

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Đinh Thị Lan (Chủ biên)

Nguyễn Ngọc Dũng - Hồ Văn Luận

Ksor Xuân - A Dành - Y Tuyệt - A Wũ - A Thi - A Ten

Y Cảnh - Tạ Văn Sỹ - Ksor Lú

TÀI LIỆU

Bồi dưỡng tiếng Jrai

HƠ DREK

(MỤC LỤC)

HƠ DREK (MỤC LỤC).....	2
TOLOI POHIÁP GOGOL (LỜI NÓI ĐẦU).....	6
Toloi hrăm 1. Ră potháo găh nơ Jrai, boh hră Jrai (Giới thiệu về tiếng Jrai, chữ Jrai)	7
PHUN TOLAI 1. SANG ANŌ - PHUNG DOJİ (GIA ĐÌNH, DÒNG TỘC) ..	15
Toloi hrăm 2. Ha boh sang anŏ Jrai (Một gia đình Jrai).....	15
Toloi hrăm 3. Ha boh sang tolai phian Jrai (Một nếp nhà truyền thống Jrai)	18
Toloi hrăm 4. Đăh mơi yôm hloh lom sang anŏ Jrai (Vị thế người phụ nữ trong gia đình Jrai)	21
Toloi hrăm 5. DOJi ană Jrai hang tohnal hơdip, pran jua hang bruă phun gonam monuih lom DOJi ania (Quan hệ dòng tộc Jrai, tình cảm và nghĩa vụ của những người trong dòng tộc Jrai)	24
PHUN TOLAI 2. PLOI PLA HANG TOHNAL JUĂT NGĂ ČALKI ANĂ PLOI TA (LÀNG VÀ NGHỀ TRUYỀN THỐNG)	28
Toloi hrăm 6. Ploi pla hang tohnal juăt ngă čalki ană ploi ta (Làng và nghề truyền thống).....	28
Toloi hrăm 7. Anŏ dŏ jum dar ha boh ploi (Vị trí cảnh quan của một làng).....	31
Toloi hrăm 8. Kŏ pŏgor topul ploi Jrai (Tổ chức cộng đồng Jrai)	35
Toloi hrăm 9. Ngă phun kŏ tŏha ploi (Vai trò của già làng)	38
Toloi hrăm 10. Dôm bowih bowon lom topul monuih Jrai (Những sinh hoạt trong cộng đồng làng)	41
Toloi hrăm 11. Anih momoi hle lom ploi ană Jrai (Lớp trẻ trong làng Jrai)	45
Toloi hrăm 12. Čing čeng Jrai hang adoh alur Jrai (Cồng chiêng Jrai và một số vũ điệu dân gian Jrai)	48
PHUN TOLAI 3. MŌNONG MŌNAR HANG ANIH ANOM JUM DAR (THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG).....	51
Toloi hrăm 13. Mŏnong mŏnar hang anih anom jum dar (Thiên nhiên và môi trường)	51
Toloi hrăm 14. Dôm yan pŏ lon dap kodur (Các mùa ở Tây Nguyên)	55

Toloi hrăm 15. Tonăh hang glai lon dap kodur (Đất, rừng Tây Nguyên).....	59
Toloi hrăm 16. Ia donao Tonung (Hồ Tơ Nung - Biển Hồ).....	63
PHUN TOLAI 4. TONĂH IA HANG MONUHI VIỆT NAM (ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI VIỆT NAM)	67
Toloi hrăm 17. Tonăh ia hang monuih Việt Nam (Đất nước, con người Việt Nam).....	67
Toloi hrăm 18. Tonăh ia Việt Nam (Tổ quốc Việt Nam)	71
Toloi hrăm 19. Monuih Jrai hang dôm djoì ania ayong adoi pơ tonăh ia Việt Nam (Người Jrai và các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam)	75
Toloi hrăm 20. Toloi gum gôp dôm djoì ania (Tình đoàn kết các dân tộc)	79
PHUN TOLAI 5. PƠGANG, PRAN JUA HANG POTOP GROÌ JĂN (Y TẾ, SỨC KHỎE VÀ THỂ THAO).....	83
Toloi hrăm 21. Pơgang, pran jua hang potop groì jăn (Y tế, sức khỏe và thể thao).....	83
Toloi hrăm 22. Arat pơgang pơ lon dap kodur (Mạng lưới y tế ở Tây Nguyên). 87	
Toloi hrăm 23. Hing hang lăng ba pran jua lom topul Jrai (Tình hình chăm sóc sức khỏe trong cộng đồng Jrai).....	90
Toloi hrăm 24. Dôm pơrang juăt bôh pơ lon dap kodur (Những bệnh thường gặp ở Tây Nguyên)	93
Toloi hrăm 25. Dôm tolai potop kodruh ang (Những môn thể thao truyền thống)	97
PHUN TOLAI 6. RƠGƠI MIN HANG PƠTHO (KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC)	101
Toloi hrăm 26. Rơgơi min hang potho (Khoa học và giáo dục).....	101
Toloi hrăm 27. Ha rang monuih thoi gogol kơ djoì ană Jrai (Người thầy giáo đầu tiên của dân tộc Jrai).....	105
Toloi hrăm 28. Sang hok ploi (Trường làng).....	109
Toloi hrăm 29. Hrăm ừ Jrai (Học chữ Jrai).....	113
Toloi hrăm 30. Horang monuih Jrai amoih hrăm (Một người Jrai ham học)... 117	
PHUN TOLAI 7. TOHNAL MĂ JANG PƠJING TƠBIĂ (LAO ĐỘNG SẢN XUẤT).....	120
Toloi hrăm 31. Nao jang hua (Đi làm rẫy).....	120

Toloi hřăm 32. Toloi phian mã jang bong huả kơ monuih Jrai (Truyền thống lao động sản xuất của người Jrai)	124
Toloi hřăm 33. Um ai kơ đruh ang khul ngã pơgrong (Tấm gương tiêu biểu, điển hình về làm giàu).....	128
PHUN TOLAI 8. BOBIẢ GẢH TOHNAL POKẢ HANG TOLAI PHIAN (MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT VÀ PHONG TỤC TẬP QUÁN)	131
Toloi hřăm 34. Tohnal pơdjoỉ mủk gẳm (Vấn đề thừa kế)	131
Toloi hřăm 35. Toloi thảo ngã anả monuih (Quyền công dân)	134
Toloi hřăm 36. Kơđi phian bảo kuh-ung kuh (Luật Bầu cử - Ứng cử)	138
Toloi hřăm 37. Kơđi phian pơtho hřăm (Luật Giáo dục)	141
Toloi hřăm 38. Sờnêp rok lan bat (An toàn giao thông).....	144
Toloi hřăm 39. Kơđi phian wai arảk đom tohnỏk tohnỏn mong gru hiam gu toha anim kioh lải (Luật Bảo tồn các di sản văn hóa)	147
PHUN TOLAI 9. PING, WA HỎ HANG ĐOM KHUL MẢ JANG (ĐẢNG, BÁC HỒ VÀ CÁC ĐOÀN THỂ)	151
Toloi hřăm 40. Toloi khan kơ wa Hỏ (Kể chuyện Bác Hồ)	151
Toloi hřăm 41. Djoỉ ania Jrai hong ping hang wa Hỏ (Người Tây Nguyên với đảng và Bác Hồ).....	154
Toloi hřăm 42. Ping, wa Hỏ hang đom khul mả jang (Đảng, Bác Hồ và các đoàn thể).....	158
Toloi hřăm 43. Ngả bủả kơ uy ban sah (Hoạt động của uỷ ban nhân dân xã)	161
Toloi hřăm 44. Đom kỏ pơjing cũn trử- khul monuih (Các tổ chức chính trị - xã hội).....	164
PHUN TOLAI 10. JOLAN, TỎHNAL PỜTRUH NAO RAI (GIAO THÔNG, BƯU CHÍNH, VIỆN THÔNG)	168
Toloi hřăm 45. Jolan pơlỏi - jolan lir pơlỏi (Đường làng, đường liên làng).....	168
Toloi hřăm 46. Jolan prong (Đường quốc lộ)	171
Toloi hřăm 47. Bỏbiả anỏ gảh tohnal pơtruh nao rai (Vài nét về bưu chính, viễn thông).....	175
PHUN TOLAI 11. PỜGẮNG ANIH ĐỀH ẮAR (BẢO VỆ AN NINH TỔ QUỐC).....	179
Toloi hřăm 48. Pờgắng anih đềh ắar (Bảo vệ an ninh tổ quốc)	179

Tơlời hẵm 49. Bĩ thầo mớng tui khul sat potrut (Không được nghe theo người xấu xúi giục)	183
Tơlời hẵm 50. Gỏi tonăh ia (Biên giới quốc gia)	186
Tơlời hẵm 51. Nao ngă brũa tohan rak, khul tohan (Tham gia nghĩa vụ công an, quân đội)	189
PHUN TƠLỜI 12. GĂH TƠHNAL BLOI PƠGRO HANG HƠYÔ NGÔI (THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH).....	192
Tơlời hẵm 52. Anih anom hiam rỏ kiăng nao ngôi (Danh lam thắng cảnh) ...	192
Tơlời hẵm 53. Măbruă kơ ha boh sang jên duh plin hang kyar đĩ plơi pla (Hoạt động của một ngân hàng đầu tư phát triển nông thôn)	196
Tơlời hẵm 54. Anih hơkom tũm, bươi bơdro, nao rai (Sinh hoạt, buôn bán, trao đổi).....	199
Tơlời hẵm 55. Tơ lơi hing gắh nua, dôm jên dỏ yua (Thông tin về giá cả, các loại tiền đang dùng).....	202
DANH MỤC TỪ VỰNG.....	204

LỜI NÓI ĐẦU

Kon Tum là tỉnh vùng cao biên giới, nằm ở phía bắc Tây Nguyên, có 43 dân tộc cùng sinh sống, với khoảng 579.914 người, dân tộc thiểu số chiếm 54,93% dân số của tỉnh. Tỉnh Kon Tum hiện có 07 dân tộc tại chỗ là Xơ Đăng, Ba Na, Gia Rai, Gié Triêng (Giẻ Triêng, Jẻ-Triêng), Bờ Râu (Brâu), Rơ Măm, Hơ Rê (Hrê). Trong đó, dân tộc Jrai (Gia Rai, Jorai) là một trong những dân tộc thiểu số cư trú lâu đời ở Tây Nguyên và tập trung sinh sống tại các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk. Dân tộc Jrai có các nhóm chính: Giơrai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hbaur, Hđrưng, Chơ, Aráp,... Tại Kon Tum, người Jrai (chỉ có một nhóm Aráp) sinh sống chủ yếu ở các xã, thị trấn thuộc huyện Sa Thầy và một số xã thuộc thành phố Kon Tum (Ia Chim, Hòa Bình), số dân đứng thứ tư (sau Xơ Đăng, Ba Na, Giẻ Triêng).

Với mong muốn giúp cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác trên địa bàn tỉnh Kon Tum có kiến thức cần thiết ban đầu về tiếng Jrai; có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có khả năng giao tiếp thông thường bằng tiếng Jrai; có hiểu biết cần thiết về con người, văn hóa truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Jrai ở Kon Tum nhằm nâng cao hiệu quả nhiệm vụ công tác tại vùng dân tộc thiểu số, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum giao Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn Tài liệu bồi dưỡng tiếng Jrai.

Tài liệu bồi dưỡng tiếng Jrai được biên soạn có 12 chủ đề chính, ngữ liệu được lựa chọn phản ánh tính đa dạng, sinh động về cuộc sống, lao động, sinh hoạt văn hóa, phong tục tập quán của đồng bào dân tộc Jrai ở địa phương, gần gũi với người học. Phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học tập là người lớn, có năng lực tự học, tự nghiên cứu. Sau khi kết thúc chương trình, người học có thể vận dụng vào thực tiễn. Mỗi bài học với các hoạt động đa dạng, phong phú giúp người học phát triển vốn từ, nắm rõ cấu trúc ngữ pháp và thực hành được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; trong đó ưu tiên phát triển kỹ năng giao tiếp.

Tài liệu được biên soạn trên cơ sở kinh nghiệm thực tiễn nghiên cứu và giảng dạy tiếng dân tộc Jrai cho cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên, trong quá trình biên soạn không tránh khỏi sai sót, các tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà nghiên cứu, nhà giáo, người học và đồng đạo bạn đọc.

CÁC TÁC GIẢ

TƠ LỜI HRĂM 1:
**RĂ POTHÂO GĂH NƠR JRAI, BOH HRĂ JRAI
(GIỚI THIỆU VỀ TIẾNG JRAI, CHỮ JRAI)**
A. BẢNG CHỮ CÁI (Hnal boh hră phun)

Mrô moduai (Số thứ tự)	Bôh hră phun (Bộ chữ cái)		Tobiă jua (Phát âm)	Hmu tu (Ví dụ)
	Bôh hră točôh rơguat (Chữ in thường)	Bôh hră točôh prin (Chữ in hoa)		
I. Danh mục chữ cái theo Quyết định 03/QĐ-UB ngày 28/10/1981 của UBND tỉnh Gia Lai – Kon Tum				
1	a	A	a (phát âm như "a" tiếng Việt)	ama (cha, bố)
2	b	B	b, B đọc là bờ (mím môi, bật mạnh); phát âm như chữ "b" trong phiên âm quốc tế).	Be/bobe (dê)
3	ḃ	Ḃ	ḃ, Ḃ (phát âm như "b" tiếng Việt)	ḃôh (thấy)
4	č (ch)	Č	č, Č (phát âm như "ch" tiếng Việt)	čing/čêng (chiêng)
5	d	D	d, D đọc là "dờ" (đầu lưỡi tì vào hàm răng; phát âm như chữ "d" trong phiên âm quốc tế).	dua(số 2)
6	ḏ	Ḑ	ḏ (phát âm như "đ" tiếng Việt)	ḏing (ống)
7	e	E	e (phát âm như "e" tiếng Việt)	pơ-eng: chiều chuộng, cưng chiều
8	g	G	g (phát âm như "g" tiếng Việt)	gai cih (bút viết)
9	h	H	h (phát âm như "h" tiếng Việt)	hong (ong, con ong/với)
10	i	I	i, I (phát âm như "i" tiếng Việt)	Rơ-i: cái thúng
11	j	J	j, J (lưỡi thụt vào hai hàm răng; phát âm như chữ "j, J" trong phiên âm quốc tế).	jong (cái rìu)
12	k	K	k, K (phát âm như "k" tiếng Việt)	kač/ keč (muỗi)
13	l	L	l, L (phát âm như "l" tiếng Việt)	Lan bat: đường đi

14	m	M	m, M (phát âm như "m" tiếng Việt)	Mo/romo: con bò
15	n	N	n, M (phát âm như "n" tiếng Việt)	nao (đi)
16	o	O	o, O (phát âm như "o" tiếng Việt)	Ong/ha (mày)
17	p	P	p, P (phát âm như "p" tiếng Việt)	Pai/topai (thỏ)
18	r	R	r, R (phát âm như "r" tiếng Việt)	rim roi: hàng ngày, mỗi ngày
19	s	S	s, S (phát âm như "s" tiếng Việt)	sang: nhà
20	t	T	t, T (phát âm như "t" tiếng Việt)	top dai: giã lúa
21	u	U	u, U (phát âm như "u" tiếng Việt)	mun kai: dừa hấu
22	v	V	V, v (phát âm như "v" tiếng Việt)	Va : Bác
23	w	W	w, W (phát âm như "v" tiếng Việt)	wa (bác)
24	x	X	x, X (phát âm như "x" tiếng Việt)	Xoi: Com
25	y	Y	y, Y (như "d" hay "gi" tiếng Việt)	yang (thần/thần linh)

II. Các chữ cái bổ sung theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1	â	Â	â (phát âm như "a" tiếng Việt)	thào (biết)
2	ê	Ê	ê, Ê (phát âm như "ê" tiếng Việt)	Roilêh: ngày lễ
3	ñ	Ñ	ñ, Ñ (phát âm như "nh" tiếng Việt)	ñào (nó)
4	ô	Ô	ô, Ô (phát âm như "ô" tiếng Việt)	sang rông: nhà rông
5	ơ	Ơ	ơ, Ơ (phát âm như "o" tiếng Việt)	nao cỡ/nao pỡ cỡ: đi chợ
6	ư	Ư	ư, Ư (phát âm như "u" tiếng Việt)	hiấp pohuch: khen/ được khen

III. Các chữ cái kết hợp với dấu ~

1	ă	Ă	ă (phát âm như "ã" tiếng Việt)	mă (bắt; lấy)
2	ã	Ã	ã, Ã (phát âm như "ấ" tiếng Việt)	tlăo/ jră: (đâm, chém)

3	ě	Ě	ě, Ě (phát âm như "é" tiếng Việt)	Lě/lě krũn (<i>roi, roi xuống</i>)
4	ě	Ě	ě, Ě (phát âm như "é" tiếng Việt)	Amě amač: <i>do dáy, bản thủ</i>
5	ĩ	Ĭ	ĩ, Ĭ (phát âm như "í" tiếng Việt)	čĩ čan/cũ čan(<i>rừng núi</i>)
6	ố	Ŏ	ố, Ŏ (phát âm như "ó" tiếng Việt)	djố ia lung: mức nước giếng
7	ố	Ŏ	ố, Ŏ (phát âm như "ó" tiếng Việt)	tổ đôc: lấy không (miễn phí)
8	ỡ	Ŏ	ỡ, Ŏ (phát âm như "ó" tiếng Việt)	djỡ (<i>đúng</i>)
9	ũ	Ů	ũ, Ů (phát âm như "ú" tiếng Việt)	amũ: <i>chôn, chôn cát</i>
10	ữ	Ů	ữ, Ů (phát âm như "ú" tiếng Việt)	Hmũ/hmĩ (<i>nghe</i>)
IV. Các chữ cái dùng để ghi các từ có nguồn gốc của ngôn ngữ khác				
1	f	F		
2	q	Q		
3	z	Z		

B. HỆ THỐNG ÂM VÀ VẦN TIẾNG JRAI (Khul jua hang potih tolơi jrai)

I. Phụ âm (Jua kodol)

1. Phụ âm đơn (Jua kodol sa)

b, ɓ, ɕ, d, ɗ, g, h, j, k, l, m, n, ñ, p, r, s, t, v, w, x, y (ɕ, ñ bổ sung theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT)

- Čih hodjok, ɗok pha ra hong tolơi Yuan (Viết giống, đọc khác tiếng Việt): b, d, y

- ɗok hodjok, čih pha ra hong tolơi Yuan (Đọc giống, viết khác tiếng Việt): ɓ

- Čih pha ra, ɗok pha ra hong tolơi Yuan (Viết khác, đọc khác tiếng Việt): j, w, dj.

- Bih băng jua boh hră pokon, ɗok - čih hodjok hong jua boh hră tolơi Yuan (Các phụ âm khác, đọc - viết giống phụ âm tiếng Việt).

2. Phụ âm ghép hai chữ cái (Jua kodol krôp dua)

- bh, bl, br, bh, bl, br, dh, dl, dr, đh, đl, đr, gl, gr, hl, hr, jh, jr, kl, kr, mh, ml, mr, pl, pr, sr, tl, tr.

- Ví dụ: Jua kodol krôp dua hrup toloi Yuan (Phụ âm ghép hai con chữ giống tiếng Việt): tr.

3. Phụ âm ghép ba chữ cái (Jua kodol krôp tlao)

chh, chr, dnh, djr, ngl, ngr, nhh, nhr, phr.

II. Nguyên âm (Jua hơgal): a, ă, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư.

III. Vần giống và khác tiếng Việt (Potuh hrup hang pha ra toloi Yuan)

Potuh hrup toloi Yuan (Vần giống tiếng Việt)	Potuh pha ra toloi Yuan (Vần khác tiếng Việt)
ai, am, ân, ang, ao, ap, at, ay	aă, ah, aih, ak, al, ar
ăm, ăn, ăng, ăp	ăh, ăk, ăl.
em, en, eng, eo, ep, et	eă, eh, ei, ek, el, eă, er.
êm, ên, êng, êt.	êh
ia, iai, iam, ian, iang, iai, iao, iap, iat.	iaă, iah, iar.
	iăng, iăp
oa, oi, om, on, ong, op, ot	oă, oh, ok, ol, or
ôm, ôn, ông, ôp, ôt.	ôă, ôh, ôk, ôl, ôr.
om, on, op, ot.	oă, oh, ol, ong, onh, or.
ua, ui, um, un, ung, up, ut, uy	uaă, uah, uai, uaih, uak, ual, uam, uan, uang, uai, uao, uap uar, uat, uih, uk, ul, uă, ur
ung, ut	uă, uh, uih, uk, ul, um, un, ung, up, ur

C. MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý KHI HỌC TIẾNG JRAI

1. Về ngữ âm

- Ngôn ngữ Jrai có ngữ điệu nhưng không có thanh điệu.
- Một số vần thường kết thúc bằng các phụ âm: h, l, r.
- Có một số âm và chữ không có trong tiếng Việt: b, ă, ă, d, j, w, y, dj.
- Để ghi những từ có âm ngắn, tiếng Jrai chỉ có một dấu duy nhất, đó là dấu trắng lưỡi liềm hay dấu móc lên (˘).

- Âm tiết, còn gọi là chữ, tiếng, là một đơn vị cấu tạo nên một sự phối hợp trong tiếng nói.

+ Từ gồm một âm tiết, chẳng hạn như: ia (nước), hua (rẫy), le (chân)... được gọi là đơn âm tiết.

+ Từ gồm hai âm tiết trở lên, chẳng hạn như: amai (chị), ayong (anh), kolang (xương), ... được gọi là đa âm tiết.

2. Về từ vựng

2.1. Từ đơn tiết: chiếm khoảng 30 - 40 %. Ví dụ: toi (chuối), sang (nhà), wa (bác),...

2.2. Từ đa tiết: chiếm khoảng từ 60 - 70 %. Ví dụ: amĩ (mẹ), roneh (sinh, đẻ), pở ngổ (trên, ở trên), ...

2.3. Từ đồng nghĩa: Là những từ có ý nghĩa giống nhau hoặc tương tự nhau nhưng có thể khác nhau về mức độ.

Ví dụ: rơđah, ñen: rõ ràng; lăng, năng, ep: nhìn; hiam, djop, rồ: đẹp.

2.4. Từ trái nghĩa: Là những từ khác nhau về ngữ âm và đối lập nhau về ý nghĩa.

Ví dụ: ber- glong: thấp- cao; hiam- sat: đẹp- xấu; hotămh-motih: đen- trắng; jě- ataih: gần-xa, prong- aneh: to- nhỏ.

2.5. Từ láy: Là từ được cấu tạo bởi hai tiếng giống nhau về âm, về vần hoặc cả âm và vần.

Ví dụ: Láy âm: blah blung: chiến tranh, tă tăn: bậy bạ, bih băng: tất cả; Láy vần: ruă nuă: đau ốm, tar bar: khắp nơi, krin đin: vĩ đại...; Láy cả âm và vần: thut thut: thoang thoảng.

2.6. Từ nhiều nghĩa: Là từ có một nghĩa gốc và một hay một số nghĩa chuyển, các nghĩa của từ nhiều nghĩa bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau. Ví dụ:

- boh: trái; boh tơroh: trái cây, boh tào: cục đá, boh gol: trái tim, boh hiăp: từ ngữ.

- neh: cô, dì; roneh: sinh, đẻ; toneh: cái quạt lửa.

- hlào: chày; hlào ia: nguồn nước; nao hlào: đi trước.

- dung: mũi; kodung: cặp sách, túi; ding dung: cái vồng.

- gôi: răng; rơgôi: giỏi, pơgôi: nhúc nhích.

2.7. Từ có tiền âm tiết

- **Tiền âm tiết** là bộ phận đứng trước âm tiết chính, không mang nét nghĩa nào. Ví dụ: a- asào: chó; bơ- bônga: bông hoa; mơ-monuih: người; rơ-rơgơi, ...

- **Tiền tố** là bộ phận mang nét nghĩa chính và có nghĩa. Ví dụ: hek-tohek: rách, gang-pơgang: thuốc, phui- aphui: lửa, plăng- aplăng: cây sả, ngan- tongan: bàn tay, plong-koplong: nhảy.

3. Về ngữ pháp

3.1. Trật tự từ của một số đại từ nghi vấn ngược với tiếng Việt

Ví dụ: - hoget (*gì, cái gì*) → Hoget ih ngă? (*Bạn làm gì?*)

- hobêl (*khi nào*) → Hobêl ih gon nao pơ Pleiku?

(*Khi nào bạn sẽ lên Pleiku?*)

- hopă/popă (*đâu, ở đâu*) → Popă tonăh ia ta dơ?

(*Đất nước mình nằm ở đâu?*)

- loi (ai) → loi kiăng nao hrom kâo? (*Ai muốn đi cùng tôi?*)

- yua hoget (*vì sao, tại sao*) → Yua hoget ih hia? (*Vì sao em khóc?*)

- hyim (*thế nào*) → Hyim, ih hiam dơi jăn min?

(*Thế nào, bạn khỏe không?*)

- hodôm (bao nhiêu, mấy) → Hodôm thun ih? (*Bạn bao nhiêu tuổi?*)

Lưu ý : Trật tự từ giữa tiếng Jrai và tiếng Việt đôi chỗ có khác nhau.

Ví dụ: Kâo lăi mong sang hră. (*Em từ trường học về → Em đi học về.*)

3.2. Đại từ nhân xưng :

3.2.1. Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất thường dùng "kâo" (tôi) ; "mơi, gu mơi, khul mơi" (chúng tôi)

Ví dụ: - Klăm anoi, **kâo** gon bloi rodêh hrâu. (*Chiều nay, tôi sẽ mua xe mới.*)

- Mong guah kola, **gu mơi** gon nao hrăm hră. (*Sáng mai, chúng tôi sẽ đi học.*)

3.2.2. Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai thường dùng từ "ih", gu ih (đối với người lớn tuổi). "ong" (chỉ nam giới), "me" (chỉ nữ giới), đối với người ít tuổi hơn mình.

Ví dụ: - Kâo kokuh kơ **ih**. (*Em chào cô ạ.*)

- **Ong** nê djup hốt ôh. (*Cháu không nên hút thuốc.*)

3.2.3. Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba "ñâu, guñâu, khul gu ñâu"

Ví dụ: Năo/ guñao/ khul guñao dǎ hokom pǎ sang rông ploĩ.

Nó/ chúng nó/ bọn nó đang tập trung ở nhà rông của làng.

3.3. Trạng ngữ: nơi chốn, thời gian, nguyên nhân,... được dùng giống tiếng Việt.

Ví dụ: Kola, káo gon togǔ mong lur. (*Sáng mai, tôi sẽ dậy sớm.*)

Trong Tiếng Jrai, câu được tách ra thành các thành phần sau: Thành phần chính và thành phần phụ. Thành phần chính của câu là những thành phần bắt buộc phải có mặt để câu có cấu tạo hoàn chỉnh và diễn đạt được một ý trọn vẹn. Thành phần không bắt buộc có mặt được gọi là thành phần phụ. Thành phần chính của câu bao gồm chủ ngữ (CN), vị ngữ (VN). Thành phần phụ của câu là trạng ngữ (TN). Trạng ngữ có tác dụng thêm nghĩa cho câu, bổ sung tình huống cho câu (Chỉ thời gian, địa điểm, nơi chốn, mục đích, nguyên nhân...). Ví dụ:

- Pơ đang /dôm bong/ pojot blang.

TN CN VN

(*Ngoài vườn/ những bông hoa/ đua nhau nở*)

TN CN VN

- Mong guah hroi kola/abih sang gu moi/gon nao dĩ cữ.

TN CN VN

(*Sáng ngày mai, /cả nhà chúng tôi/ sẽ đi leo núi*)

TN CN VN

3.4. Phụ từ "ling lang" (luôn luôn) thường đứng cuối câu.

Ví dụ: Káo nao hrăm hră dĩr mông ling lang. (*Em luôn luôn đi học đúng giờ.*)

3.5. Câu đơn: Câu đơn là một tập hợp các từ ngữ được kết hợp với nhau theo một qui tắc, diễn đạt ý tương đối trọn vẹn và được dùng để thực hiện mục đích nào đó.

Ví dụ: Asáo kǎ meo. (*Chó cắn mèo.*)

3.6. Câu ghép: Câu ghép là loại câu được ghép từ hai hoặc nhiều vế trở lên. Trong đó những vế câu đều có đủ những cấu trúc cơ bản như chủ ngữ, vị ngữ.

Ví dụ: Moñang hojan prong cǎng káo duh nao hrăm dĩr mông.

(*Mặc dù trời mưa to nhưng em vẫn đi học đúng giờ.*)

3.7. Câu trần thuật: Thuật lại sự việc, hành động hay sự kiện đã diễn ra ở thời điểm trước đó.

Ví dụ: - Klăm dom bươi, hojan prong anun yoh kào lăi pơ sang kaih.

(Chiều hôm qua mưa to nên tôi về nhà muộn.)

- Amĩ kào hel jat yua dăh kom hlào kào hiăp blor.

(Mẹ tôi rất buồn vì tuần trước tôi nói dối.)

3.8. Câu nghi vấn: Là câu dùng để hỏi những sự việc, sự vật, hiện tượng, ... mà bản thân đang thắc mắc, không hiểu và cần lời giải đáp.

Ví dụ: - Yua hoget ih bĩ hmào nao hrăm? Vì sao bạn không đi học vậy?

(Hỏi ngã khoa pơ sang hră anoi? Ai làm hiệu trưởng ở trường này?)

3.9. Câu cảm thán: Là câu dùng để bộc lộ cảm xúc, thái độ của con người như vui vẻ, buồn bã, phấn khích, sợ hãi...khi nói hoặc bắt gặp một sự việc, một hiện tượng nào đó đang nhắc đến.

Ví dụ: - Ană khăp amĩ, ama lô jat! *(Con yêu mẹ, bố nhiều lắm!)*

- Ư lưh, bonga anun hiam jat lăh! *(Ôi, bông hoa kia đẹp quá!)*

3.10. Câu cầu khiến: Là kiểu câu dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, mong muốn của người nói, người viết với người khác.

Ví dụ: - Athơi ñum pơgang djo~ mông. *(Hãy uống thuốc đúng giờ.)*

- Bĩ thảo djup hot pơ anoi. *(Không được hút thuốc ở đây.)*

D. CÁC TỪ NGỮ DÙNG TRONG TÀI LIỆU NÀY

- Toloi hrăm *(Bài khóa)* - Đok hang hmữ *(Đọc và nghe)*

- Boh hiăp *(Từ ngữ)*

- Phian hiăp *(Ngữ pháp)*

- Pohrăm ngã *(Luyện tập)*

- Toloi toña *(Câu hỏi)*

- Poblàng mong tolai Jrai truh pơ tolai Yuan *(Dịch từ tiếng Jrai sang tiếng Việt)*

- Poblàng mong tolai Yuan truh pơ tolai Jrai *(Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Jrai)*

- Hodor kioh *(Ghi nhớ)*

ČM: Čor, Mothur *(Jrai Čor, Jrai Mothur)*

HTA: Hodrung, Tobuan, Arap *(Jrai Hodrung, Jrai Tobuan, Jrai Arap)*

PHUN TOLƠI 1. SANG ANỎ - PHUNG DOJ
(GIA ĐÌNH, DÒNG TỘC)

TOLƠI HRẨM 2:

HA BOH SANG ANỎ JRAI
(MỘT GIA ĐÌNH JRAI)

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrẩm)

A Khoan: Kokuh kơ ih. Anan kào lể Khoan. Sang kào pở ploi Sar. Sang anỏ kào hmâu 6 rang monuih. Dỏ ih?

Y Hoa: Kokuh kơ ih. Anan kào lể Hoa. Sang kào pở ploi Kon Hra Chôt. Sang anỏ kào hmâu 4 rang monuih.

A Khoan: Anun lể mu loi?

Y Hoa: Sang anỏ kào hmâu koi nai kào hang 2 rang ană, ha rang ană đăh koi, ha rang ană đăh moi, guñâu dỏ aneh đôc. Ha rang ană đăh moi hrẩm anih 1, ha rang ană đăh koi hrẩm anih 7. Dỏ ih?

A Khoan: Sang anỏ kào hmâu amĩ, ama kào, koi nai kào hang 2 rang ană, ană kào 2 rang đăh koi soh. Guñâu gủ todăm boih, ană kơcua kào hmâu sang anỏ, krun dỏ pha ra boih.

Y Hoa: Bruă hoget ih ngă?

A Khoan: Kào bruă na. Dỏ ih?

Y Hoa: Kào lể nai potho hrẩm.

II. TỪ NGỮ (Boh hiấp)

Sang anỏ (sang nỏ): Gia đình

Ơi: Ông

Sang: Nhà

Yă: Bà

Monuih/nă nuhi: Người/con người

Ma (ama): Bố

Ayong: Anh

Mĩ (amĩ): Mẹ

Amai: Chị

Nai/monai: Vợ

Adoi: Em

Koi: Chồng

Dỏ ih/bĩ ih: còn bạn...?

Na: công nhân

Anong: Cậu

Nă/ană (ană neh): Con (con cái)

Potho hrẩm: Dạy học

Nă potào: Con rể

Neh: Cô/ dì

ai: Anh rể/chị dâu

Wa: Bác

ană đăh koi: Con trai

Met: Chú

ană đăh moi: Con gái

Anăn/groi/droi: Tên

Amon/ ỏo: Cháu

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Trả lời câu hỏi

1.1. Sang ană ayong Khoan hmăo dôm rang monuih? Anun lể mu loi?

.....

1.2. Sang ayong Khoan popỏ?

.....

1.3. Hơget ayong Khoan bruă?

.....

1.4. Ayong Khoan hmăo dôm rang ană? Đăh koi đăh đăh moi?

.....

1.5. Sang ană amai Hoa hmăo dôm rang monuih? Anun lể mu loi?

.....

1.6. Ană amai Hoa prong kă?

.....

1.7. Ană amai Hoa bruă hơget?

.....

1.8. Amai Hoa bruă hơget?

.....

1.9. Sang amai Hoa popỏ?

.....

1.10. Ană amai Hoa đăh koi đăh đăh moi?

.....

2. Tự giới thiệu về bản thân và gia đình

Bộ đội: tohan

Một: sa

Công an: kông an

Hai: dua

Tuổi/năm: thun

Mười: pluh, hopluh

Giáo viên: nai/potho hok

Hai mươi: dua pluh

Bác sĩ: nai ia jrao/bak sih

Hai mươi hai: dua pluh dua

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Čăl ki, monuih Jrai tăleng dō sang glong soh. Sang glong lě sang kodruh ang djoī ania Jrai, anih hodip mōda lô rōnuk monuih lom sang anō, anun duh anih bowih bowon khul monuih lom konung djoī, ană ploī pla lom ploī.

Sang glong ană Jrai ngă hong koyăo, dje kơ tōmeh sang; bung sang ngă hong rolang, tonăng sang, atur sang ngă hong kram, pơ-o teh pōčăh, gu bĩ ngă hong tor ropih... kram, pơ-o teh pōčăh bōdăh tor ropih kiăng ngă čra.

Kar ane, sang glong bĩ gan dō hmăo lô dje ki dơng taih. Tōdăh dō hmăo, bung sang ngă hong kem, ĩrik. Tonăng hang atur sang man hong xi măng, dō ha-ết sang ngă hong tor. Ră ane, monuih Jrai juăt dō sang man soh.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Sang glong: Nhà sàn

Tôn/kem: Tôn

Bung sang/bobung sang: Mái nhà

Rolang: Cỏ tranh

Kram: Tre

Man: Xây, trét

Ale: Cây le

ñan be: Cầu thang

Koyăo: Gỗ

Atur/ adrêng/ čra: Nền, sàn

Tōmeh: Cột, trụ (nhà)

Tơpur: Bếp tro

Amăng mūt biă/ amăng prong: Cửa ra vào (cửa lớn)

Tonăng sang: Vách nhà

Ropih: mỏng

Amăng phă/ amăng amok: Cửa sổ

Jong: Cái rìu

Gă/ tōgă: Cái rựa:

Thống: Con dao

Tor: ván (gỗ)

Keo: Cái liềm

Kơtor: Bắp (ngô)

Pal, kơpal: dây

ĩrik: Ngói

čōng: Cái cuốc

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau

1.1. Čăł ki, monuih Jrai juăł dỏ popỏ?

.....

1.2. Sang glong Jrai čăł ki juăł ngă hoget? Ră kar ane hyim pỏ?

.....

1.3. Kar ane, sang glong Jrai dỏ hmăo lô dơng min? Gu ih bôh lô popỏ?

.....

1.4. Tonăng sang čăł ki ngă hong hoget? Čăł ane bôh lô ngă hong hoget? Yua hoget?

.....

1.5. Ră ane, monuih Jrai juăł dỏ sang hyim pỏ?

.....

1.6. Ih dỏ sang hoget?

.....

2. Hãy viết một đoạn văn ngắn khoảng từ 3 đến 5 câu để nói về ngôi nhà của mình

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Từng cặp thực hành hỏi - đáp nói về ngôi nhà của mình

.....

.....

.....

.....

.....

4. Nói từ sao cho đúng nghĩa

Káo amoih jat
Sang káo
Sang glong Jrai ăl ki
Tonăng sang glong
Kar ane monuih Jrai

man hong xi mǎng.
bung ngǎ hong rolang.
arang ngǎ hong hoget?
juǎt dǎ sang man.
sang kodruh ang.

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Lơm sang anŏ, đănh mơi djoia Jrai pha ra hong đănh mơi djoia pokon. Đănh mơi ngă lô tohnal jang. Đănh mơi Jrai ngă goh get dôm tohnal jang lơm sang anŏ. Đănh mơi dō mã bruă tohnal jang pogăh dơng lơm tohnal hodip khul monuih.

Đănh mơi dō găn, roneh wă nuă, guăng môt lăm lăng wai ană neh duam wă. Guñao lăng wai ană neh anăih, wih wăng soi ia hang năm gu ben ao, lăng wai tohnă hnăh lơm sang dơng. Guñao nao su djuh pơ glai glo, su gu hla rok, pē gu hla hong, wok kơ bung le, pē gu hla tôl, hla hrum pơ hua po guñao. Klaih nun, lăi pơ sang, guñao wih wăng dôm tohnal pơ sang dơng: boh gu ben ao, rao gu moñan, tonă soi ia, romet set lơm sang mã hiam. Gu đănh mơi djoia Jrai mã jang lô hloh khul gu đănh koi. Tohnal hơget khul gu đănh koi ngă, guñao thảo ngă soh. Guñao thảo công tonăh, jăh glai, koh koyao, pla gu hăng, gu krông.

Mong ki kruh kơ kar ane, guñao nao mã jang pơ hua dji đănh koi soh. Amăng sang anŏ đănh mơi djoia Jrai giống yôm hloh. Guñao hodjok hang tomeh prong amăng sang, blang dap amăng glai glo. Hyim anun, bơi ta thảo popũ khul gu đănh mơi.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Tohnal hodip: cuộc sống

djoia ania: dân tộc

Tohnă hnăh: tài sản, của cải

ñan/ moñan: Chén, bát

Nă/ tonă: nấu (cơm)

Hmok/ tohmok: Thìa, muỗng

Seng/hơbai: nấu (các loại thức ăn khác)

Royă: Nấu, hầm

Djuh: củi

Gõ/togõ: Xoong nồi

Sõ/ tul: Giã

moñanser: Cái đĩa

Topdai: Giã lúa

Wak/gai wak: Đũa cả

Guăng: thức

Lơm (amăng) sang nŏ: trong gia đình

Môt lăm: đêm hôm

Mã bruă: làm việc

Dō găn: có bầu

Goh get: tất cả, hết tất cả

Kơ teo: có bầu (dùng cho động vật)

Nă neh/ ană neh: con cái

Wă nuă: đau đớn, có bệnh trong người	Guñhăo: họ, chúng nó (chỉ ngôi thứ 3 số nhiều).
Phun blang dap: cây gạo	
Bung: măng	Koh/ cōng: chặt
Bung le: măng le	čoh aňăm: băm thịt
Bung kram: măng tre	Wok, joh: bẻ
Glai/ glaiglo: rừng/ rừng rú	romet set: dọn dẹp
Duam wă: đau ốm	ane/ kar ane: bây giờ, hiện tại, hiện nay

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Trả lời câu hỏi

1.1. Đăh moi djoì ania Jrai juăh bruă kơ tohnal hoget?

.....

.....

.....

1.2. Lơì monuih lăng wai dôm tohnal lom sang ană djoì ania Jrai ta?

.....

1.3. Dôm tohnal khul gu đăh koi ngă, gu đăh moi Jrai guñhăo thôo ngă min?

.....

1.4. - Khul đăh koi Jrai thôo boh ben ao, wih wăng soi ia min?

.....

- Lơì po ngă tohnal anun?

.....

1.5. Čăł ki, gu đăh moi Jrai nao mă jang pở hua min?

.....

- Kar ane dỏ min?

.....

1.6. Rang ư gu đăh moi Jrai thư hoget?

.....

1.7. Lom sang ană djoì ania Jrai, lơì giơng yôm hloh?

.....
1.8. Dôm tơ hnal jang lom sang, ih thảo ngã kơ hoget?
.....

1.9. Lom sang ih, anai ih thảo ngã kơ hoget?
.....

1.10. Lom sang anố ih, loi hmâu yôm hloh?
.....

2. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn văn dưới đây

Lom sang anố, đăh mơi djoì ania Jrai phara hong đăh mơi djoì ania pokon. Đăh mơi tohnal jang Jrai ngã goh get dôm tohnal jang lom sang anố. Đăh mơi dỏ mã bruă tonhal jang pơgăh dong lom tohnal hodip khul monuih.

Đăh mơi dỏgăh, roneh wă nuă, guăng mợt lăm lăng wai ană neh Guñâu lăng wai ană neh anăih, wih wăng soi ia hang ñam gu
....., lăng wai tohnă hnăh lom sang dong. Guñâu nao su djuh pơ glai glo, su gu hla rơk, pẻ gu hla hong, wơk kơ, pẻ gu hla tôl, hla hrum pơ po guñâu. Klaih nun, lăi pơ sang, guñâu wih wăng dôm tơ hnal pơ sang dong: boh gu ben ao, rao guñân, tonă soi ia, romet set lom sang mã hiam. Gu đăh mơi djoì ania Jrai mã bruă lô hloh khul Tohnal hoget khul gu đăh koi ngã, guñâu thảo ngã soh. Guñâu thảo čong tonăh, jăh glai, koh koyâu, pla gu hăng, gu krông.

TOLƠI HRĂM 5:

ĐJOI ANĂ JRAI HANG TÔHNAL HODIP PRAN JUA HANG BRUĂ PHUN GONAM MÔNUIH LƠM ĐJOI ANIA

(QUAN HỆ DÒNG TỘC JRAI TÌNH CẢM VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHỮNG NGƯỜI TRONG DÒNG TỘC JRAI)

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

A Huy: Djoì ană Jrai juăt hodip popở?

Y Ban: Djoì ană Jrai juăt hodip pơ toring Lon Dap Kodur, công hokom lô alom pơ ăar Gia Lai, ha-et pơ ăar Đăk Lăk hang Kon Tum.

A Huy: Djoì ană Jrai mã phung găh pở?

Y Ban: Djoì ană Jrai mã phung tui găh amỉ. Klaih mong roneh, ană mã tui phung amỉ.

A Huy: Dôm monuih lom phung djoì, hodip hyim pở? Guñao hyim thảo podở nao rai.

Y Ban: Dôm monuih lom phung djoì, guñao lăng wai, tơ gum djru nao rai. Công mã, lom phung djoì bỉ thảo pơ dỏ nao rai ôh.

II. TỪ NGỮ (Boh hiăp)

Phung/ phung wang/ phung djoì/kơ Tuai: khách

nung: Họ/ dòng họ/ dòng tộc Tai, atai: gan

Mã phung amỉ: Lấy họ mẹ/ mẫu hệ kruh/ truh: đến

Ngă pơgrong po ñao: Tự làm giàu añaam: thịt

Toklaih mong hin: Thoát nghèo Kuìh, tokuih: con chuột

ñum/ moñum: Uống nữ, monữ: gà

ơong huă: ăn uống mo/ rơmo: bò (con bò)

Roneh/tokeng: sinh đẻ Rôi: bò (VD. Nó biết bò rôi/ ñao thảo rôi boih)

Pokong, podở: đám cưới

ăa: công/ địu Bui: heo

Dỏ ih/ bi ih: còn bạn....?

ǂă nǎ: cồng con, ẵ con

Tơ pai: con thỏ

Hơdip: Sổng/sinh sổng

djở: trúng, đúng (ngǎ djở woih: làm đúng rồi)

Areh: ghét

Khǎp, pơkhǎp, pơkiǎng: yêu thương

Pran: khỏe, khỏe mạnh

Kong: vòng (đeo tay)

Hokǎm/ pơkǎm: tập trung

djở pran tai: đúng ý/ toại nguyện/ hài lòng

ết, ha-ết, hơ-ết: ít, một ít, một chút

Čiǎng/kiǎng, amoih, lǔ: thích, muốn

tohnal djở: Điều tốt/ điều chính trực/lẽ phải

Dǎ nai (koi): lấy vợ (chồng)

Dǎ ber: ngồi xuống

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrǎm ngǎ)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau

1.1. - Djoih anǎ Jrai mǎ tui phung loi?

- Kar ane, dǎ hyim nun min?

.....
.....

1.2. Djoih anǎ Jrai hơdip lô alom pơpở?

.....

1.3. Pở čar Kon Tum, djoih anǎ Jrai hơdip pơpở?

.....

1.4. Ih rǎ lǎng, dôm monuih djoih anǎ Jrai ngǎ khoa pở čar ta?

.....

1.5. Lom phung djoih, guǎnô thảo pơdǎ nao rai min?

.....

1.6. Dôm monuih lom phung djoih, guǎnô hyim lǎng wai, tǎgum djru nao rai?

.....

1.7. Ih djoih hơget? Hơget phung ih mǎ?

.....

1.8. Phung gu-ih thảo podở nao rai min?

.....

2. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn văn dưới đây

Pở ăar Kon Tum, djoì ană Jrai hơdip hơkỏm ha-ết pơ toring.....hang
ha-ết pơ toring..... Djoì ană Jrai pơ ăar ta guởo bĩ
hmỏ..... ôh, đảh mơi mả phung....., đảh koi mả phung A. Kar ane, tohnal
podở, guởo ngả tui hla..... soh, bĩgan hmỏ ngả thư ki boih.

3. Sắp xếp các từ sau cho đủ nghĩa

3.1 soh /tả lẳg /djoì ană Jrai/ ngả/ thư/ Yuan /kar ane /pokong.

.....

3.2. pơ/ toring/ lỏm/ ăar ta/ djoì ană Jrai/ hơdip/bĩ hmỏ?

.....

3.3. djoì/ toring/ană Yuan/ Kon Tum/alom/ hơdip/ lỏ.

.....

3.4. rỏi pokong/ Ắl ki/ teh bui/ djoì ană Jrai/ ta/ monủ/ juắ/ topai ge/
ủum/romo...

.....

4. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Người Jrai tập trung nhiều nhất ở tỉnh Gia Lai, một ít ở tỉnh Kon Tum và Đắ Lắk.

.....

.....

4.2. Tại Kon Tum, người Jrai sinh sống tập trung chủ yếu ở huyện Sa Thầy và một ít ở thành phố Kon Tum.

.....

.....

4.3. Người Jrai sống đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau.

.....

4.4. Người Jrai theo chế độ mẫu hệ.

.....

4.5. Trong cùng dòng tộc, người Jrai kiêng kỵ việc lấy nhau.

.....

4.6. Người Jrai ở Kon Tum lấy theo họ nào?

.....

**PHUN TOLÒI 2. PLOI PLA HANG TOHNAL JUẤT NGÃ ČĂLKI
ANĂ PLOI TA
(LÀNG VÀ NGHỀ TRUYỀN THỐNG)**

TOLÒI HRĂM 6:

**PLOI PLA HANG TOHNAL JUẤT NGÃ ČĂLKI
ANĂ PLOI TA
(LÀNG VÀ NGHỀ TRUYỀN THỐNG)**

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

A Tham: Kokuh kơ ih. Groi káo lě A Tham. Káo sỗ hok jat yua dăh káo bobop kơ ih.

Y Ban: Kokuh kơ ih. Káo lě Y Ban, káo duh sỗ hok alom yua dăh káo hmáo ngã juất hong ih.

A Tham: Toña, sang ih popở?

Y Ban: Sang káo pơ ploi Weh. Dở ih?

A Tham: Sang káo pơ ploi Čor.

Y Ban: Ploi gu ih, arang dỏ hmáo bruă tohnal juất ngã čăl ki min? Hơget arang ngã?

A Tham: Dỏ yoh. Arang juất năm gu reo- ro, rơ-i, tơ ngua, grang, ...khul dăh moi năm gu toi, ao, khăn som...

Y Ban: Ih thảo ngã min?

A Tham: Thảo dĩ. Čơng thảo bĩ gan lô. Ih thảo min?

Y Ban: Thảo dĩ. Káo thảo năm gu toi, ao hang khăn som. Pơ ploi gu ih khul dăm gra kar ane guñáo dỏ thảo min dôm tohnal juất ngã ki?

A Tham: Dỏ dĩ, čơng dỏ hơ-et đở. Dăm gra čăl ane, guñáo bĩgan amoih tohnal juất ngã čăl ki dơng taih.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Bơp, bobop: gặp, gặp gỡ

năm, moñam: đan lát, dệt (dệt áo...)

Sỗ hok: vui vẻ, niềm vui, sự hân hoan

toi: khó

Toña: hỏi, xin, xin hỏi

Reo, hơ-kă: gửi (gửi kén)

tɔhnal juăt ngă ắl ki: những việc người	Ro: gửi (gửi thừa)
Jrai thường làm trước đây (nghề truyền thống)	Sêng: cái nong
	Krih: vót
Rang, arang: người ta	Rơ-i: cái thúng
Borang: vì khuẩn, vì trùng...	Tơ ngua: cái mệt, nia
Bogang/pogang: thuốc men	Grang: thúng xúc cá
Pal, kopal: dày	Blăh: bỏ (bỏ ra)
Pih/ puh: quét (quét dọn)	Blăh djuh: bỏ củi
Pih sang: quét nhà	

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi sau

1.1. Dua rang aloi bobơp nao rai?

.....

1.2. Guñáo hiăp răroi găh tɔhnal hoget?

.....

1.3. Ploi ayong A Tham pơpở?

.....

1.4. Ploi ayong A Tham dỏ hmăo bruă tɔhnal juăt ngă ắl ki min?

Hoget arang ngă?

.....

.....

1.5. Kar ane, pơ ploi gu ih khul dăm gra guñáo dỏ thăo min dôm tɔhnal juăt ngă ki?

.....

2. Từng cặp đối thoại nói về nghề truyền thống của người DTTS mà bạn biết

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Hãy viết một đoạn văn ngắn khoảng từ 3 đến 5 câu nói về làng truyền thống mà bạn biết

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Sang met Siu Jin dō pơ ploi Klau Ngol Ngō, sah Ia Chim, toring Kon Tum. Ploi năo ataih mong ỡơ toring Kon Tum đang 20 km. Bih băng ană ploi tălăng djoì ană Jrai ta soh. Guñăo hơdip pơ anoi mong ẳlki boih.

Ploi anun lể ha boh ploi prong amăng sah, hmăo đang 254 boh sang hong 1248 rang monuih. Jum dar ploi rang pla phun kơsu lô leng. Pơ krăh ploi hmăo ha boh sang rông kioh đă roi lểh, roi sỗ hok ană ploi hakom dō ngoi bōng huă sỗ sôn, lom ploi dō hmăo ha boh sang hrăm hang ha boh sang khop dong.

Tonăh pơ anoi hiam luế hnal, tălăng tonăh brê soh, ană ploi pla hoget duh hiam soh.

Găh yỗ ploi pojể hong ploi Klău Ngol Yỗ, ha lăh pojể hong sah Ia Phỉ, toring Ớơ Păh, ẳơ Gia Lai hang sah Hoa Binh. Biă rai pogăh, rok đang lan mủt ală ploi, dua lăh lan ană ploi ngă dai ia soh. Ataih biă anun hmăo gu phun kram, phun đjrao...tơgu găh na.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Hơnuk hơnua, rơnuk rơnua: sung túc

Tonap tap: khó khăn

Ua, tơ-ua: đói, đói nghèo

Ia: nước

Hin, hin răm: nghèo, nghèo khô

Ia Krong: sông Đăk Bla

Ruih: chọn, lựa chọn

Ia sĩ: biển

Ruih su: tìm kiếm

Ia lung: giếng (nước trong giếng)

Djôl: nhẹ (nói về trọng lượng)

Hojan: mưa

Kră: nặng

Yan hojan, yan boyan: mùa mưa

aneh: nhỏ

Lô: nhiều

Prong: to

Hơ-ết/ ha-ết: ít, một ít

Yan: mùa

Wě wỗ: quanh co, cong queo (không thẳng)

Yan phang: mùa khô, mùa hạ

ỡơ: chợ

Yan bōng: mùa xuân

Lanrobat: đường đi, con đường

Yan boyan: mùa làm nương rẫy

Yan puih: mùa đông

Lan tonăh: đường đất

Yan hla ruh: mùa thu

Na, krop, trop: ruộng

Tonap: khó

SỐ ĐẾM

Sa: 1

Dua ropăn: 9

Tuh: trăm

Dua: 2

Pluh, hapluh: 10, chục

Tuhbâo: trăm nghìn

Klâo: 3

Pluh sa: 11

Ha tuhbâo: 100.000

Pă: 4

Pluh dua: 12

Pă tuh: 400

Rôma: 5

Pluh klâo: 13

Dua pluh bâo: 20.000

Năm: 6

Bâo: nghìn

Dua pluh: 20

Juh: 7

Ha bâo: 1.000

Dua bâo: 2.000

Păn: 8

Pluh bâo: 10.000

Roma bâo: 5.000

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi sau

1.1. Sang met Siu Jin pơpở?

.....

1.2. Ploi năo aneh dăh prong? Hmăo dôm rang monuih?

.....

1.3. Jum dar ploi met Siu Jin rang pla hơget?

.....

1.4. Pơ krăh ploi hmăo hơget?

.....

1.5. Ploi met Siu Jin pơjě hong ploi pở?

.....

1.6. Ploi năo ataih mong ỡơ tởng Kon Tum đăng dôm pluh kơi?

.....

1.7. Rok đăng lan măt ală ploi hmăo hơget?

.....

1.8. Gu ih hyim thào plơi Klào Ngol Ngõ? Gu ih nao ngôi pơ anũn kã?

.....

1.9. Nã plơi pơ anun tohnal hodip guñhào hyim pỡ?

.....

2. Từng cặp đối thoại theo mẫu câu sau

Mẫu: A. Hoget tơi Jrai iào kơ 20?

B. Tơi Jrai iào kơ "20 " lẽ "dua pluh".

*** Thực hành theo mẫu với các số sau: 15, 30, 55, 100, 2.000, 100.000.**

A.

B.

A.

B.

A.

B.

A.

B.

A.

B.

A.

B.

3. Thực hành hỏi tuổi theo mẫu câu sau

Mẫu: A. Thun anơi, ih hmào dôm pluh thun woih?

B. Thun anơi, kào 40 thun woih.

*** Từng cặp thực hành hỏi tuổi**

A.

B.

4. Viết một đoạn văn ngắn khoảng 5 câu nói về ngôi làng của bạn

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi dok/toloi hrăm)

Ană Jrai juăt kơ hodip hokom, hodip hokom hyim anun rang iáo ploi, pơ ẵar Kon Tum arang iáo ploi, pơ ẵar Gia Lai hang ẵar ẵang kơ arang iáo ẵon. Ană Jrai juăt dỏ sang glong hang hodip mong tohnal ngả hua.

Rim ploi ẵaleng hmáo toha ploi soh, ană ploi ẵaleng tui mong hiáp guňáo hang kuh popũ hong ngả tui hla. Ploi hmáo kỏđi phian ploi. Toha ploi lẻ mơnuih hiáp kỏđi lỏm ploi mỏh hmáo tohnal bỉ hiam lỏm ploi.

Grở ploi ẵaleng hmáo ia nang soh, nih ană ploi nao uih, boh ben ao, djet gu ia, rao gu mớan Pơ krảh grở ploi ẵaleng hmáo sang rỏng, anih kioh ană ploi hokom dỏ ngỏi ẵỏ rơi lẻh, rơi sỏ hỏk ană ploi dỏ ngỏi ẵong huả sỏ sỏn, thư rơi hỏk kodok podai hráo, bojonum jrả kớbao, huả ẵaih sat ...

Grở ploi ẵaleng hmáo ha khul juăt teh gu ẵing ẵeng, suang sỏ hỏk ẵỏ rơi lẻh.

II. TỪ NGỮ (Boh hiáp)

Kuh popũ: kính trọng

Anoi lẻ: đây là

Jing, giơng: thành

Mónuih: người

Ngả hua: làm nướng/rẫy

Dua rang: hai đũa

Toyảng/koyảng: siêng năng, chăm chỉ

Jang bruả: làm việc

Rim mớngguah: sáng nào

Tỏgũ mớnglur: Dậy sớm

Mỏng: giờ

Kỏplảh: khoảng

Ayong: anh

Dỏ ẵem nữ: ẵang cho gà ăn

Tonả asoi: nấu cơm

anả ba: ẵem đi

rong bui: nuôi heo

5 droi: 5 con

Bui ana: heo cái

Bong giơng: ăn xong

Pre lỏi: chuẩn bị

Gonam: dụng cụ

Ataih kotang: rất xa

Pla podai, kotor, ẵlang: trồng lúa, bắp, mì

Hla rok: thức ăn nói chung

Pơkon dơng: khác nữa

rơi dơng: trưa

Juăt lải: hay về, thường về

Klảm, tởng klảm: chiều

Mot, klảm mot: tối, buổi tối

Gop juăt: bạn bè

Mớnum pai, ẵum pai: uống rượu

Jeh, pỏjeh: giống (cây)

10 mỏng ha krảh (10 mỏng tởng krảh):

10 giờ rưỡi

rơi kơ/ rơi juh: chủ nhật

Pokra lăi: sửa lại

čan: vay

kođi phian ploi: luật làng

Dỗ sang: ở nhà

Reo tõi: gửi rách

Brõ: đài

Mong brõ: nghe đài

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống

Nă Jrai juăt kơ hodip, hodip hokom hyim anun rang iáo, pơ ăar Kon Tum arang iáo ploi, pơ ăar Gia Lai hang ăar ăang cơn arang iáo bôn. Ană Jrai juăt dỗ hang hodip mong tohnal ngă hua.

..... tăleng hmâu toha ploi soh, nă ploi tăleng tui mong hiăp guňáo hang hong Ploi hmâu kođi phian ploi. Toha ploi lă monuih kođi lom ploi mōh hmâu tohnal bĩ hiam lom ploi.

Grữ ploi tăleng hmâu ia nang soh, nih ană ploi,, Pơ krăh grữ ploi tă leng hmâu sang rông, anih kioh ană ploi hokom dỗ ngōi đă rơi lêh, rơi ană ploi dỗ ngōi ăong huă sỗ sôn, thư rơi hok kodok pōdai hrâu, bojonum jră kobao, huă đaih sat ...

Grữ ploi tăleng hmâu ha khul juăt teh gu, suang sỗ hok đă rơi lêh.

2. Dựa vào bài đọc trên trả lời các câu hỏi sau

2.1. Ană Jrai juăt kơ hodip hokom hyim anun arang iáo kơ hoget?

.....

2.2. Hodip hokom hyim anun ăang ăar pōkơn arang iáo kơ hoget?

.....

2.3. Ană Jrai juăt hodip mong bruă kơ hoget?

.....

2.4. Lom ploi hmâu kơ toha ploi min, dôm rang?

.....

2.5. Lom ploi, ană ploi tui hiăp aloi?

.....

2.6. Toha ploi pōgor kơ tohnal hoget lom ploi?

.....

2.7. - Lom ploi hm̄o ia nang min?

- N̄a ploi yua k̄o ia nang lom tohnal k̄o hoget?

2.8. Lom ploi, sang r̄ong jūat yua ḡah tohnal k̄o hoget?

2.9. - An̄a Jrai hm̄o ateh gu c̄ing c̄eng, suang al̄a r̄oi nḡoi s̄o s̄on lom ploi min?

- Ih hm̄o b̄oh k̄a?

- Ploi ih hm̄o min?

2.9. - Ih amoih min lom tohnal an̄a Jrai teh gu c̄ing c̄eng, suang?

- Yua k̄o hoget ih amoih?

3. H̄ay đ̄at câu với nh̄ung từ sau bằng tiếng Jrai

3.1. sang r̄ong

3.2. sang glong Jrai

3.3. toha ploi

3.4. c̄ing c̄eng

3.5. hūa đ̄aih sat

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Lom djoì ană Jrai ki, toha ploi hmăo kodruh tokăł kotang lom ploi, arang potih năo thư kơ ană kơ git gai, lă anih hơ-in kơ jăp broi kơ ană ploi ta. Toha hiăp - ană ploi mong, toha iăo - ană ploi song tổ hang ngă tui; dôm tohnal glăi aneh prong lom ploi tăleng hmăo hiăp kơ toha ploi soh, thư tohnal akoi nai pơdăh, tohnal amio amiă tohnă hnăn... Toha ploi lă kơ monuih kodruh ang lom djoì ană Jrai.

Kar ane, mơnang kodruh ang toha ploi bĩ hmăo dơ dje ki taih, công mả gru hiam toha ploi dơ ling lang lom ăut ploi.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Toha: già

Tohnal aneh: chuyện nhỏ (bé)

Toha ploi: già làng

Tohnal prong: chuyện lớn, trọng đại

Tokăł: quan trọng

Tohnal aneh prong: chuyện lớn, nhỏ

Tohnal tokăł: chuyện (việc) quan trọng

Monuih toha: người già

Sek kơđi: phán xử

song tổ: hưởng ứng

Akơ git gai: Đầu tàu gương mẫu

Kodruh ang: quyền lực, quyền uy, uy tín

Kojăp: Vững chắc

Hla toi: lá chuối

Ană kojăp: cầm chắc, nắm chắc

Hla ơ: lá xoài

Pơdăh, pơhêl: cãi nhau, xung đột

Hla ar: giấy

iăo groi: gọi tên

Ngă tui: làm theo, bắt chước

iăo pơ: kết nghĩa bằng hữu

Ngă tui hla: làm bắt chước, làm theo (khuôn mẫu có sẵn)

Mom: bú (sữa)/ kết nghĩa cha con/ mẹ con

Kăo hơ-ĩn ală ih: tôi tin tưởng ở a

Mom amĩ: bú mẹ

mơnang: dù, mặc dù, cho dù

amio amiă: tranh giành, tranh chấp

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi sau

1.1. Lom djoì ană Jrai kí, arang ur toha ploi dje hoget?

.....

1.2. Toha ploi hiăp, ană ploi mong min?

.....

1.3. Toha ploi hiăp kodi aneh dăh kodi prong?

.....

1.4. Kar ane, toha ploi dă hmăo hiăp min?

.....

1.5. Pơ ploi gu ih, toha ploi dă hmăo hiăp min?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

Lom djoì ană Jrai kí, toha ploi hmăo (1) tokăł kotang lom ploi, arang potih năo thư kơ (2), lă anih hơ-in kơ jăp broi kơ ană ploi ta. Toha hiăp - (3) mong, toha iăo - ană ploi (4) hang ngă tui; dôm tohnal glăi aneh prong lom ploi tăleng hmăo hiăp (5) soh, thư tohnal akoi nai podăh, tohnal adoi ayong amiơ amiă tohnă hnăn... Toha ploi lă kơ monuih (6) lom djoì ană Jrai.

Kar ane, (7) kodruh ang toha ploi bĩ hmăo dă thư kí taih, čong mă gru hiam toha ploi dă (8) lom băt ploi.

3. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

3.1. Chào bạn. Tên tôi là Siu Lê. Tôi ở làng Klau Ngol Ngổ.

.....

3.2. Già làng là người đứng đầu trong làng, luôn được dân làng tín nhiệm và hưởng ứng làm theo.

.....

.....

3.3. Già làng có vai trò, vị thế rất lớn đối với các dân tộc thiểu số trên địa bàn dân cư.

.....
.....

3.4. Già làng là người thường đứng ra xét xử các vấn đề mâu thuẫn xảy ra trong làng.

.....
.....

4. Viết một đoạn văn ngắn khoảng 5 câu nói về vai trò, vị trí của già làng ngày nay

.....
.....
.....
.....
.....
.....

TOLƠI HRĂM 10: DÔM BOWIH BOWON LƠM TƠPUL MƠNUIH JRAI (NHỮNG SINH HOẠT TRONG CỘNG ĐỒNG LÀNG)

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

An An: Kokuh kơ ih. Hmăo dôm bowih bowon lơm tốpul ploi pla djoì ană Jrai?

Y Ban: Kokuh kơ ih. Djoì ană Jrai hmăo lô tởhnal bowih bowon lơm tốpul ploi pla. Potih dje: huă đaih sat, bojơnum jřă kobao, duh pokra ia nang, hơk kodok podai hrăo...

An An: Dôm rơi bojơnum anun, djoì ania Jrai juăt ngă kơ hoget?

Y Ban: Dôm rơi bojơnum anun, djoì ană Jrai juăt hơkom pơ sang rông, teh kobao, romo, bui, nũ... ñum kơ pai ge, tong cing ceng, dăm gra adoh suang.

An An: Hyim anun yơ. Dỗ tởhnal popũ kơ amĩ ama hyim pở?

Y Ban: Ha rơi anun, djoì ană Jrai ta bĩ hmăo hơkom pơ sang rông ôh. Guñăo hơkom pơ sang amĩ, ama nih guñăo ngă tởhnal popũ anũn. Tua kơ sang anở, pơ anaih anăm hmăo guñăo teh kơ romo, kobao, sang anở bĩ gan hmăo guñăo teh gu bui, monũ... ñum pai ge.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Cing ceng: công chiêng

Pha ra: khác, khác nhau

Lon Dap Kodur: Tây Nguyên

Dôm tolơi tong cing ceng: những giai điệu công chiêng

Kiăng pơđăh: để diễn tả (làm rõ vấn đề), muốn làm rõ

Ploi pla: buôn làng

Lô pơta/ lô mota: đa dạng

Tơ pul: cộng đồng

Hlơm hlă: phong phú

Lô djoì: nhiều dân tộc

Rim djuai ania: mỗi dân tộc

Tơdlun hloh: nổi bật

Lơm rơi bojơnum: trong cộng đồng

Hlăo ki: dân gian (trước kia)

Monong mơnar: thiên nhiên

Gru hiam: văn hóa

Tơlô: khát vọng

Bowih bowon: sinh hoạt

Djoì ania (ană) Jrai: dân tộc Jrai

Dôm tolơi cing: các bài chiêng

Hmăo dôm tolơi: có các bài

Jua cing ceng: Âm thanh công chiêng

Čing Yuan: chiêm Yuan

topoi: men (nấu rượu)

Dăm gra: trai gái (thanh niên)

Ropoi: nằm mơ, chiêm bao

Adoh suang: điệu múa/múa xoang

Ba goh: đem đi tất cả/ mang đi tất cả

Mơ-ak mơ-ai: hạnh phúc

Anoi lẽ: đây là

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi sau

1.1. Ih dō ploi pō?

.....

1.2. Ploi gu ih hyim hm̄o dōm tohnal bowih bowon lom topul ploi pla?

.....

1.3. - Djoī ană Jrai hm̄o dōm tohnal bowih bowon lom topul ploi pla?

- Rălăng dōm tohnal ngă anun?

.....

.....

1.4. Horoi guñao ngă kơ tohnal popũ kơ amĩ ama hm̄o tohnă hnăh hơget?

Ngă popō?

.....

.....

1.5. Sang ih hm̄o ngă kơ tohnal popũ kơ amĩ ama min?

.....

1.6. Ih rălăng tohnal ih kočeng lom amăng ngia ih dōm bowih bowon lom topul ploi pla djoī ană Jrai?

.....

.....

1.7. Ih amoih min ngă dōm bowih bowon lom topul ploi pla djoī ană Jrai?

.....

2. Sắp xếp các từ sau cho đủ nghĩa

2.1. Hmâo/ bowih bowon/ djoì ană Jrai/ topul/lô /tòhnal/ lom ploi pla.

.....

2.2. djoì ană Jrai/horoi/bui/juăt/amĩ ama/popũ /kobao/kơ/hmâo/romo/monũ

.....

2.3. hmâo/ploi/ anun/ gu ih/ min /dôm tòhnal?

.....

2.4. Dôm/Kâu/ bowih bowon/ amoih/ jat/ ngă/tòhnal/ lom/ ploi pla/topul/
djoì ană Jrai

.....

.....

3. Dịch sang tiếng Jrai

3.1. Chào anh. Tôi tên Y An, là người Jrai. Còn anh?

.....

3.2. Chào anh. Tôi tên A Son, là người Bahnar.

.....

3.3. Nơi anh sinh sống có thường xuyên tổ chức sinh hoạt cộng đồng không?

.....

3.4. Nét đặc trưng chung trong sinh hoạt cộng đồng của người Tây Nguyên
là gì?

.....

.....

3.5. Anh đã tham gia lễ hội mừng lúa mới của người Jrai chưa?

.....

.....

**4. Hãy viết một đoạn văn ngắn khoảng từ 3 đến 5 câu nói về cảm nghĩ của
anh (chị) về những nét sinh hoạt cộng đồng của người Jrai**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Kokuh kơ ih. Groi kào lể Siu Jin, sang kào pơ ploi Klào Ngol Ngỗ, sah Ia Chim, toring Kon Tum. Ploi gumoi ataih mong Ờ toring Kon Tum đang 20 km. Bih băng ană ploi tălăng djoai ană Jrai ta soh, hơdip pơ anoi mong Ờ ki boih.

Đang hopluh thun hlào di, khul momoi hle gũ dăm gra tăleng hơdip ală ploi po soh, dồ pơ sang gum djru amă ama lôm tohnal jăh glai ngă hua, khul đăh koi thào năm gu reo, rơ-i, tơ ngua; khul đăh moi thào năm gu atoi, ao, khăn som...Kruh thũn podđ koi nai, guñhau juăt dồ monuih lôm ploi, hơ-ết dồ koi nai đang ploi pốkon jum dar anun.

Kar ane, momoi hle gũ dăm gũ gra guñhau bĩgan hmào dồ sang dơng taih, guñhau nao mặjang bơng huă jop Ờar, toring lôm tonăh ia ta. Moh kruh ală Têt, gu bĩ sang anđ guñhau hmào kơ tohnal get hyim anun guñhau mặ lăi ngoi ngăi pơ sang.

Tohnal năm gu reo, rơ-i, tơngua đăh tohnal năm gu atoi, ao, khăn som rặ ane dồ hmào ha-et jat dăm gra thào ngă. Mặ ngoi pơ ploi, tăleng bôh khul toha soh boih.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Momoi hle: thanh thiếu niên (lớp trẻ)

lào pothur: vận động

Ding kơna: đoàn thể

Tohnal hơdip klă: nếp sống văn minh

Kố pơgor: tổ chức chỉ đạo

Pơkong, podđ koi nai: đám cưới

ană kố: cầm đầu, đi đầu

Portho ba: giáo dục, chỉ bảo

Bojơnum: lễ hội

Ngă tui hla: làm theo, bắt chước

Ping: Đảng/ Đảng bộ

Pơhrăm tui: học tập, tập làm theo

bao/ sah: xã

Anoi lể: đây là

Mơ-ak yôm yua: niềm tự hào

Ngă bruă, mặ bruă: thực hiện, làm việc

Mặ jang bơng huă: làm ăn

dăm gra: thanh niên nam nữ

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)**1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau**

1.1. Lòi po rặroi dồm tohnal momoi hle pơ ploi ană Jrai?

.....

1.2. Ploi ñâu popố?

.....

1.3. Ploi guñâu ataih mớng ớơ toring Kon Tum đang dôm pluh km?

.....

1.4. Đang hơpluh thun hlâu dih, khul momoi hle thảo mã bruă kơ hơget?

.....

1.5. Kruh thun gũ dăm gũ gra, khul guñâu juất dỏ koi dỏ nai popố? Kar ane tohnal anun hyim?

.....

.....

1.6. Kar ane, momoi hle gũ dăm gũ gra guñâu nao mã jang popố?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

Đang (1) hlâu dih, khul momoi hle (2)
tăleng hodip ală ploi po soh, dỏ pơ sang gum djru amĩ ama lom tohnal (3)
....., khul đăh koi (4) ñam gu reo, rơ-i, tongua;
(5) mơi thảo ñam gu atoi, ao, khăn som... Kruh thun podỏ
koi nai, guñâu juất dỏ monuih lom ploi, (6) dỏ koi nai đang ploi
pokơ jum dar anũn.

Kar ane, momoi hle gũ dăm gũ gra (7) bĩ gan hmâu dỏ
sang dơng taih, guñâu nao (7) bơng huă jơp ớơ, toring lom
tonăh ia ta. Mớh kruh ală (8), gu bĩ sang nỏ guñâu hmâu
kơ tohnal get hyim anun guñâu mã lăi ngòi ngăi pơ sang.

3. Từng cặp thực hành, nói về lớp trẻ hiện nay ở nơi bạn đang sinh sống

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Hãy viết một đoạn văn ngắn khoảng từ 3 đến 5 câu nói về lớp trẻ hiện nay ở nơi bạn đang sinh sống

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Rim djở horoi bojơnum ală tonăh Dap Kodur krup krap, bĩ hmăo bêl apở ôh rả dăh bĩ hmăo ngôl gu čing čêng. Dôm tohnal khul dăm gra hoyun suang jum dar aphui khang ală rông, dadeh dăh teñ đỏi tui hla anih čing čêng nĩ.

Čing čêng ală tonăh Dap Kodur anoi, giơng anih ngôl sỏ ak lom pran jua ană ploĩ ta. Anih nĩ năo đỏi yỏ jỏp kỏ dĩ čăn, hori năo mủt pỏ pran tai ta, ngă broĩ tonăh Dap Kodur hmăo ha boh anih hodơ hỏblok hang rỏ-un.

Monuih Jrai juăt tong kỏ čing čêng ală horoi bojơnum thur: hỏk kodok pỏdai hrăo, bojơnum jrả kobao, huả đaih sat hang lom tohnal bĩ hiam gỏi, ñum pokong. Tua kỏ horoi bojơnum, rang ateh čing čêng duh pha ra.

Rả kar ane, dôm anih hỏk pỏ tởng Kon Tum, arang kỏčăng alom tohnal botho rả gu momoi ateh gu čing čêng, suang. Bĩ băng sang hrăm tăleng botho broĩ momoi pỏhrăm suang tui anih nĩ gu čing čêng ală mông bỏdỏi ngôl pỏ sang hrăm. Lô sang hrăm hmăo ha khul čing čêng, suang pỏ guăo. Djở 2 thun ha wỏt, Phòng Giáo dục và Đào tạo tởng Kon Tum pỏgỏr broĩ gu momoi ateh čing čêng, suang mong nao rai. Hmăo lô ană ploĩ lủ lua, sỏ hỏk.

II. TỪ NGỮ (Boh hiăp)

Dôm: bao nhiêu

Dôm horoi: Mấy ngày, những ngày

Bojơnum: lễ hội

Jum dar/dum dar: quanh, xung quanh

Aphui: lửa

khang: sáng (lửa sáng)

Găh anoi: bên này

Găh dih: bên kia

Rỏgăh: mỗi, nhứt mỗi

Phun topai: rượu cần

Lom jua čing čêng: trong tiếng công
chiêng

Lon Dap Kodur: Tây Nguyên

Ha boh anih hodơ: một không gian,
một hồi ức, một kỷ niệm

Hodơ hỏblok: lăng mạn

Rỏ-un: huyền ảo

Yua anun yoh: do vậy

Dôm tohnal khan: những sử thi/ những
câu chuyện kể

Hori adoh: thơ ca

Gru hiam: văn hóa

Kodurh ang: truyền thống

Prong kotang: hùng tráng

Nĩ jơp cĩ ẵn: vang khắp núi rừng

Um/rup: hình

krup krap: hùng vĩ

Lăng (năng) um: xem phim

Suang: nhảy, múa

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ẵn)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau

1.1. Rĩm dĩĩ horoi bojonum ală tonăh Dap Kodur krap, dĩoi ană Jrai hmăo ngoi gu cĩng cẽng mĩn?

.....

1.2. Khul gu loi juăt nao suang pơ anun?

.....

1.3. Monuih Jrai juăt tong kơ cĩng cẽng ală horoi pĩ?

.....

1.4. Ră kar ane, dôm anih hrăm pơ toring Kon Tum, arang kơcăng alom tohnal botho ră gu momoi lom tohnal hoget?

.....

1.5. Ih ră lăng anih ih kơceng lom tohnal anun?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

Monuih Jrai juăt ateh kơ (1) ală horoi bojonum
thur: (2) Tua kơ horoi
bojonum, rang ateh cĩng cẽng duh pha ra.

Ră (3), dôm anih hrăm pơ toring Kon Tum, arang kơcăng
alom tohnal botho ră gu momoi ateh gu cĩng cẽng, suang. (4)
sang hrăm tăleng botho bĩoi momoi pohrăm suang tui anih nĩ gu cĩng cẽng ală mĩng
bodoi ngoi pơ sang hrăm. Lô sang hrăm (5) ha dĩĩ cĩng
cẽng, suang po guăno. Dĩĩ (6) ha wot, Phòng Giáo dục
va đào tạo toring Kon Tum pơgơ bĩoi gu momoi teh cĩng cẽng, suang mĩng nao
rai. Hmăo (7) ană ploi lũ lua, sũ hơk.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Kăo amoih jat tohnal ngoi cĩng cẽng, hoyun suang pĩ tonăh Dap Kodur
krup krap pơ anoi.

.....

.....

3.2. Gru hiam tơnăh Dap Kodur hmăo pha ra hơget?

.....

3.3. Ih bôh kă dôm tơnăh ngôl ăng ăng, hoyun suang pơ tơnăh Dap Kodur
krup krap anoi? Bôh pơpơ?

.....

.....

**4. Hãy viết một đoạn văn ngắn khoảng từ 3 đến 5 câu nói về cảm nhận
của bạn về văn hóa công chiêng ở Tây Nguyên mà bạn biết**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHUN TOLƠI 3. MONGONG MƠNAR HANG ANIH ANOM JUM DAR (THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG)

TOLƠI HRĂM 13: MONGONG MƠNAR HANG ANIH ANOM JUM DAR. (THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG)

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Mongguah roi năm kơm hlào, amĩ ama ba A Kiên nao thông pơ anih ngôi. Anih ngôi ataih mong sang guñao đang 6 ki-lô-met.

Mũt nao pơ anih ngôi pota A Kiên dji rođăh rođong hloh yua dăh pơ anoi hmào lô anở rỏ hiam mã ñăo kă hmào hobêl bôh ôh.

Pơ anoi hmào dang bongra prong rohaih, hmào lô djuai bongra hong lô ia iom pha ra. Glak angin puh rai hoyuh bongra bâu phu ngã kơ pran jua monuih mơ-ak hloh. Mũt nao pơ krăh hmào lô phun koyáo toha prong preng arang bla topă brăng tui jolan.

Jum dar hmào lô grê boh tào kiăng tuai ronguai dỏ pơdoi. Hotuế hmào ia donao loi hiam kotang kotit.

Bat royô jơp jeng sang anở moi nao dỏ ngã grê boh tào jẻ đang bongra kiăng pơdoi ñum ia, bong huấ.

Tai anun, A Kiên bôh ha rang mỗ aneh bong bañ giơng, ñăo glom ar aña nao pơ dang bongra jẻ anun. Ñăo tê nao hang rả: Ở adoi aneh ah, ih bong huấ giơng bỉ thảo glom djah tấtn thư anun hơ. Ih athoi ẻở djah lom sok djah yơh. Hmữ káo rả ñăo klao hang duh ngã tui dĩ.

Bôh tui anun, amĩ ama ñăo nao rowa akố káo hang rả: Ană rogoi jat, ană dỏ aneh sang thảo wai wer anih anom jum dar, anun lẻ jing tohnal hiam klă mã goh get monuih athoi ngã. Rả anoi ñăo bôh lom pran jua mơ-ak kotang yua dăh ñăo hmào yô thông duh hmào amĩ ama hiấp pohuế.

II. TỪ NGŨ (Boh hiấp)

roi năm: ngày thứ bảy

kơm hlào: tuần trước

nao thông: đi chơi

aninh ngôi: công viên

ataih: xa

grê boh tào: ghé đá

tuai ronguai: khách

dỏ pơdoi: ngồi nghỉ ngơi

lung loi: hồ bơi

hiam biă mã: rất đẹp

dở, dở, đang: khoảng	bat royô/ bat hyô: đi dạo
mút: đi vào	ñum ia: uống nước
mota, pota: mắt	bonh huă: ăn uống
dji/ hrup hang: giống	mở anet/ mở aneh: bé gái nhỏ
rođaih rođong/ rođăh rođong: sáng lên	glom: vút
lô anở rõ hiam: nhiều cảnh đẹp	ar aňao/ kơdung aňao: bì bóng
yua dăh: bởi vì	jẻ anun: gần đó
ka/ kă: chưa	tê nao: chạy đến, chạy đi
hmăo: có	bỉ thảo: không được/ không biết
dang bonga: vườn hoa	tăttăn: bừa bãi
prong rohaih: rộng lớn	athoi: cần/ phải
lô ia iom: nhiều màu sắc	ởrở djăh: bỏ rác
pha ra: khác nhau	lom sok djăh: trong sọt rác
hăo phu: mùi thơm	hmữ/ hmỉ: nghe
mơ-ak klă: sáng khoái hơn/ tốt hơn	klao: cười
pơ krăh: ở giữa	ngă tui: làm theo
phun koyăo toha: cây cổ thụ	rowa akở: xoa đầu
topă brăng: thẳng tắp	ră: bảo/ nói
tui jơlan: theo hàng/ theo đường lối	rogori: giỏi
hotuố: sau cùng/ cuối cùng	biă mã, jat: rất/ lắm
dở anet: còn nhỏ	tohnal hiam klă: việc tốt/ điều tốt
wai wer: bảo vệ	athoi ngă: cần thực hiện/ phải làm
anh anom jum dar: môi trường xung quanh	hiăp pohuố: khen/ được khen
	ia đơnao: hồ nước

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trên trả lời câu hỏi sau

1.1. Hobêl amỉ ama ba A Kiên nao thông pơ anh ngô?

.....

1.2. Anh ngô ataih mong sang guňao hơđôm ki-lô-met.

.....

1.3. Yua hoget măt nao pơ anih ngòi mota A Kiên dji rođăh đĩ?

.....

1.4. Hyim dang bônga pơ anoi?

.....

1.5. Glak sang anố guñhồ dồ pơdoi đã grê boh tào A Kiên bôh hoget?

.....

2. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn văn dưới đây

(agaih, tohnal, pơi pla, romet, dĩa, pơrông, pơbố, pơpha)

RƠMET PƠGAIH PƠI PLA

Bong ñum tởsă, dồ agaih anun lể (1)..... mả goh get gu ta kiăng kơcăng.
Yua anun yơh, rim roi kom (2).....pơi mơi pơbố ană pơi kiăng
(3).....tohnal (4)..... pơ gaih pơi pla.

Roi anoi tợgũ mong lur gu mơi nao (5)..... pơ anăp sang rông. Dôm neh
wa dăm dra (6).....ăcơng, tợgă, ayong amai doi dĩa păng duih. Gumoi
(7).....mả jang, khul jêk rok, khul pơdoh hnoh ia, khul puh cùh djah.

Yua hmô toloi gum gop jum dar (8).....mơi ling lang agaih hiam.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Kiăng hmô hoyuh adai jơngêh gu ta athoi wai wer klă anih anom jum dar.

.....

3.2. Pơ anih ngòi hmô hoget?

.....

3.3. Ih khăp min nao thông pơ anih ngòi? Yua hoget?

.....

3.4. Yua hoget arang kiăng wai wer anih anom jum dar?

.....

3.5. Ră pơthô dôm tohnal ih sang ngă kiăng wai wer anih anom jum dar?

.....

4. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Gia đình bạn thường làm gì vào những ngày cuối tuần?

.....
4.2. Măng Đen là một thị trấn nhỏ thuộc huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

.....
4.3. Bạn và gia đình đã đến tham quan và du lịch tại Măng Đen chưa?

.....
4.4. Bạn có cảm nhận như thế nào về thiên nhiên và môi trường tại Măng Đen?

.....
5. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

5.1. Amĩ / ba / nao / A Kiên / ama / popở/ thông.

.....
5.2. Ih / nao / pơ / hmâu / anih ngôi / thông / ka?

.....
5.3. Pơ / hmâu/ anih ngôi / dang / hiam / biă mã / bonga.

.....
5.4. Yua hoget / kiăng / arang / anih anom jum dar / wai wer.

.....
5.5. Bĩ thảo / bonga / amăng / pẽ / wơk / anih ngôi / kyâu.

.....
5.6. Rim / athoi / jum dar / thảo / wai wer/ monuih / anih anom.

.....
6. Hãy viết một đoạn văn ngắn nói về bảo vệ môi trường

.....
.....
.....
.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Monuih Việt Nam loi loi duh thảo rodăh tonăh ia ta hmăo 4 yan anun lă: yan bonga, yan phang, yan hla ruh hang yan puhi. Čong mã, hơ-et monuih thảo Lon Dap Kodur moi hmăo 3 yan đôc amăng thun, anun lă: yan hojan, yan puhi hang yan phang.

Yan hojan pơ anoi gogol mông blan 5 kruh hotuč blan 10. Lom dôm blan anoi, ană ploi khom ngă broi giông yoh dôm tohnal dji: pla podjoi, wai ronak hua podai, kyăo potăo...

Yan puhi mông blan 11 truh kơ blan 1. Yan puhi hmăo angin kotang kotit hlu nao, hlu rai yua anun yoh adai rơ-ot jat. Lom blan anoi ană ploi buč hoboi, kotor pě kophe hang yuă podai ba lăi pơ sang.

Yan phang, hmăo hoyuh adai pơ-iă, hơ-uh kotang tit. Gogol mông blan 2 truh hotuč blan 4. Dôm blan anoi ană ploi podoi podă, pơkô pojing nưm pơkong, ngă yang, pothi, adoh suang, teh bui, romo broi amă, ama...

Mơ năng tohnal hodip dồ lô tohnal tonap tap čong mã monuih pơ Lon Dap Kodur hobêl duh sồ sôn, mã loi guăno toyăng, thảo adrin, thảo gum gop năng ba nao rai ngă hiam.

II. TỪ NGŨ' (Boh hiăp)

loi loi: ai ai

thảo rodăh: biết rõ

hmăo 4 yan: có 4 mùa

anun lă: đó là

yan bonga: mùa xuân

yan phang: mùa hạ

yan hla ruh: mùa thu

yan puhi: mùa đông

Samă/ čong mã: nhưng

hơ-et/ ha-et: ít, một ít

Lon Dap Kodur: Tây Nguyên

hmăo 3 yan: có 3 mùa

blan: tháng

truh hotuč: đến cuối

amăng: trong

lom (amăng) thun: trong năm

anoi: này

khom ngă: phải làm/ gắng làm

giông: xong, hoàn thành

dôm tohnal: những công việc

pla podjoi: trồng trọt

wai ronak: chăm sóc

hua podai: rẫy lúa

kyăo (koyăo): cây/ cây cối

Yan hojan: mùa mưa
 pokõ pojing: tổ chức
 ñum pokong: đám cưới
 ngã yang: cúng thần
 pothi: bỏ mã
 podoi podă: nghỉ ngơi
 teh bui: đập heo
 hat (adoh) suang: múa hát
 tohnal tonap: khó khăn
 hobêl: khi nào
 gogol mong: bắt đầu từ

angin kotang tit: gió mạnh
 rơ-ot: lạnh
 buč hơoi: nhỏ mì
 pẽ kophe: hái cà phê
 yuă podai: gặt lúa
 adai pơ-iă: trời nắng
 hơ-uh: oi bức, nóng nực
 broi amĩ, ama: cho mẹ, cha
 toyăng, koyăng: siêng năng/ chăm chỉ
 adrin: cố gắng

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngã)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau

1.1. Lon Dap Kodur hmăo hodôm yan?

.....

1.2. Yan hojan pơ anoi gogol mong hơbêl?

.....

1.3. Dôm hơoi, blan yan puhi ană ploi mã jang tohnal hoget?

.....

1.4. Mơnuih pơ Lon Dap Kodur hơdip hyim pở?

.....

1.5. Lom hơdôm yan pơ Lon Dap Kodur ih khăp jat yan get?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(yan, kyăo, cơng mã, pơ, kiăng, pơ, yua dăh, ană ploi)

YAN PHANG

Pơ iă (1)..... phang hiam biă mã. Năo cơng rơ yô jop jeng, (2).....
 ngã cữ, dlai, ia krong. Yan anoi hmăo lô hla (3) toă ruh bở bở. Ngă phun

koyáo hmáo lô djuai čim (4)..... nao, por rai, guñáo por jot moñi pokleng poklong por čũ, glai.

Moñang por iă kotang tit (5) yan anoi yoh ană ploi pođăp tobiă ngă hoa.

Guñáo tui khul (6)..... romet pogaih đang, hoa dõ gon hojan truh.

Truh hmáo ia hojan lě trun hñap hñap (7).....nao por hua kiăng bla podjoi.

Ră anoi guñáo bõh mơ-ak lom pran tai (8)..... guñáo sang ngă giông goh dõm tohnal kiăng ngă.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Popở sang anõ ih hodip?

.....

3.2. Por ploi pla ih hmáo hodôm yan? Anun lě yan get?

.....

3.3. Yua hoget yan puih adai rơ-ot?

.....

3.4. Tonăh ia Việt Nam hmáo hodôm yan?

.....

3.5. Yan phang ană ploi juăt ngă tohnal hoget?

.....

4. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Khí hậu ở Tây Nguyên được chia làm hai mùa chủ yếu: mùa mưa từ tháng 5 - 10 và mùa khô từ tháng 11 - 4 năm sau.

.....

4.2. Ở Tây Nguyên, người dân chuẩn bị làm rẫy để trồng trọt vào mùa nào?

.....

4.3. Người Tây Nguyên thường tổ chức các lễ hội vào mùa nào?

.....

4.4. Mùa hạ ở Tây Nguyên, thời tiết nắng gắt và rất oi bức.

.....

4.5. Người Tây Nguyên thu hoạch mì, ngô, ... hái cà phê và gặt lúa vào thời gian nào?

.....

5. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

5.1. Lơm/ yan / ih /dôm / khắp / jat / yan get?

.....

5.2. Yan / ană ploi /pla / hojan / nao / hmâo / pơdjoì.

.....

5.3. Kào / pơ / biă mã / yan / Lon Dap Kodur / khắp / phang.

.....

5.4. Yua hoget / teh / guñhâo / bui, mo / amĩ / broi/ guñhâo / ama.

.....

5.5. Hoyuh adai / yan / pơ / puìh / hyim Lon Dap Kodur?

.....

5.6. Lon Dap Kodur / dôm / hoget / hmâo / pơ / yan?

.....

5.7. Pơ / hmâo / Lon Dap Kodur /dôm / hodip / hoget / djuai ania.

.....

6. Hãy viết một đoạn văn ngắn nói về các mùa trong năm ở nơi mà bạn đang sinh sống

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Ră pơ tonăh Dap Kodur arang hodor nao pơ ha ană tonăh prong preng hong dôm kô cũ glong krup kreñ hang dôm glai kơ-mrong toha, ia krong lir lar.

Tonăh Dap Kodur dồ kual gấh krăh pơ tonăh ia Việt Nam jě hong ăar Kur hang ăar Lao. Hmăo hoyuh adai rơ- iồ thiồ jop bolar lom thun, hmăo lô ană rồ hiam, pơ anoi tonăh giơng pơdai, glai giơng kotor ngã yua broi ană plơi gấh tohnal pla podjoi.

Tonăh Dap Kodur hmăo lô glai kơ-mrong motăh mōda hang lô djoị kyôo git dji: asăn, sar, kočik, ngia, trol, breng, rač...

Pơ anoi hmăo ia thông tơngēh hang hmăo lô ia krong: krong Pô Kô, krong Sê San, krong Đak Bla, ia Ayun, ia Pa, ia Li... Tonăh Dap Kodur lể duh anih pồbồ kơ lô djuai mơnong git dji: kobao, bui glai, ợgôo, roman, djruăh, topai, kua, rômông, krũ amră, ợim krôo hang dồ lô ană pơkon dơng.

Rim plơi pla djoị ania aset pơ tonăh Dap Kodur leng kơ hmăo sang rông podơng tơng krăh plơi soh. Ană plơi pơ anoi đim rơnim, topă, thồ gum gồp năng ba nao rai. Guñôo ling lang adrin hrăm hră hang pơ jrot mắ jang bơng huă kiăng hmăo tohnal hơđip tồm teč, kơri pơ đao mơ-ak klă.

II. TỪ NGŨ' (Boh hiăp)

hodor: nhớ lại

tơngēh: trong veo

prong preng: rộng lớn

aninh hokom: nơi tập trung

akô cũ: ngọn núi

djoị mơnong: loài động vật

kual gấh krăh: khu vực miền trung (ở giữa)

kobao: trâu

glong: cao

bui glai: heo rừng

glai toha: rừng già

tơgôo: gấu

lir lar: mệnh mông

roman: voi

jě: gần

djruăh: linh dương

ăar Kur: nước Campuchia

topai: thỏ

ăar Lao: nước Lào

kua: rùa

jop thun: quanh năm

rômông, krũ, djrang: hổ, báo

ană rồ hiam: cảnh tuyệt đẹp

amră, kotrôo (ợim krôo): công, bò câu

pla podjoi: trồng trọt	dỗ lô: còn nhiều
motăh moda: xanh tốt	dim ronim: hiền lành
lô djoì koyáo: nhiều loài cây	topă: thẳng, thật thà
phun asăn, phun sar: cây hương, cây trắc	adrin: cố gắng
kočik: cà chít	pơ jrot: thi đua, ganh tị
ngia, trol: pơ mu, cầm lai	jang bông huả: làm ăn
breng, rač: gỗ đỏ, sơn huyết	tohnal hodip: cuộc sống
ia thông: nước suối	tôm teč: đầy đủ
rơ- iố thiố: mát mẻ	kroi pođao: ảm no

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau

1.1. Pơpơ tonăh Dap Kodur dỗ?

.....

1.2. Tonăh Dap Kodur hmăo goh get dôm čar?

.....

1.3. Hyim hoyuh adai pơ anoi?

.....

1.4. Tonăh Dap Kodur hmăo dôm đjuai monống git hoget?

.....

1.5. Ih ră pothăo dôm ia krong hmăo tonăh Dap Kodur.

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(hmăo, hobêl, juăt, pla, kiăng, pơplih, hodip, ploi)

TOHNAL JANG BÔNG HUẢ DÔM ĐJUAI ANIA ASET PƠ TONĂH

DAP KODU'

Hlăo dih pơ tonăh Dap Kodur ană (1)..... hodip mong tohnal pla podjoi mă loi. Pơ hua guăno (2)..... pla: podai, kotor, hoboi, potoi. Ră anoi guăno sang thăo poplih tonăh mong (3)..... podai, kotor jiong pla kơsu, kaphe...

Lơm anun gơnam bĩ hm̄o (4).....tỏi am̄ng sang an̄o gūn̄o l̄: ācong, ḡa, keo, h̄o l̄o, sung...Pơ p̄oi pla (5)..... l̄o sang āo rong l̄o an̄a m̄onong: b̄ui, bao, be, mo, m̄onũ, as̄o...Gūn̄o rong (6)..... b̄ong hang duh kīng bodro dĩ.

Truh an̄oi an̄a p̄oi sang (7)..... m̄ong t̄ol̄oi min, t̄ol̄oi pla p̄ơ d̄oi, wai rong m̄onong...yua anun ȳoh t̄ol̄oi (8)..... an̄a p̄oi b̄r̄ b̄r̄ dĩ tui ronuk.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Ton̄h Dap Kodur dĩ kual ḡah kr̄ah p̄ơ ton̄h ia Vīt Nam.

.....

3.2. Pơ an̄oi hm̄o d̄om d̄uai kȳo git hoget?

.....

3.3. Ton̄h Dap Kodur l̄e anih b̄o b̄o d̄om m̄onong hoget?

.....

3.4. An̄a m̄onuih p̄ơ ton̄h Dap Kodur hodip hyim?

.....

4. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Bạn biết gì về vùng đất và con người Tây Nguyên?

.....

4.2. Tây Nguyên có nhiều con sông như: sông Pô Kô, sông Sê San, sông Đắk Bla, sông Ayun, sông Ba, ...

.....

4.3. Tây Nguyên giáp với các nước: Campuchia và Lào.

.....

4.4. Tôi rất thích con người ở Tây Nguyên bởi vì họ hiền lành và thật thà.

.....

5. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

5.1. Ton̄h Dap Kodur / goh /hm̄o / get / 5 b̄oh / ̄ar.

.....

5.2. Ia/ ̄ar/ krong / Đakbla / p̄ơ / am̄ng / dĩ / Ton̄h Dap Kodur / p̄ơ?

.....

5.3. Hyim / glai / hang / pơ / koyâu / anoi / djuai / pố?

.....

5.4. Juắt / pơ / arang / Tonăh Dap Kodur / podong / rông / sang / popố?

.....

5.5. Ih / pố / Tonăh Dap Kodur / hodip / ăar / amăng / pơ?

.....

5.6. Djuai ania / dôm / aset / gui reo / hang / juắt / sang / dồ / glong.

.....

6. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về vùng đất và con người Tây nguyên

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Rim monuih dō hodip pơ Lon Dap Kodur at loi loi duh thảo ia donao anoi. Arang pơ anan lē Ia Nueng bōdăh donao Tơ Nưng. Donao Tơ Nưng hmāo wal ala 230 ha, dō gǎh Kodur ploi prong Pleiku, ataih mōng ploi juh jom Pleiku 7 km.

Lǎng mōng ngō krun pơ yō ia donao Tơ Nưng, ta bōh dji kơ bōng tit tut dō poyor ia iom amǎng glai rō-ōng. Ia donao anoi hmāo lô akan, hodang pơ yua tohnǎ bōng broi anǎ ploi pla. Mōñang yan khong rōwit burh, ia bǐ hmāo thu ôh, ling lang mōtǎh hang tongeh blǎng dji kơ ha boh mōnil prong.

Jum dar donao Tơ Nưng hmāo rōng cữ pōđēng krun hang hmāo lô phun hongō mōtǎh mōta. Hoyuh adai pơ anoi rō-iō thiō jop thun.

Donao Tơ Nưng tokǎl jat hong anǎ ploi pla pơ Pleiku. Nǎo broi anǎ ploi ia yua lōm sang anō, rong wai mōnong, pla pōdjoī... hang pơ anoi lē duh jing ha boh anō cǔa ngōi rō hiam pōphưc lô tuai ronguai kruh. Yua anun yōh anǎ ploi wai wer donao Tơ Nưng dji kơ wai wer gonam git hlāo ki.

II. TỪ NGỮ (Boh hiǎp)

Rim monuih: bất kì người nào

hodip: sống

duh thảo: cũng biết

anan lē: gọi là

Ia Nueng: Biển Hồ

Bōdăh: hoặc

donao Tơ Nưng: hồ Tơ Nưng

wal ala: diện tích

dō gǎh Kodur: ở phía Bắc, phía trên

ploi prong Pleiku: thành phố Pleiku

nǎng krun: nhìn xuống

bōng tit tut: hoa phong lan

poyor ia iom: khoe sắc

glai rō-ōng: rừng rậm

Mōtǎh hang tongeh: xanh và trong

mōnil prong: cái gương to

rōng cữ: sườn núi

pōđēng krun: nghiêng xuống

phun hongō: cây thông

rō-iō thiō: mát mẻ

tokǎl: quan trọng

biǎ mǎ: rất/ lắm

ia yua: nước dùng

rong wai mōnong: chăn nuôi động vật

pla pōdjoī: trồng trọt

anō cǔa ngōi: nơi thăm quan

rō hiam: tuyệt đẹp

pōphưc: thu hút

akan, hodang: cá, tôm	tuai ronguai kruh: du khách đến.
yan khong rowit: mùa khô kéo dài	wai wer: bảo vệ
dôm tohnal git: những điều quý giá	amăng/ lôm sang: trong nhà

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngã)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau

1.1. Hoget arang pơ anan ia donao anoi?

.....

1.2. Pơpở donao Tơ Nưng dỏ?

.....

1.3. Dỏ mớng ngã glong năng trun hyim donao Tơ Nưng?

.....

1.4. Hoget hmâu jum dar donao Tơ Nưng?

.....

1.5. Ia donao anoi hmâu pơ yua broi ană ploi tohnal hoget?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

IA DONAO, IA THÔNG

Hlâu ki, hmâu lô mớng (1) hodip jě ia donao, ia thông.

Hmâu ha hroi, Bia rồi rai dỏ (2) ia donao. Glak anun bĩ hmâu (3)..... pơ khin rai ñum ia pơ anoi.

Amăng glai anoi hmâu wa Roman (4) dôm djuai mớng tẻh puh đỏi Bia. Guñâu bopoblăh koyâu potâu sang lô wot poplih hla (5).....ka thảo jai loi ôh.

Bôh tui anun, wa Roman (6)pơbô dôm khul Roman prong, anet hang lô mớng pokon dong rai (7).....pơ thu ia donao. Bĩ hmâu ia Bia bĩ thảo (8)..... guñâu romon, bĩ ană suă pran. Dôm khul Roman tẻh tom juă loi Bia.

Mớng anun Bia bĩ khin ôh rai dỏ pơ ia donao, ia thông.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Donao Tơ Nưng ataih mớng bôn juh jom Pleiku dôm ki-lô-met?

.....

3.1. Jum dar donao Tơ Nưng hm̄o rōng cữ pōđēng trun, hm̄o lô phun hongō motăh mōta.

.....

3.3. Ih hm̄o nao kă donao Tơ Nưng? Hyim ih bōh ia donao anoi?

.....

3.4. Hyim hoyuh adai pơ ia Nueng lē?

.....

3.5. Ia Nueng dō amăng ăar pơ Lon Dap Kơđư?

.....

4. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Sông Đăk Bla bắt nguồn từ đâu?

.....

4.2. Sông Đăk Bla dài 139 km, bắt nguồn từ chân núi Ngọc Linh ở huyện Tư Mơ Rông, tỉnh Kon Tum.

.....

.....

4.3. Sông Đăk Bla tại tỉnh Kon Tum chảy theo hướng Đông - Tây.

.....

.....

4.4. Sông Đăk Bla được gọi là "Dòng sông chảy ngược" và trở thành biểu tượng của tỉnh Kon Tum.

.....

.....

5. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

5.1. Ih / rai / hm̄o / ăuă ngoi / ka / ia Nueng?

.....

5.2. Hobêl / nao / ih / hm̄o / pơ / anun?

.....
5.3. Ia / motăh / pơ / hang / anoi / tongeh /biă mã.
.....

5.4. Amăng / anoi / ia donao / akan / hmăo / hodang dĩ yoh?
.....

5.5. Donao Tơ Nưng / ană / ploi pla / broi / lô / yua yôm / tởhnal.
.....

5.6. Pơ / ih / ploi pla / hmăo / dĩ yoh / ia donao? Hyim / anun /ia donao?
.....

5.7. Donao Tơ Nưng / bôn juh jom / ataih mông /ki-lô-met / Pleiku / dôm?
.....

5.8. Hlăo dih / Donao Tơ Nưng / arang / dji / ră / ia lung / ha boh / đôc.
.....

6. Hãy viết một đoạn văn ngắn nói về dòng sông Đắk Bla
.....
.....
.....
.....
.....
.....

PHUN TOLƠI 4. TONĂH IA HANG MƠNUIH VIỆT NAM (ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI VIỆT NAM)

TOLƠI HRĂM 17:

TONĂH IA HANG MƠNUIH VIỆT NAM (ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI VIỆT NAM)

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Pơ ăar găh rongiao guñhào pomin Việt Nam jing ha boh tonăh ia aneh hang hin răm ăong hojăk Việt Nam lă ha boh tonăh ia hiam pơgrong. Pơ anoi hmăo lô ăar hang plơi prong, hmăo lô djoia ania ayong adoi dồ hơdip hrom. Pơ anoi hmăo monong monar hiam alom hang hmăo hoyuh adai rơ-iồ thiồ pơplih tui yan.

Tonăh ia mơi hmăo lô ia sĩ rồ hiam, hmăo lô ôr pơdai mốtăh moda, lô monong monuă, koyăo potăo git hang dôm ăư ăan krup kreñ.

Ană mơnuih Việt Nam jě jam dim rơnim jat ling lang song tồ hang gum ba mơnuih pơkơn mơnang mơnuih anun guñhào bĩ juăt. Mă loi guñhào rơgơi hang toyăng kotang. Việt Nam mơi dũh hmăo lô tohnă ăong hiam dji phơh, ăeñ mi...hang lô tohnal ăong pơkơn dơng.

Mơi khăp jat kơ tonăh ia Việt Nam mơi, gumơi amra ling lang pơgăng wai rơnak hang pơjing tonăh ia mơi rai wit rai kotang kơjăp hloh.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

ăar găh rongiao: nước ngoài

ăar: tỉnh

aneh: nhỏ, bé

hin răm: nghèo nàn, nghèo khổ

hiam pơgrong: giàu đẹp

krup kreñ: hùng vĩ

ôr pơdai: cánh đồng lúa

gum djiu: giúp đỡ

tonăh ia: đất nước

rơgơi: giỏi

plơi prong: thành phố

djoia ania: dân tộc

ayong adoi: anh em

Mơi, gumơi: chúng tôi

Tohnă ăong: món ăn

ia sĩ: biển

monong monuă: động vật

git: quý hiếm

ană mơnuih: con người

toyăng: siêng năng

khăp: yêu

pơgăng: bảo vệ

wai wer: giữ gìn

kotang kơjăp: vững vàng

pơjing, pơgiong: xây dựng

hoyuh adai: khí hậu

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau

1.1. Hyim ăar găh rongiao min tonăh ia Việt Nam ta?

.....

1.2. Mã hojăk hyim tonăh ia anoi lă?

.....

1.3. Tonăh ia Việt Nam hmăo ia sĩ dĩ yoh?

.....

1.4. Monong monar hang hoyuh adai pơ Việt Nam hyim pở?

.....

1.5. Hyim pở ană monuih Việt Nam dỏ đong bong huă?

.....

1.6. Ih khăp min tonăh ia ih? Yua hơget?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(hmăo, tonăh ia, khăp, ar, kiăng, hơdip, dar, ayong)

YUA HƠGET IH KHĂP KƠ TONĂH IA IH?

Tơlơi tởnă anun ngă kơ kăo (1).....lô tơlơi min hang lô tơlơi (2) ră lăi. Kăo amoih kơ (3)..... kăo yua dăh amĩ kăo roneh rai kăo pơ anun, tonăh ia anoi bơi kăo tơlơi pơhiăp, hla (4).....kăo đok, gai ăih kăo ăih.

Pơ anun hmăo lô (5)..... adoi, ơi yă, gop juăt kăo, ană pơi pla hang lô đjuai ania pơkon (6).....hrom. Dôm ană hiam lom tonăh, rongit dỏ jum (7)kăo, potrut pơsur kăo, ngă kơ kăo (8)..... hlôh, kiăng hlôh kơ tonăh ia kăo.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Pơpở tonăh ia ih dỏ?

.....

3.2. Tonăh ia ih hiam min?

.....

3.3. Yua hoget ih ataih mong tonăh ia ih?

.....

3.4. Ană monuih Việt Nam jě jam dim ronim jat ling lang song tở hang gum ba monuih pokon.

.....

3.5. Hobêl ih lăi cởa tởnăh ia hang gop juăt ih lě?

.....

4. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Đất nước Việt Nam nổi tiếng với nhiều bãi biển đẹp.

.....

4.2. Gia đình tôi đang sinh sống tại mảnh đất Tây nguyên, thuộc miền Trung của Việt Nam.

.....

4.3. Phở là một món ăn truyền thống của Việt Nam.

.....

4.4. Tôi tự hào vì mình là người Việt Nam.

.....

5. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

5.1. Hodip / tởnăh / ia / hmăo / mơi / lô / đjuai ania / adoir / ayong / hrom.

.....

5.2. Tởnăh / kăo / lě / ia / Việt Nam.

.....

5.3. Tởnăh / ia / lô / hmăo / ia rơsĩ / mơi / rở / hiam.

.....

5.4. Hoget / pơ / hmăo / tởnăh / Việt Nam / ia?

.....

5.5. Sang / kăo / pơ pơi prong / dỏ / Hô Chi Minh.

.....

5.6. Ih / thảo / hiấp / tơlori / min / Yuan.

.....

6. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về những con người nơi bạn sinh sống

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Tonăh ia Việt Nam moi hmâu um boh hră S, hmâu wal ala 331.114 km². Pơ anoi hmâu goh get 54 djoia ania ayong adoi dồ hodip hotum pơ 63 ăar. Ắar krin din moi lể Ha Nôi, hla gru Việt Nam hmâu um pã tothar, ia iom ărê, tong krăh hmâu potũ dreng. Ia ărê pohmu broi đrăh rônăh ană ploi hmâu tuh broi tonăh ia, potũ dreng pohmu kơ tolroi rongai.

Việt Nam hmâu lô mơnuih song kotang sang wor pơ yua broi tonăh ia dji Hô Chi Minh, Hai Ba Trung, Ba Triều, Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Võ Nguyên Giáp,dôm mơnuih anoi sang ngă pơ-ang broi tolroi đưm hođap tonăh ia moi.

Tonăh ia Việt Nam moi hmâu klâu kual: kual gắh Kơđư, kual gắh Krăh hang kual gắh Đơnung hong hoyuh adai pha ra tui kual. Kual gắh Kơđư hang gắh Krăh hmâu pã yan: yan bonga, yan phang, yan hla ruh hang yan puih. Ắơng mã kual gắh Đơnung hmâu dua yan đồ: yan hojan hang yan khong.

Tolroi hiăp tong ten Việt Nam lể tolroi Yuan, gơnam buh hơ-ô lể ao glong. Guăno juătt buh ao glong lơm roi têt, roi tokăl hang roi bojonum prong.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

goh get: tất cả

hodip hrom: chung sống

Ắar krin din: thủ đô

hla gru/ hla kơ: lá cờ

um pã tothar: hình vuông

ia iom ărê: màu đỏ

tong krăh: ở giữa

potũ dreng: ngôi sao vàng

pohmu: tượng trưng

(grăh) đrăh rônăh: máu/máu mủ

Tũh: đỏ

tolroi rongai: giải phóng

mơnuih song kotang: anh hùng

kual: vùng/ miền

kual gắh kơđư: miền Bắc

kual gắh krăh: miền Trung

hrup hang, hodjok: như, giống như, giống nhau

hang: và

hong: với

tolroi hiăp: tiếng nói

gơnam buh: trang phục

roi tokăl: ngày quan trọng

roi bojonum prong: ngày lễ lớn

ăiă mã, jat, alom: lắm, rất

samở, ắơng: nhưng

ắơng: chặt

ngã pơ-ang: làm rạng danh
tơlơi đum hođap: lịch sử

juất: quen, thân quen, quen biết
bơoi: cho/ đưa

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngã)

1. Dựa vào bài đọc trên trả lời câu hỏi bằng tiếng Jrai.

1.1. Hoget lě ăar krin din Việt Nam?

.....

1.2. Hyim hla gru Việt Nam lě?

.....

1.3. Ia ărê pơmu bơoi găh tơlơi hoget?

.....

1.4. Việt Nam hmâu dôm mơnuih song kotang pở?

.....

1.5. Tơlơi hiăp tong ten mơnuih Việt Nam lě hoget?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(ao dai, mơnuih, tonăh ia, hiam, pơhiăp, đjuai ania, adai, Yuan)

NAO ỚUĂ NGUI NAH IA VIỆT NAM

Nao pơ Việt Nam ta ăbôh yơh guăô buh (1).....amăng dôm rơi bojonum prong. Ao dai guăô (2)..... ăiă mă hmâu lô ia iom pha ra. Ană (3)Việt Nam hmâu klit klang dreng, ăuk hotăh.

.....(4) anơi hmâu lô (5) ayong adơi dỏ hodip hrom. Yua anun yơh, guăô mâu lô tơlơi (6).....pha ra ăơng mă tơlơi pơhiăp tong ten lě tơlơi (7)..... Tonăh ia anơi hmâu hơyuh (8).....pha ra tui kuak.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Tonăh ia Việt Nam hmâu um boh hră S.

.....

3.2. Hla gru Việt Nam hmâu ia iom ărê, tong krăh hmâu potũ dreng.

.....

3.3. Dôm monuih song kotang anoi sang ngã pơ-ang broi toloi đum hođap tonăh ia anoi.

.....

3.4. Tonăh ia Việt Nam hmâu hodôm kual?

.....

3.5. Guñao juăt buh ao dai amăng roi pở lể?

.....

4. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Đất nước Việt Nam có 63 tỉnh, thành với 54 dân tộc anh em.

.....

.....

4.2. Kon Tum là tỉnh vùng cao biên giới, nằm ở phía bắc Tây Nguyên, có 43 dân tộc cùng sinh sống.

.....

.....

4.3. Tỉnh Kon Tum có 7 dân tộc tại chỗ, trong đó có 2 dân tộc rất ít người là: Brâu và Rơ Mâm.

.....

.....

4.4. Tại tỉnh Kon Tum, người Jrai có số dân đứng thứ tư, sau Xơ-Đăng, Ba Na, Giẻ-Triêng.

.....

.....

5. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

5.1. Việt Nam / hodôm boh / hmâu / ăar / bôn prong / hang.

.....

5.2. Tonăh ia / hla / hmâu / gru / ia iom / moi / ărê / dreng / potũ/ tong krăh.

.....

5.3. Ih / pothâu / monuih / dum / lăi / pơ / song kotang/ dơi / Việt Nam.

.....

5.4. Potũ / pơmu / dreng / tơlơi / bơi / hoget?

.....

5.5. Tonăh / Việt Nam / ia / goh get / hơdôm / hmâu / ăar.

.....

5.6. Kual / hmâu / găh Dơnung / yan / hơdôm?

.....

5.7. Kâu / tonăh / kơ / ia / biă mã / khắp / kâu.

.....

6. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về cảm nghĩ của bạn đối với Tổ quốc ta

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

TO LỜI HRĂM 19:

**MƠNUIH JRAI HANG DÔM DOJOI ANIA AYONG
ADOI PƠ TONĂH IA VIỆT NAM
(NGƯỜI JRAI VÀ CÁC DÂN TỘC ANH EM TRÊN
ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM)**

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

PCTLH: Kokuh kơ bih băng gu ih hơ, groi kào lể Nhật Thăng, po ăih tolui hing Đại truyền hình Việt Nam.

Ană plơi pla: Gu moi kokuh kơ ih hơ ayong Nhật Thăng.

PCTLH: Ră anoi, kào kiăng toăa gu ih ha-et tohnal hyim thảo dĩ?

Ană plơi pla: Thảo yoh!

PCTLH: Roi anoi gu ih rai boăb pơ anoi hmăo tohnal hơget lể?

Ană plơi pla: Gu moi rai pơ bojonum prong kiăng mông hla-ar thơ Wa Hô ăih broi dôm djoai ania ayong adoi Việt Nam ta.

PCTLH: Wa Hô ră hơget lom hla ar thơ anun lể?

Ană plơi pla: Wa Hô ră: Tonăh ia Việt Nam hmăo lô djoai ania ayong adoi hodip hotum. Yuan dăh Jrai, Thái dăh Tày, Mường dăh Dao, Bahnar, Êđê, Hơdang....gu ta leng kơ ană ăo Việt Nam soh, ayong adoi ha boh sang. Gu ta djai hodip hotum, mơ-ak tonap hotum, hmăo bơng huă rơpa rơmơn hotum. Ia thảo thu, ăũ thảo togluh ăơng pran tai gum gơp nao rai gu ta bĩ thảo tope ôh.

PCTLH: Gu ih broi kào thảo pran tai gu ih glak anoi wă?

Ană plơi pla: Gu moi bôh sữ sôn kơ tang, rai pơ anoi gu moi hmăo bơp lô djoai nia ayong adoi pơkơn hang duh thảo lô tohnal hiam klă lom tolui hơdip dĩ.

Gu moi ăuan gon ană kioh hang ngă tui klă dôm tohnal Wa Hô sang toă moi.

PCTLH: Bonê gu ih lô hơ, sữ jat hmăo bơp hang ră roi hong gu ih.

Ană plơi pla: Huai hmăo get ôh.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

po ăih tolui hing (PCTLH): phóng viên

Ană plơi pla: người dân

bih băng: tất cả

kiăng toăa: muốn hỏi

Hodip hotum: sống chung/ sống cùng

Djoai ania Yuan: dân tộc Kinh

Djoai ania Jrai: dân tộc Jrai

ană ăo: con cháu

ha-et/ hơ-et: ít, một ít	djai: chết/ mất
tơhnal: việc/ sự việc	hơdip: sống
roi anoi: ngày hôm nay	mơ-ak: sướng, vui vẻ
bojonum prong: Đại Hội lớn	tonap: khổ/ khó khăn
hla-ar thơ: lá thư/ bức thư	dui: kéo
čih: viết	ia thu: nước cạn
ħuan: xin hứa	tơ gluh/ tơ glih: lở/ sập
añă kioh: duy trì, lưu giữ, cất giữ	pran jua gum gôp: tinh thần đoàn kết
ngă tui klă: thực hiện tốt	pơčăh: vỡ/ tách rời
totă: dặn dò	sổ sôn: vui mừng/ vui sướng
glak anoi: lúc này	ră roi: nói chuyện/ trò chuyện

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngã)

1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi sau

1.1. Lơi lẽ dơi ayong čih tơlơi hing?

.....

1.2. Yua hoget pơ čih tơlơi hing nao bop ană pơi pla?

.....

1.3. Ană pơi pla nao pơpở lẽ?

.....

1.4. Klaih mốt pơ bojonum prong hyim ană pơi pla bôh amăng pran tai?

.....

1.5. Ană pơi pla hmâu tơlơi ħuan hoget lẽ?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(Dơi, kiăng, anoi, hotum, đjuai ania, moi, hơdip, mông)

GU MƠI LE AMAI AĐƠI HA BÔH SANG

Kokuh goh get gu ih hơ. (1)..... kâu lẽ H'Lan đjuai ană Jrai anun lẽ Y
Trang (2)..... Bahnar. Dua mơi rai mông čar Kon Tum.

Mời truh pơ ploi prong Hô Chi Minh (3)..... nao hrăm hră. Bĩ thảo pơ (4) dõ hmâu anih dõ min? Bĩ hmâu taih, gôm dua jìh huai lêu hiâu dua jìh dui dõ (5)..... hong klâu amai adoi moi. (6)..... lể djuai ania Yuan truh (7)..... ăar Long An, Nha Trang, Soc Trăng.

Mong anun gumoi (8) tum dji amai adoi ha boh sang anố.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Lơi nao bop ană ploi pla lể?

.....

3.2. Kokuh kơ bih băng gu ih hơ.

.....

3.3. Roi anoi ană ploi pla rai boố pơ anoi kiăng ngă hoget?

.....

3.4. Wa Hô ăih hoget amăng hla ar thơ anun?

.....

3.5. Kào sỏ biă mã yua hmâu bop hang rả roi hong gu ih.

.....

4. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn dành tình cảm đặc biệt đối với đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

.....

.....

4.2. Các dân tộc thiểu số được bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

.....

4.3. Người dân tộc thiểu số ở tất cả các vùng miền được tham gia hoạt động văn hóa mang bản sắc các dân tộc.

.....

.....

4.4. Đảng và Nhà nước đã ban hành các chính sách từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

.....

.....

.....

5. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

5.1. rơi / gu mới / anoi / nao / ăar / bojonum prong / pơ / Gia Lai.

.....

5.2. Wa Hô / hla-ar / bươi / lơi / ăih / thơ.

.....

5.3. Kào / truh / ăar / mong / Kon Tum / pơ anoi.

.....

5.4. Pơ / ih / ăao / hmâu / hoget /dôm / djuai ania / hơdip?

.....

5.5. Ih / ngã hyim / kiăng / tonăh / ia / wai wer / athoi / ih.

.....

5.6. ih / yua hoget / tonăh / kơ / ia / khắp / ih.

.....

6. Hãy viết một đoạn văn ngắn nói về người Jrai và các dân tộc trên đất nước Việt Nam

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Tơlời dok/tơlời hrăm)

Bơi anố kiăng ngă tohnal prong ta bĩ thảo konang pran jua hơ dơi po ta ôh, mã ta athoi konang pran jua lô monuih. Anun lể arang rã tơlời gum gôp.

Tui săng thảo tơnăh ia Việt Nam hmăo lô djuai ania, hmăo goh get 54 djuai ania ayong adoi. Dôm djuai anai Việt Nam hmăo ronoh monuih bĩ bokonar, lô alom lể djuai ania Yuan, hơ-et monuih jat djuai ania aset Brăo.

Yua tơlời ki hođap hang monong monar jum dar kolih djuai ania Việt Nam hmăo tơlời hlôh kyar đĩ jang bông huă khul monuih duh bĩ bokonar. Dôm djuai ania hodip pơ ploi prong mã loi djuai ania Yuan, hmăo tơlời wao kyar đĩ jang bông huă khul monuih rơgơi hloh dôm djuai ania hodip pơ cữ ăan.

Khul djuai ania mơnăng pha ra găh lơlời pohiăp, toilời hodip, tơlời phian ăong mã guăno leng hmăo ha tohnal hotum anun lể tơlời gum gôp nao rai. Guăno bĩ djo konong gum gôp hong djuai ania lom tơnăh ia po đôc mã guăno duh gum gôp hong lô ăar komar pơ ăar rongiao.

Guăno ling lang năng ba nao rai lom roi blăh blung duh dji dôm roi rongai. Mã loi glak bôp tơnap tap, duam rowă...guăno bĩ hmăo hobêl đaih lôi toduă ôh. Anun lể tơlời phian git jat mã goh get ta athoi wai wer, ănă kioh.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

konang: dựa vào

po ta: chính bản thân mình

lô monuih: nhiều người/ tập thể

tơlời gum gôp: sự đoàn kết

lô DOJOI ania: nhiều dân tộc

goh get: tất cả, hết tất cả

bĩ: không

bokonar: đồng đều

djuai ania aset: dân tộc thiểu số

tohnal hotum: đặc điểm chung

anun lể: đó là

lô ăar komar: nhiều quốc gia

tơlời đưm hođap: lịch sử

monong monar: thiên nhiên

kolih: cho nên

nor wao: sự hiểu biết/trình độ

kyar đĩ: phát triển

jang bông huă: làm ăn

duh, ăil: đèn, bắt đèn

cữ ăan: vùng núi (vùng sâu vùng xa)

mơnăng: mặc dù

tơlời pohiăp: tiếng nói

toilời hodip: lối sống

tơlời phian: phong tục tập quán

čar rơ-ngiao: nước ngoài
tơlơi juất đưm: truyền thống
git jat: quý báu
añă kioh: cất giữ, lưu giữ
pran jua: sức khỏe

ling lang: luôn, luôn luôn
blăh blung: chiến tranh
rongai: hoà bình/ giải phóng
wai wer: giữ gìn

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau

1.1. Việt Nam hmăo gôh get dôm djuai ania ayong adoi?

.....

1.2. Pơ Việt Nam hmăo ronoh monuih hyim pở?

.....

1.3. Yua hoget djuai ania Việt Nam hmăo tơlơi wao kyar dĩ jang bông huă khul monuih bĩ bokonar?

.....

1.4. Khul djuai ania pha ra găh tohnal hoget?

.....

1.5. Guăno gum gôp nao rai hyim pở lể?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(tonăh ia, tongan, čruh djru, tonap tap, adoi, blăh blung, hođong, kiăng)

POJING KRA TONĂH IA

Klaih rongai (1).....ta bôp lô tonap tap. Ayong (2)..... djuai ania Việt Nam lơi lơi duh ha pran yua tonăh ia.

Guăno hrom ming kra tonăh ia yua tơlơi.....(3) păi yăi. Hrom (4).....pojing kra tonăh ia, mả jang bông huă-khul monuih, gru hiam dĩ tui hang pơ mủt găh čar rongiao jai hlăm.

Todăh hmăo tohnal (5)..... dji duam rowă, brang bruih, ia lipguăno juất (6)..... broi pran monuih, hnă hnă (7) ană ploih hmăo lăi tơlơi (8) hođong.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Ta athoi konang pơ pran jua lô mơnuih?

.....

3.2. Pơ Việt Nam lô mơnuih jat lẽ djuai ania hơget?

.....

3.3. Djuai ania Yuan hơdip mã loi popố?

.....

3.4. Yua hơget mơnuih Việt Nam hơdip gum gôp nao rai?

.....

3.5. Mốñang pha ra gắh lơlời pphiắp, tởlời hơdip, tởlời phian ởng mã gumởi leng kơ djuai ania Việt Nam.

.....

.....

4. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Các dân tộc Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển.

.....

.....

.....

4.2. Trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, 54 dân tộc anh em như "cây một cội, như con một nhà".

.....

.....

4.3. Đoàn kết là cội nguồn sức mạnh của dân tộc Việt Nam.

.....

.....

4.4. Tỉnh ủy Kon Tum triển khai thực hiện Cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững".

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

5.1. Gum gôp / tơloi juất đưm / Việt Nam / đjuai ania / lẽ / mơi.

.....

5.2. Yua / đjuai ania / anun yoh / lô / Việt Nam / tơloi / hmâu / pha ra/ pơhiấp.

.....

5.3. Gumơi / đjuai / leng /kơ / Việt Nam / ania / lẽ.

.....

5.4. Kâu / ană mơnuih / khắp / tơnăh / hang / ia / kâu / biă mã.

.....

5.5. Tơnăh ia / hmâu / gumơi / goh get / adoi / đjuai ania / 54 / ayong.

.....

6. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về tình đoàn kết các dân tộc anh em

.....

.....

.....

.....

.....

PHUN TOLŌI 5. PŌGANG, PRAN JUA HANG PŌTŌP GROI JĂN
(Y TẾ, SỨC KHỎE VÀ THỂ THAO)

TOLŌI HRĂM 21:

PŌGANG, PRAN JUA HANG PŌTŌP GROI JĂN
(Y TẾ, SỨC KHỎE VÀ THỂ THAO)

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

A Bin: Hlào ki tohnal hơdip ană ploi hmào tonap tap kotang min?

Y Men: Ồ! Hmào min, tohnal bong huă bĩ tơm ôh.

A Bin: Guñhào pit hmào komung min?

Y Men: Hlào ki guñhào pit bĩ hmào komung ôh, rã ane guñhào pit hmào komung woih.

A Bin: Hlào ki popă guñhào juăt nao juă glai lể?

Y Men: Guñhào juăt nao juă glai pơ ẵm gặh rống sang.

A Bin: Hlào ki guñhào juăt huă asoi yua mớng hoget?

Y Men: Guñhào juăt huă asoi yua mớng tongan.

A Bin: Sang pơgang sah añruk bogang komung ha thun hơdôm wot?

Y Men: Sang pơgang sah añruk bogang komung ha thun ha wot đồc.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Ană ploi: dân làng

Tonap tap: khó khăn

Gơnam tam: đồ dùng

Yua: dùng

Bong huă: ăn uống

Bĩ tơm: không đủ

Huă asoi: ăn cơm

tongan: tay

ñum, moñum: uống

Ia plung: nước suối

Rã anai: bây giờ

Hong: với

Moñan: chén, bát

Gai đườh: đũa

Ia iă: nước nóng

Rim thun: Hàng năm

Sang pơgang: trạm y tế

Sah/ bao: xã

Añruk: nhúng

Broi ană ploi: cho dân làng

Pit: ngủ	ha wot: một lần
Bĩ hm̃o: không có	Bĩ huĩ: không sợ
Komung: cái mừng	Rơ-ot: sốt rét/lạnh
Sang juã glai: nhà vệ sinh	Lom poga: trong vườn
Tắtăn: bậy bạ, không đúng	

III. LUYỆN TẬP (Pơ hr̃m ngă)

1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi sau

1.2. Čăl ki, ană ploĩ tonap tap min?

.....

1.3. Guñh̃o huă asoĩ mong hơget?

.....

1.4. Guñh̃o nao juă glai popă?

.....

1.5. Rĩm thun, sang pơgang sah añruk komung bơĩ guñh̃o d̃m wot?

.....

1.6. Ră ane guñh̃o d̃o huĩ duam rơ-ot d̃m min?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

POĞANG, PRAN JUA HANG PƠTOP GƠI JAN

Čăl ki,(1).....ploĩ tonap tap kotang. Gonam tam yua b̃ng huă bowih bowon bĩ t̃m ôh, guñh̃o huă asoĩ mong tongan, moñum ia plung, pit bĩ hm̃o komung. Bĩ hm̃o sang juă glai,(2).....nao juă glai tắtăn lom đ̃ng poga đ̃o. Ră ane d̃m(3).....añ leng kơ huă asoĩ hong moñan, gai đ̃uôh, moñum ia iă, hm̃o sang juă glai, pit hm̃o komung. Rĩm thun sang pơgang sah añruk komung bơĩ ană(4)..... ha wot, ră anai bĩ huĩ kơ t̃lơĩ duam rơ-ot d̃m taih.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Čăl ki, ană ploĩ tonap tap min?

.....

3.2. Guñh̃o huă asoĩ mong hơget?

.....

3.3. Guñao nao juă glai popă?

.....

3.4. Rim thun sang pơgang sah añruk komung bơi guñao dôm wot?

.....

3.5. Ră ane guñao dồ huỉ duam rơ-ot dơng min?

.....

4. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Người Jrai hiện nay đã biết dùng màn chống muỗi khi ngủ.

.....

4.2. Ngày nay, người dân Tây Nguyên đã biết chú trọng đến việc giữ gìn sức khỏe cho bản thân và gia đình.

.....

4.3. Đời sống người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng nâng cao.

.....

4.4. Trạm y tế ở vùng DTTS và miền núi được Nhà nước hỗ trợ nhiều mặt.

.....

4.5. Bà con đồng bào Tây Nguyên đã biết chăm lo đời sống bản thân và chăm sóc sức khỏe gia đình nên chất lượng cuộc sống của bà con ngày càng đi lên.

.....

.....

.....

5. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

5.1. tonap tap/ană/Căi ki /ploi/kotang.

.....

5.2. bơng huă/bĩ/yua/bowih bowon/Gơnam tam/tôm/ ôh.

.....

5.3. mong tongan,/huả asoi/moñum ia plung/ guñáo /pit /bĩ hmáo /komung.

.....

5.4. sang juả glai/guñáo/tắắn/nao yô/poga đôố/lom đang/Bĩ hmáo.

.....

5.5. sang anố/leng kơ/hong moñan/ gai đườh/ rả ane dôm/moñum ia iả.

.....

5.6. sang pơgang/ kơmung/bơoi anả ploi/rim thun/ha wot/sah/ añruk

.....

5.7. kơ toloi/bĩ huỉ/duam rơ-ơt/rả ane/dơng taih.

.....

6. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về sức khỏe của gia đình anh, chị

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Hlào dih, dôm ɕar pơ Lon Dap Kodu rã hotum hang ɕar Kon Tum rã pha ra yua dăh tohnal mã jang bong huă dồ bọp lô tonap tap yua anun găh arat pơgang tam hmâu duh plin, pojing hang kyar đĩ. Lom ɕar Kon Tum konong hmâu ha boh sang pơgang đồ, dôm sah bĩ hmâu sang pơgang ôh, khul monuih mã jang găh tohnal pơgang duh hơ-et, bĩ tôm.

Plăh anun, todăh hmâu tolroi duam rơ-wă ană plơi bĩ hmâu nao pơ sang pơgang ôh yua jolan robat dồ tonap tap jat, guñhâu bĩ hmâu jên anăi, bĩ thào wao anăi ... Hmâu sang anố amra ngă kơ yang cũ, yang ia...hmâu sang anố konang kơ adai ɕơng tolroi duam rơ-wă guñhâu bĩ klaih ôh. Duh hmâu hơ-et monuih nao pơ sang pơgang.

Kar ane, tohnal mã jang bong huă kyar đĩ, lom ɕar Kon Tum hmâu dua, klào boh sang pơgang Konuk Kơna hang lô sang pơgang po guñhâu, hmâu lô khul monuih mã jang găh tohnal pơgang rơgơi hmâu tolroi wao glong. Khul ană plơi duh hlôh rồđăh todăh hmâu tolroi duam rơ-wă athơi truh pơ sang pơgang yua dăh pơ anun hmâu khul monuih mã jang găh tohnal pơgang.

Rã hotum, abih băng ană monuih ta tăleng kơ hmâu tolroi duam rơ-wă soh ɕơng konong pơgang đồ thào poklaih tohnal duam rơ-wă gu ta. Yua anun, todăh duam rơ-wă ta athơi truh pơ sang pơgang kiăng ming pokra.

II. TỪ NGŨ' (Boh hiăp)

tolroi wao glong: trình độ cao

bĩ sĩ : không phải

Găh arat pơgang: về mạng lưới y tế

bong huă bĩ đuh (bĩ mắh): thiếu ăn

Goh: hết

Goi tonăh: ranh giới đất

Anố ɕran: trong giai đoạn

Duh plin: đầu tư

sang pơgang: bệnh viện

ming tătăn: chữa bậy bạ

Djai: chết

Totă: dận dò

Pơkă: quy định

ɕơ kă/ dồ gon: chờ đón/ ngồi đón

Khul: nhóm/tổ (đồng người)

Ataih tin: xa tít

III. LUYỆN TẬP (Pơhrăm ngă)**1. Dựa vào bài đọc trên, trả lời các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai.**

1.1. Hlào dih hyim găh arat pơgang pơ Lon Dap Kodu?

.....

1.2. Hlâo dih, pơ ɕar Kon Tum hmâo dôm boh sang pơgang?

.....

1.3. Plăh anun todăh hmâo toloi duam rơ-wă hyim ană ploi ngă?

.....

1.4. Yua hoget todăh duam rơ-wă ta athoi truh pơ sang pơgang?

.....

1.5. Ră ane, pơ ɕar Kon Tum hmâo dôm boh sang pơgang?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

Kar ane, tohnal mã jang bong huă dĩ, lom ɕar Kon Tum hmâo boh sang pơgang Konuk Kona hang lô sang pơgang po guñao, hmâo khul monuih mã jang găh tohnal pơgang hmâo toloi glong. Khul ană ploi duh todăh hmâo toloi duam rơ-wă athoi truh pơ sang pơgang yua dăh pơ anun hmâo khul monuih mã jang găh tohnal

3. Dịch và trả lời các câu hỏi dưới đây, sau đó từng cặp hỏi-đáp bằng tiếng Jrai

3.1. Mạng lưới y tế ở Tây Nguyên trước đây còn hạn chế và gặp nhiều khó khăn về đội ngũ y, bác sĩ.

.....

3.2. Hiện nay, mạng lưới y tế tại các xã vùng sâu, vùng xa đã được các cấp chính quyền quan tâm đầu tư về số lượng và chất lượng.

.....

3.3. Ngày xưa, mỗi khi đau ốm bà con cúng thần sông, thần núi, ... để được khỏi bệnh.

.....

3.4. Ngày nay, bà con đã nhận thức được tầm quan trọng của việc khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

.....

4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

4.1. Lom/ konong/ ɕar Kon Tum /hm̄o /ha boh/ sang/đôc/ pơgang.

.....

4.2. Pl̄h/ tod̄h/ toloi/ hyim/gūn̄o/anun/hm̄o/duam/rơ-w̄h/nḡh?

.....

4.3. Yua d̄h/ m̄a jang/ hm̄o/pơ/anun/ khul m̄onuih/ ḡh tohnal/ pơgang

.....

4.4. Yua /tod̄h /hoget /duam/ pơ sang /rơ-w̄h/ ta /athoi/ truh/pơgang ?

.....

4.5. Tod̄h/ pơ/ ih/ p̄h/amra/ duam/ rơ-w̄h/ nao?

.....

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về mạng lưới y tế ở nơi bạn đang sinh sống.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi dok/toloi hrăm)

Bih băng ta leng thảo rơđăh bĩ hm̄o hoget ôh tokăi hloh lể hm̄o pran jua. Čong yua hl̄o dih, tohnal m̄a jang bong huă dỏ tởp tap anun yoh tohnal wai wer pran jua broi ană ploi lỏm ploi pla tam hm̄o năng kojăp, pởđeng tongia.

Yua anun, tohnal wai wer pran jua khul gūnho bĩ klă ôh. Lỏm ploi hm̄o lô monuih hm̄o tởlơi rỏ-wă nuă čong bĩ hm̄o nao ming ôh yua đăh gūnho bĩ hm̄o jên kiăng ming... Momoi lể ber rowang, đăh mơi roneh bĩ hm̄o podoi, bong huă bĩ tởm.

Ră kar ane pha ra boih, tohnal m̄a jang bong huă brử brử kyar đĩ, tởlơi hỏđip ană ploi duh pỏplih rim mỏta. Găh pỏgang săng hm̄o duh plin hang kyar đĩ lô, dỏm tohnă hnă ngă yua hang khul jang găh pỏgang tỏm teč tởlơi pỏkă. Mỏnuih hin, khul monuih toha arang pha đỏch baoh hiêm pỏgang, nao ming hang broi pỏgang bĩ hm̄o rongiă jên ôh. Tohnal aneh tỏlang, rowang pỏ mỏmoi duh dỏ bỏbiă đỏch. Đăh mơi lể hm̄o pothỏo, wai wer, pỏgăng m̄a hiam pran jua klaih roneh.

Ră hotum, yua hm̄o pởđeng tongia kojăp kỏ Ping hang Kỏnuk Kỏna hang tởlơi thảo hlỏh pỏ gūnho yua anun găh tohnal wai wer pran jua kỏ ană ploi lỏm ploi pla săng klă hloh boih.

I. TỪ NGŨ (BOH HIẮP)

tokăi hloh: quan trọng hơn

bĩ klă: chưa tốt/ chưa đảm bảo

hm̄o pran jua: có sức khỏe

tỏlơi rỏ-wă nuă: bệnh tật

năng kojăp: chú trọng

ber rowang: thấp còi

pởđeng tongia: quan tâm

hm̄o pothỏo: tuyên truyền

podoi: nghỉ, nghỉ ngơi

aneh tỏlang: còi xương

III. LUYỆN TẬP (Pỏhrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trên, trả lời các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai.

1.1. Hl̄o dih tohnal wai wer pran jua broi ană ploi pla hyim pỏ?

.....

1.2. Yua hoget lom ploi hm̄o lô monuih hm̄o toloi rơ-wă nuă công bĩ hm̄o nao ming?

.....

1.3. Ră kar ane hyim găh pơgang?

.....

1.4. Yua hoget kar ane găh tohnal wai wer pran jua kơ ană ploi săng klă hloh.

.....

2. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn văn dưới đây

(huă, monuih, hơdip, pơgang, kyar đĩ, rongiă)

Ră ane pha ra boih, tohnal mã jang bong (1)..... bữ bữ kyar đĩ, toloi (2)..... ană ploi duh poplih lô mota. Găh pơgang săng hm̄o duh plin hang (3)..... lô, dôm tohnă hnăh ngă yua hang khul jang găh (4)..... tôm teč toloi pokă. Monuih hin, khul (5)..... toha arang pha đôc bao hiem pơgang, nao ming hang broi pơgang bĩ hm̄o (6)..... jên ôh.

3. Dịch và trả lời các câu hỏi dưới đây, sau đó từng cặp hỏi-đáp bằng tiếng Jrai

3.1. Trước kia tình hình chăm sóc sức khỏe cho người dân tại các thôn, làng chưa được chú trọng, quan tâm.

.....

.....

3.2. Trẻ em thì thấp còi, người già đau ốm không được khám chữa bệnh kịp thời.

.....

.....

3.3. Ngày nay, đời sống người dân dần được cải thiện, cuộc sống người dân cũng thay đổi về mọi mặt.

.....

.....

3.4. Người nghèo, người già được cấp bảo hiểm y tế, được khám chữa bệnh và được cấp thuốc miễn phí.

.....
.....

4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

4.1. Bĩ / tokǎl /hmâo/ hoget /hloh/ pran jua.

.....

4.2. Hlâo dih/guñhâo/ bĩ/ hmâo/ yua hoget/ toloi rơ-wǎ nuǎ/ ăng /nao/ ming?

.....

4.3. Kar anoi / duh plin /gǎh /pogang /sǎng/ hmâo/ kyar đĩ/ hang/ lô.

.....

4.4. Khul/ monuih hin/hmâo/ monuih/yua /hoget/toha/ lǎ?

.....

4.5. Bih /bǎng/ athoi/ wai/ ta/ wer/ pran/ jua/ klǎ/ broi.

.....

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về tình hình chăm sóc sức khỏe trong cộng đồng người Jrai ở nơi bạn sinh sống.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Truh pơ anố rã anoi, duam pơgrun at lể dô hủi gong kơngong sang pơgang hang dôm kơngong bruă sang ploi, sit lể pơ kual ataih atin, goi tonăh ia, bul ia. Pơgang duam pơgrun at lể tohnal jang ngă poten kơ gong kơngong jang hang goh khul monuih. Thun 2009, kơngong jang pơgang pơ djru bơi monuih pơgang nao pơ anố duam pơgrun: Lon Dap Kodur, kuar pơ krăh, găh kuar đơnung, Kuar IV so, jẻ ẻar găh Kodur kar hang Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang..., dôm anố jang ngă git kơ Konuk Kona ngă pơjing bơi anố kuar hmăo hủi huin tobiă rai duam pơgrun lô. Yua anun, bop pơ kăh kuar lơm goh tonăh ia, aňruk kơmung bơi 9 klak đơi monuih; thảo gum djop gang duam pơgrun 811,000 ẻran yua, potum ba pơgang truh pơ sang gang sah, ploi pla.

II. TỪ NGỮ (Boh hiăp)

At lể dô hủi: vẫn là nỗi lo sợ

Kơngong: chính quyền

Sit lể: nhất là

Kual ataih tin: vùng sâu, vùng xa

Goi tonăh ia: biên giới, ranh giới

Bul ia: hải đảo

Pơgăng: phòng chống

Goh tih khul monuih: toàn xã hội

Kual pơ krăh: Miền Trung

Găh kual đơnung: Đông Nam Bộ

Găh kodur kar: phía Bắc như

Dôm anố jang: các công trình

Ngă git: trọng điểm

Konuk Kona: Nhà nước

Bơi anố kual: tại khu vực

Hmăo hủi huin: có nguy cơ

Tobiă rai: xảy ra

Aňruk kơ mung ală bơgang: tấm màn

Thảo gum: biết giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau

Pơgang, bơgang: thuốc uống

Hot: thuốc lá

Djup hot: hút thuốc

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)**1. Dựa vào bài đọc trên trả lời câu hỏi bằng tiếng Jrai**

1.1. Truh pơ anố rã anai, duam pơgrun at lể dô hủi min?

.....

1.2. Thun dôm konong jang pơgang pơ djru broi mơnuih pơgang nao pơ anố duam pơgrun?

.....

1.3. Lon Dap Kodur hmâu hủi huin tobiã rai duam pơgrun lô min?

.....

1.4. Kiăng kơ huai hmâu tơlơi duam pơgrun lô hyim ta ngă?

.....

1.5. Sang anố ih hmâu ngă tui kơ sah potho broi min?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống (Duam, ia, pơgrun, kodur, ploi)

Truh pơ anố rã anai,(1)..... pơgrun at lể dỏ hủi gong konong sang pơgang hang dôm konong bruã sang ploi, sit lể pơ kual ataih tin, goi tonăh(2)....., bul ia. Pơgăng duam pơgrun at lể tơlơi jang ngă poten kơ gong konong jang hang goh tih khul mơnuih. Thun 2009, konong jang pơgang potum djru broi mơnuih pơgang nao pơ anố duam pơgrun: Lon Dap(3)....., kual pơ krăh, găh kual đơnung, kual IV so, jẻ čar găh Kodur kar hang Lai Châu, Điền Biên, Sơn La, Hà Giang....., dôm anố jang ngă git kơ Konuk Kona ngă pơjing bơi anố kual hmâu hủi huin tobiã rai duam(4)..... lô. Yua anun, bop pơ kăh kuar lơm goh tonăh ia, aňruk broi 9 klak đơi mơnuih; thảo gum đjop gang duam pơgrun 811,000 čran yua, potum ba pơgang truh pơ sang sah, ploi pla.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Thun dôm konong jang pơgang hotum djru broi mơnuih pơgang nao pơ anố duam pơgrun?

.....

3.2. Lon Dap Kodur hmâu hủi huin tobiã rai duam pơgrun lô min?

.....

3.3. Sang anố ih hmâu ngă tui kơ sah potho broi min?

.....

3.4. Truh pơ anố rã anai, duam pơgrun at lể dỏ hủi min hă?

.....

3.5. Kiăng kơ huai hmâu tơlơi duam pơgrun lô hyim ta ngã?

.....

4. Hãy dịch từ tiếng Việt sang tiếng Jrai

4.1. Bệnh sốt rét, sốt xuất huyết là những bệnh thường gặp vào mùa mưa.

.....

4.2. Sốt rét là bệnh truyền nhiễm do ký sinh trùng sốt rét (Plasmodium) gây nên, chủ yếu lây truyền qua trung gian loài muỗi Anofen (Anopheles).

.....

4.3. Nguyên nhân lây lan bệnh sốt xuất huyết là do muỗi vằn truyền virus Dengue từ người bệnh sang người khỏe mạnh.

.....

4.4. Để phòng chống bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, bà con cần chú ý tiêu diệt muỗi, bọ gậy, loăng quăng xung quanh nhà, nhất là ở những vùng nước đọng.

.....

5. Sắp xếp các từ sau thành câu có nghĩa

5.1. at lẽ dĩ hủi/ rã anai/ truh pơ anố/duam pơgrun/ konong sang pơgang.

.....

5.2. ngã poten kơ/ at lẽ tơlơi jang/ duam pơgrun/ pơgăng/ gong konong jang.

.....

5.3. kual pơ krăh/ Lon Dap Kơdu/ kual IV so/găh kual donung/

.....

5.4. ngã git kơ/Dôm anố jang/ngă pojing/Kơnuk Kơna/hmâu hủi huin/bơi anố
kual

.....

5.5. lom goh tonăh ia/ ba pơ kăh kual/ Yua anun/ bơi 9 klak dơi monuih/añuk
kơ mung/ bơgang

.....

6. Anh, chị hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về một số bệnh thường gặp ở Tây Nguyên mà bạn biết

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Y Na: Thun anoi, A Thuynh hm̄o hodôm thun woih?

A Wan: Thun anoi, A Thuynh hm̄o 9 thun woih.

Y Na: Anih dôm momoi anoi nao hrăm?

A Wan: Momoi anoi hrăm anih 3.

Y Na: Rim mongguah A Thuynh juăt ngã hoget?

A Wan: Rim mongguah A Thuynh juăt potop tê, potop droi jăn kiăng kơ rojăng hang kodăh bong long.

Y Na: Năo juăt kodăh bong long pơpă hang năo kodăh hong loi?

A Wan: Năo juăt kodăh bong long kosu hong gơp juăt pơ dang sang po năo.

Y Na: Amĩ năo hiăp hong năo tohnal hoget?

A Wan: Amĩ năo ră: Ong toyăng potop anun ong thăo jing kơ mơnuih rơgơi kodăh bong long hang pran tê.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Čodai: học sinh

Hrăm, hok: học

Rim mongguah: mỗi buổi sáng, cứ buổi sáng, sáng nào

juăt: thường (nói về thói quen)

Tơ plong: nhảy

Tơ plong horě: nhảy dây

Potop droi jăn: thể dục thể thao

Kiăng, amoih: muốn

Gơp/ duă gơp: bạn, bạn bè

Amĩ năo: mẹ nó (mẹ hăn)

ră potho: chỉ bảo, bảo ban, dạy dỗ

kơ yăng, toyăng: siêng năng, cần cù

Potop: luyện tập

Mơnuih rơgơi: người giỏi, người tài

Tê (đodđoi) pran: chạy khỏe

Klao hơk kotang: rất vui

Kodăh bong long: đá bóng

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngã)**1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi sau**

1.1. A Thuynh dui hm̄o hodôm thun?

.....

1.2. Anih dôm momoi anoi hrăm?

.....

1.3. Rim môngguah A Thuynh juăt ngã hoget?

.....

1.4. Amĩ ñâu hiấp hong ană ñâu tohnal hoget?

.....

1.5. Ñâu juăt kodăh bong long popă, hong loi?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

DÔM TOLƠI POTOP KODRUH ANG

(Thun, ñâu, long, hơk)

A Thuynh dua ropăn(1)....., momoi hrăm anih klâu.

Rim môngguah,(2)..... juăt potop tê, potop dơi jan kiăng kơ rojăng. Ñâu juăt kodah bong long kosu mông gop juăt pơ dang sang po ñâu.

Amĩ ñâu ră: ha toyăng potop nun ha thảo jing kơ mơnuih rơgơi kodăh bong (3)..... hang pran tê.

A Thuynh klao (4)..... kotang.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Anih dôm momoi anoi hrăm?

.....

3.2. Rim môngguah A Thuynh juăt ngã hoget?

.....

3.3. A Thuynh dui hmâu hodôm thun?

.....

3.4. Ñâu juăt kodăh bong long popă, hong loi?

.....

3.5. Amĩ ñâu hiấp hong ană ñâu tolơi hoget?

.....

4. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Những môn thể thao truyền thống dân gian của cộng đồng các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên là: Kéo co, đẩy gậy, bắn nỏ, nhảy bao bố,

.....
.....

4.2. Các môn: Kéo co, đẩy gậy, bắn nỏ thường xuyên được Ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum đưa vào các giải thi đấu dành cho học sinh của tỉnh nhà.

.....
.....
.....

4.3. Môn đẩy gậy được xem là thể mạnh đối với học sinh của huyện Kon Plông.

.....
.....

4.4. Ngày nay, phong trào chơi thể thao của bà con vùng Tây Nguyên ngày càng phát triển, đặc biệt là môn bóng đá, bóng chuyền.

.....
.....

5. Sắp xếp các từ sau thành câu có nghĩa

5.1. momoi/ dua ropăn thun/ hrăm anih klâo/ A Thuynh

.....

5.2. potop dơi jăn/ potop tê/ kiăng/ rim mongguah/ kơ rojăng/nhào juăt

.....

5.3. mong gơp/ bong long kơsu/ juăt pơ dang sang/ nhào juăt/ kodăh

.....

5.4. potop/ ha/ toyăng/ jing kơ monuih/ hang pran tê/ nun ih thảo/ kodăh bong long

.....

5.5. hơk/ A Thuynh/ klao/ kotang.

.....

5.6. bơni/kăh ãnô/kơ kuh/ kơ amĩ ãnô.

.....

6. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về việc luyện tập thể dục thể thao của anh, chị

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHUN TOLUI 6. RƠGƠI MIN HANG POTHO (KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC)

TOLUI HRĂM 26:

RƠGƠI MIN HANG POTHO (KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC)

I. BÀI ĐỌC (Tolui đok/tolui hrăm)

Ană ploi lom sah moi blung hlăo lă guñăo hur har kotang lom tohnal lom romon potrun hin. Gong konong jang mông ăar truh pơ toring tăleng hmăo tohnal gum ană ploi, broi ană ploi ăan jên bowih ăong huă, ngă pơgrong mông hua podai, mông le torgan po guñăo. Gong konong jang hang dôm khul monuih pokon lom sah pơgăh kơ gum ană ploi lom romon potrun hin, guñăo dơ potrut pơsur, potho bĩ thảo hmĩ tui hiăp khul monuih sat hơlă, alăh mă jang. Bĩ thảo đơ nao pơ ăar pơgăh, gan gao goi tonăh tătăn.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Blung hlăo/ nong gol: đầu tiên

pota: bản thân/ chính mình

Hur har kotang: rất tích cực

Gum ană ploi: giúp đỡ người dân

Lom romon potrun hin: xóa đói giảm nghèo

Guñăo dơ potrut pơsur: động viên

Gong konong jang: chính quyền

Potho poblang: tuyên truyền, giải thích

Truh/ kruh: đến

koăang: cảnh giác

Tohnal djru ană ploi: việc hỗ trợ cho bà con

Podă bing ayăt: âm mưu thù địch

Broi ană ploi ăan jên: Cho dân làng vay vốn

Bĩ thảo hmĩ: Không được nghe

Hiăp khul monuih sat: lời của kẻ xấu

Bowih ăong huă: làm kinh tế

Alăh mă jang: lười làm việc, làm biếng

Ngă pơgrong mông hua podai: Làm giàu từ nương rẫy

Bĩ thảo đơ nao pơ ăar pơgăh: không chạy ra nước ngoài

Gan gao goi tonăh tătăn: vượt biên trái phép

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi sau

1.1. Hyim gong konong jang mông ăar truh pơ toring thảo hmăo gum ană ploi?

.....

1.2. Gong konong jang hang dôm khul mơnuih pōkon lōm sah potho lăc hyim pǎ?

.....

1.3. Rǎ anoi anǎ ploi lōm sah ih thāo hmāo tohnal lōm rōmōn potrun hin klaih kǎ?

.....

1.4. Anǎ ploi kiǎng ngǎ pōgrong mōng hōget?

.....

1.5. Pō ploi pla ih hyim hmāo mơnuih loi gan gao đōi nao tǎtǎn?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

RŌGOI MIN HANG PŌTHO

(kǎo, pōkon, ploi, ta, jang)

Anǎ ploi lōm sah(1)..... blung hlāo lǎ guǎo hur har kotang lōm tohnal lōm rōmōn potrun hin. Gong konong jang mōng čar truh pō toring tǎleng hmāo tohnal gum anǎ(2)....., broi anǎ ploi čan jēn bowih bōng huǎ, ngǎ pōgrong mōng hua pōdai, mōng le tōngan pō(3)..... Gong konong jang hang dôm khul mơnuih (4).....lōm sah pōgǎh kō gum anǎ ploi lōm rōmōn potrun hin, guǎo dō potrut pōsur, potho pōblang anǎ ploi broi kōčǎng toloi pōdǎr khul ayǎt bǐ thāo hmǐ ōh hiǎp khul mơnuih sat hōlēn, alǎh(5)..... Bǐ thāo đōi nao pō čar pōgǎh, gan gao goi tōnǎh tǎ tǎn.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Anǎ ploi kiǎng ngǎ pōgrong mōng hōget?

.....

3.2. Gong konong jang hang dôm khul mơnuih pōkon lōm sah potho lăc hyim pǎ?

.....

3.3. Rǎ anoi anǎ ploi lōm sah ih, thāo hmāo tohnal lōm rōmōn potrun hin klaih kǎ?

.....

3.4. Hyim gong konong jang mong čar truh pơ toring thảo hmâu gum ană ploi?

.....

3.5. Pơ ploi pla ih hyim hmâu mơnuih loi gan gao đỏi nao tătăn?

.....

4. Sắp xếp các từ sau thành câu có nghĩa

4.1. lom sah kâu/ guñhâu hur har/ blung hlâu lể/ ană ploi/ kotang lom tohnal/ potrun hin/ lom romon

.....

.....

4.2. truh pơ toring/ klaih tohnal gum/ jang mong čar/tơloi gum ană ploi/gong konong

.....

4.3. čan jên/ ngă pơgrong/ broi ană ploi/ bơwih bông huă/ mong le tongan po ta/ mong hua podai

.....

4.4. jang hang dôm/ lom sah pơgăh/ khul mơnuih pơkon/ Gong konong/ lom romon potrun hin/ kơ gum ană ploi

.....

.....

4.5. pơ čar pơgăh/ đỏi nao/ gan gao/ tătăn/ bĩ thảo/ goi tonăh

.....

4.6. broi kơčăng/ khul ayăt/ ană ploi/ tohnal pơdar/ bĩ thảo hmĩ ôh/ potho poblang/ sat holeñ/ hiấp khul mơnuih/ alăh mã jang./

.....

.....

5. Viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về những thành tựu của giáo dục tại địa phương anh/chị sinh sống

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi dok/toloi hrăm)

A Nam: Thoi pơ ếch rai ừ Jrai gogol loi lẽ?

Y Linh: Thoi pơ ếch rai ừ Jrai gogol lẽ Nay Der.

A Nam: Popă anih anom ñâu roneh?

Y Linh: Ñâu roneh pơ ploi Oi Nu, sah Ia Siom, toring Krông Pa, ăc Gia Lai.

A Nam: Hyim mơnuih Nay Der lẽ?

Y Linh: Nay Der pohiăp rohao, klao rohmac, hmăo pran jua.

A Nam: Popă Prăng iăo ba Nay Der nao hrăm lẽ?

Y Linh: Prăng iăo ba Nay Der nao hrăm pơ ăc Quy Nhon.

A Nam: Koplăh anun, konong dôm kơ mu loi hrăm hotum hong Nay Der?

Y Linh: Koplăh anun, dôm momoi hrăm leng kơ mu ayong adoi Yuan hrăm hotum hong Nay Der.

A Nam: Hrăm giơng anih gul 2 Prăng broi ñâu ngă hoget, hang popă ñâu jang?

Y Linh: Hrăm giơng anih gul 2 Prăng broi ñâu ngă thoi potho pơ ăc Kon Tum. Pơ anom anoi yơh Nay Der hang khul Prăng pơch rai boh ừ djoai ană Jrai.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Thun dỏ aneh: tuổi còn nhỏ

Groi ñâu lẽ: tên nó là

Roneh: sinh đẻ

Sah: xã

Huên (toring): huyện

Ăc: tỉnh

Bôh: thấy

Pohiăp rohao: nói xởi lời

Dôm ayong adoi Yuan: những anh em
Kinh

Konong hơgroi: chỉ một mình

Ñâu: nó

Tăi thảo: nhanh hiểu, nhanh biết

Yua dăh: bởi vì

Bỉ thảo lăo hyăo: không biết mắc cỡ/
không biết ngại

Hok giơng/ hrăm giơng: học xong

Klao rohmac̣: vui tươi

Anih gul dua: cấp hai

Iâu ba: kêu gọi

Prăng: Pháp

Nao hrăm pơ ăar: đi học ở tỉnh

Potho momoi: dạy học sinh

Koplăh anun: trong khi đó

Pơ anom anơi: ở nơi này

Boh ăur: con chữ

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi sau

1.1. Thoi pơ ăeh rai ăur Jrai gogol loi lă?

.....

1.2. Hyim monuih Nay Der lă?

.....

1.3. Popă anih anom năo ronăh?

.....

1.4. Koplăh anun, konong dôm kơ mu loi hrăm hotum hong Nay Der?

.....

1.5. Hrăm giông anih gul dua Prăng broi năo ngă hoget, hang popă năo jang?

.....

1.6. Popă Prăng iâu ba Nay Der nao hrăm lă?

.....

2. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

DÔM THOI, KÔ RƠGƠI KƠTANG

(aneh, jua, djoi, ngă, ană)

Hmăo horang monuih momoi, thun dă(1)..... Gơi năo lă Nay Der, ronăh pơ ploi Ơi Nu, sah Ia Siom, tơng Krông Pa, ăar Gia Lai.

Bôh Nay Der pohiăp rohăo, klao rohmac̣, hmăo pran(2)..... Prăng iâu ba Nay Der nao hrăm pơ ăar Quy Nhơn. Koplăh anun, dôm momoi hrăm leng kơ mu ayong adoi (3)..... soh, konong hogroi năo yoh ană(4)..... Jrai. Năo hrăm tañ thăo yua dăh năo bĩ lăo hyăo kơ arang ôh. Hrăm giông anih gul dua, Prăng broi năo(5)..... nai potho momoi pơ ăar Kon Tum. Pơ anom anơi yoh Nay Der hang dôm Prăng pơăeh rai boh ăur djoi(6)..... Jrai.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Koplăh anun, kơngong dôm kơ mu loi hok hotum hong Nay Der?

.....

3.2. Popă Prăng iâu ba Nay Der nao hrăm lě?

.....

3.3. Hyim monuih Nay Der lě?

.....

3.4. Hrăm giơng anih gul 2 Prăng broi năo ngă hoget, hang popă năo jang?

.....

3.5. Monuih momoi anoi, thun dỏ aneh loi gơi năo lě?

.....

3.6. Popă anih anom năo roneh?

.....

4. Sắp xếp các từ sau thành câu có nghĩa

4.1. gogol/ thoi/rai/ ừ Jrai/loi lě /pơ ềh?

.....

4.2. roněh/ pơ/ sah Ia Siom/ Nay Der/ ềar Gia Lai/ gơi năo lě/ ploi Oi Năo/
tơing Krông Pa

.....

.....

4.3. klao rơhmač/ pơhiăp rơhao/bôh/ hmăo pran jua/ Nay Der

.....

4.4. nao hrăm/ Quy Nhơn/ iâu ba/ pơ ềar/ Prăng/ Nay Der

.....

4.5. tăn thăo/ năo/ bĩ/ kơ arang/ ôh/ yua dăh/ năo hrăm/ lăo hyăo

.....

4.6. hang/ khul/ pơềh rai/ yoh/ boh ừ/ pơ anom anoi/ Nay Der/ djoì ană Jrai.

.....

5. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

5.1. Thầy giáo người Jrai đầu tiên sáng lập nên bộ chữ viết dân tộc Jrai là ai?

.....

5.2. Quê hương của ông ấy ở đâu?

.....

5.3. Đầu thập niên 20 của thế kỷ XX, Nay Der học xong chương trình sơ học yếu lược và trở thành người trí thức đầu tiên của dân tộc Jrai.

.....

.....

.....

5.4. Nhà giáo Nay Der là người thầy của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

.....

.....

5.5. Thầy Nay Der đã từng được chụp ảnh với Bác Hồ.

.....

6. Anh, chị hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về người thầy mà bạn quý mến

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Anh: Mongguah ror anoi gu ih hm̃o hm̃i jua horet mõi?

Chi: Mongguah ror anoi khul moi hm̃i jua hogor mõi.

Anh: Popã toha ploi rã potho broi kơ khul monuih hm̃i?

Chi: Toha ploi broi rim monuih nao pơ sang rông hm̃i tohnal rã potho.

Anh: Kiăng kơ sang hrăm hiam klã ling lang hyim gu ta ngã?

Chi: Gu ta thảo pogăng ronak kioh sang hrăm hiam ling lang.

Anh: Mong anoi, anã amon ta hm̃o nao hrăm pơ ataih min?

Chi: Mong anoi anã amon gu ta bĩ hm̃o tonap gun gan nao hrăm pơ sang hrăm ataih dong ôh.

Anh: Anun lẽ yua hm̃o kơ loi djru gum?

Chi: Anun lẽ yua hm̃o Ping hang Konuk kona djru gum.

Anh: Tui anun rim monuih ngã amĩ, ngã ama ta ngã hyim broi anã mon ta huai podoi hrăm?

Chi: Tui anun rim monuih ngã amĩ, ngã ama broi djru gum, pothur broi khul gũnho toyăng hrăm.

II. TỪ NGỮ (Boh hiăp)

Khul moi/ gu moi: chúng tôi

Hm̃i hogor mõi: nghe tiếng trống điểm

rim monuih: mọi người

Rã potho broi: thông báo

Sang hok hr̃o: ngôi trường mới

Man giơng: xây xong

Hiam ling lang: luôn luôn sạch đẹp

pogăng, lăng wai: bảo vệ, trông coi

Dram gonam hrom: tài sản chung

Anã anom khul ta: con em chúng ta

Ping hang konuk kona: Đảng và nhà nước

Pođeng tongia: quan tâm

Ngã sang hok: xây dựng ngôi trường
broi: cho, đưa

Hla-ar: sách, vở

Momoi hrăm: học sinh

ngã amĩ, ngã ama: làm cha, làm mẹ

Thảo gum djru: biết quan tâm/giúp đỡ

Pothur: động viên

Bĩ hm̃o tonap: không còn vật và
giơng monuih: thành người

Khul m̃m̃oi: các em
Toyăng hok: chăm chỉ học tập
podoi: nghỉ

III. LUYỆN TẬP (Pohrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi sau

1.1. Mongguah roi anoi gu ih hm̃o hm̃i jua hoget m̃oi?

.....

1.2. Kiăng kơ sang hrăm hiam klă ling lang hyim gu ta ngă?

.....

1.3. Mong anoi, ană amon ta hm̃o nao hrăm pơ ataih min?

.....

1.4. Popă toha ploi ră potho broi kơ khul monuih hm̃i?

.....

1.5. Tui anun rim monuih ngă am̃i, ngă ama ta ngă hyim broi năo huai podoi
hrăm?

.....

1.6. Anun lă yua hm̃o kơ loi djru gum?

.....

2. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

SANG HOK PLOI

(sang, thảo, hang, ngă, monuih)

Roi anoi, mong mongguah leng kơ gu moi hm̃i hogor m̃oi kyar dĩ, iăo pothăo
broi rim monuih nao pơ (1)..... rông kơ ploi toha ploi ră pothăo broi, sang
hrăm hrăo man giơng yoh, kiăng wai hiam sang hrăm hiam ling lang, rim monuih ta
thăo min pơgăng dram gonam hrom. Mong anoi ană amon khul ta bĩ hm̃o tonap
gun gan dong ôh dĩ nao hrăm pơ sang(2)..... ataih. Anun lă yua hm̃o
Ping(3)..... Konuk kona hodră, pojơng ngă broi sang hrăm, bơk broi hla-
ar kơ m̃m̃oi. Yua anun rim monuih ngă am̃i,(4).....ama broi djru gum,
pothur broi khul jih toyăng hrăm, bĩ hm̃o podoi klăh cun. Klaih anun jih thăo
giơng(5)..... hm̃o git broi tonăh ia.

3. Dịch nghĩa các câu sau

3.1. Popã toha ploi ră potho broi kơ khul monuih hmĩ?

.....

3.2. Mong anoi, anã amon ta hmâu nao hrãm pơ ataih min?

.....

3.3. Kiăng kơ sang hrãm hiam klă ling lang hyim khul ta ngă?

.....

3.4. Anun lẽ yua hmâu kơ loi djru gum?

.....

3.5. Mongguah roi anoi gu ih hmâu hmĩ jua hoget moñi?

.....

3.6. Tui anun rim monuih ngă amĩ, ngă ama ta ngă hyim broi guñho huai podoi hrãm?

.....

4. Sắp xếp các từ sau thành câu có nghĩa

4.1. hơgor moñi/ mong mongguah/ jua/ moi hmĩ/ roi anoi/ leng kơ khul

.....

4.2. broi/ rim monuih/ nao pơ/ iâu pothâu broi/sang rông/ kơ/ ploi/ toha ploi/ ră potho broi.

.....

.....

4.3. sang hrãm/ kiăng wai hiam/ hiam nanao/ ta thảo min/ rim monuih/ pơgăng dram gơnam hơm.

.....

.....

4.4. yua hmâu/ konuk kơna/ anun lẽ/ hơdra/Ping/hang

.....

4.5. ngă amĩ, ngă ama/ rim monuih/ broi djru gum/ yua anun/ pothur broi/ toyăng hrãm/ khul jih

.....

.....

4.6. khul ta bĩ hm̃ao/ dơng/ ôh/ pơ sang hr̃am ataih/ mông anơi/ tơnap gun gan/ aña amon/ dơ nao hr̃am

.....

.....

5. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

5.1. Hệ thống mạng lưới trường học ở Tây Nguyên đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân.

.....

.....

5.2. Chất lượng giáo dục ở Tây Nguyên nói chung và tỉnh Kon Tum nói riêng, hiện nay có nhiều chuyển biến rõ rệt.

.....

.....

5.3. Chất lượng đội ngũ giáo viên tỉnh Kon Tum ngày càng được nâng cao.

.....

5.4. Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp trên địa bàn tỉnh Kon Tum ngày càng tăng.

.....

6. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về nơi anh/chị đang công tác

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Roi sa kom hláo hmáo dua rang po čih tolŏi hing mŏng čar Kon Tum trun rai pŏ sang hră gul sa Kim Đông gu moi.

Po čih tolŏi hing: Kŏkuh kŏr khul amon, gŏi káo lě Minh Toàn, po čih tolŏi hing brŏ mŏni um Kon Tum.

Khul mŏmoi: Gu moi kŏkuh kŏr met Minh Toàn.

Po čih tolŏi hing: Roi anŏi káo truh pŏr anih hrăm ta kiăng toña khul amon hŏr-et toñnal. Anih hrăm ta lě anih dŏm?

Khul mŏmoi: Ō met anih 4C.

Po čih tolŏi hing: Khul amon dŏ đok hla-ar get nun lě?

Khul mŏmoi: Gu moi dŏ đok hla-ar nŏr Jrai.

Po čih tolŏi hing: Hyim anun yŏr, khul amon hrăm nŏr Jrai dŏm thun boih?

Khul mŏmoi: Ō met, khul amon hrăm nŏr Jrai dua thun boih. Đĩ anih roma gu moi gon hrăm dong.

Po čih tolŏi hing: Khul amon bŏh hrăm nŏr Jrai hyim tonap?

Khul mŏmoi: Tonap yŏh, čŏng gom ta adrin hrăm duh hyŏk min.

Po čih tolŏi hing: Khul amon amoih hrăm nŏr Jrai min? Yua hŏget?

Khul mŏmoi: Gu moi amoih jat hrăm nŏr Jrai yua dăh bĩ kŏnong tháo hiăp đŏč dje hláo dih, ră anŏi hmáo hrăm nŏr Jrai gu moi tháo hiăp, tháo đok, tháo čih, tháo čŭ kŏr djoĩ ania po moi.

Po čih tolŏi hing: Tui anun hiam jat, khul amon dŏ aneh mã săng tháo khăp, dĩa kioh tolŏi phian, gru hiam kŏr djoĩ ania po. Bĩ sĩ kŏnong ha boh nŏr Jrai đŏč, met kiăng khul amon adrin hrăm rŏgŏi bih băng dŏm tolŏi hrăm pŏkŏn dong tháo min?

Khul mŏmoi: Ō met tháo ah.

Po čih tolŏi hing: Bŏnê kŏr khul amon lô hŏr.

Khul mŏmoi: Gu moi kŏkuh kŏr ih, nao ih mã hiam met.

II. TỪ NGŮ (Boh hiăp)

sang hră gul sa: Trường Tiểu học

nŏr Jrai: tiếng Jrai

đĩ anih roma: lên lớp 5

brõ mõi um Kon Tum: đài truyền hình	tonap: khó
Kon Tum	hyôk: dễ
đok hla -ar: đọc sách	amoih: thích
thào cứ: biết chữ	

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi sau

1.1. Hmào dôm rang pơ ăih tơlơi hing trun rai pơ sang hră gul sa Kim Đông?

.....

1.2. Lom anih hrăm guñh bôh khul mômoi dồ đok hla-ar get?

.....

1.3. Khul mômoi hyim amoih hrăm nơ Jrai?

.....

1.4. Khul mômoi hrăm nơ Jrai kiăng ngă hoget lể ?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

HRĂM CỬ' JRAI

(gơi, kôkuk, gul sa, hla -ar, kiăng, mõi)

Roi sa kôm hlào, hmào dua rang pơ ăih tơlơi hing mong ăar Kon Tum trun rai pơ sang hră (1)..... Kim Đông mơi.

Pơ ăih tơlơi hing: Kôkuk kơ khul amon (2)..... kâu lể Minh Toàn, pơ ăih tơlơi hing brõ (3)..... um Kon Tum.

Khul mômoi: Gu mơi (4)..... kơ met Minh Toàn ah.

Pơ ăih tơlơi hing: Roi nơ kâu truh pơ anih hrăm ta (5)..... toña khul amon hơ-et tởnal. Anih hrăm ta lể anih dôm?

Khul mômoi: Ô met anih 4C.

Pơ ăih tơlơi hing: Khul amon dồ đok (6)..... get nun lể?

Khul mômoi: Gu mơi dồ đok hla-ar nơ Jrai.

3. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

3.1. Học tiếng Jrai giúp người học có các kỹ năng: nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có khả năng giao tiếp thông thường bằng tiếng Jrai.

.....
.....
3.2. Học tiếng Jrai trong các trường phổ thông giúp học sinh có tình yêu đối với tiếng Jrai.

.....
.....
3.3. Góp phần phát huy, bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Jrai.

.....
.....
3.4. Giúp người học có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Jrai trong công tác và trong đời sống sinh hoạt hằng ngày.

.....
.....
4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa.

4.1. Khul/hrẵm/lom/anih/ ăđai/4C/hmâo/nor/get?

.....
4.2. Guñâo/hrẵm/Jrai/ nor/hmâo/dôm/thun/boih?

.....
4.3. Hẵm/guñâo/hang/thâo/broi/nor/thâo/Jrai/đok/ thâo/ ăih/ăur.

.....
4.4. Khul/ hơm/ ăđai/ amoih/nor/hrẵm/Jrai/min?

.....
4.5. Todăh/hrẵm/adrin/gon/hrẵm/ta/rơgơi.

5. Viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về cảm nghĩ của anh chị khi được học tiếng Jrai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Hlào dih pơ ploi anun hmào ha rang momoi đăh mơi gơi nêo Y Hoa. Amĩ nêo đjai lơi mơi nêo dỏ aneh, ama nêo nao su bonai pokon, Y Hoa hang adoi nêo hodip hotum hong oi yă. Nêo lể ha rang momoi thào săng, thào khăp hang thào gum bươi oi yă, nêo amoih nao hrăm jat, công yua đăh sang hin, nêo bĩ hmào nao hrăm ôh.

Rim rôi nêo bả adoi nao dong pơgăh anih hrăm kiăng mơi nai potho. Lô wot bôh tui anun, nai potho nao truh pơ sang bốp oi yă nêo. Hmĩ oi yă rả rôi bươi tolroi hodip sang anô Y Hoa, thoi pap hang toña oi yă bươi Y Hoa thào nao hrăm. Ôi yă sỏ hok hang kuh bonê kơ nai potho, nai potho hang dôm gop juăt lôm anih hrăm gum bươi Y Hoa dôm tohnă hnăn dje: gai cỉh, hla-ar hang lô tohnă hnăn pokon dong.

Mơi rôi thào nao hrăm, pran jua Y Hoa ling lang sỏ sôn. Rim rôi hyim anun soh, nêo gum oi yă wih wăng lôm sang giơng, nêo mả hla-ar kiăng hrăm lăi dôm bai hrăm so hang năng hlào dôm bai hrăm hrào. Togũ mơinguah, păc bỗ klaih, nêo juăt năng lăi bai hrăm, bai hrăm pỗ ngă kă giơng nêo khom ngă bươi giơng hlào kơ truh pơ anih hrăm. Lôm anih hrăm, bai hok pỗ mả nêo tam hlôh, tam wao nêo juăt toña nai potho hang dôm gop juăt hrăm rơgơi.

Yua anun yơh, rả anoi nêo hrăm rơgơi hloh dôm gop juăt pokon lôm anih hrăm. Bôh tui anun gu momoi, nai potho lôm sang hrăm lơi lơi duh thào hang bĩ-eng kơ nêo soh.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

momoi đăh mơi: bé gái

đjai: chết

aneh: nhỏ, còn nhỏ

pokon: khác

hodip hotum: sống chung, sống cùng

amoih: thích, muốn

sang hin: nhà nghèo

rim rôi: mỗi ngày, hằng ngày

Thào săng: ngoan

bĩ-eng: yêu quý/ yêu mến

năng lăi: xem lại

bả: công

adoi: em

pơgăh: ở ngoài

anih hrăm: lớp học

bôh: thấy

lô wot: nhiều lần

rả rôi: nói chuyện, trò chuyện

tolroi hodip: cuộc sống

pap: thương

juăt toña: thường hỏi / hay hỏi

kă hlôh, kă wao: chưa hiểu

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau

1.1. Yua hoget Y Hoa bĩ hm̄o nao hrăm lể?

.....

1.2. Plăh ka hm̄o nao hrăm rim rôi ñh̄o ngă hoget?

.....

1.3. Lom anih hrăm ñh̄o juăt ngă hyim?

.....

1.4. Yua hoget hm̄o lô m̄moi, nai potho leng kơ khăp bĩ-eng kơ Y Hoa?

.....

1.5. Ih khăp dĩ yoh m̄moi anoi? Ih hm̄o hrăm tở tởhnal hoget mong ñh̄o?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(droi, toluč, jolan, adrêng, m̄nuih, kơdung, iâu, hm̄i, bôh)

AMOIH NAO HOK (THÍCH ĐI HỌC)

Pơ plơi m̄oi hm̄o ha rang m̄moi aneh (1)..... ñh̄o A Tin. Sang an̄ ñh̄o hm̄o goh get roma rang (2)..... Ñh̄o lể an̄ (3)..... lom sang, thun anoi ñh̄o hr̄o kl̄o thun đ̄o. Sang ñh̄o d̄o j̄e (4)..... nao pơ sang hrăm.

Rim rôi ñh̄o d̄o ngă (5) sang, bôh lô m̄nuih gui (6) nao pơ sang hrăm. Ñh̄o duh amoih nao hrăm dĩ, lô wot ñh̄o (7)..... tui gu amai ayong toña ba ñh̄o nao hrăm hotum. Dôm amai ayong rã: bĩ th̄o tui ôh yua ih d̄o aneh jat adoi ah. (8)..... tui anun ñh̄o hia đ̄ih pol hloi.

Rim m̄ot, (9) gu amai, ayong hrăm ñh̄o m̄a hla -ar nao d̄o hotum kiăng mong klaih đok tui hla hang athoi gu amai, ayong potho ñh̄o c̄ih.

3. Dịch các câu sau sang tiếng Việt sau đó từng cặp thực hành đối thoại

3.1. Y Hoa hang adoi ñh̄o d̄o hodip hotum hong lơi?

.....

3.2. Ñh̄o amoih jat ngă hoget?

.....

3.3. Yua hoget nai potho nao bop ơ yă ñh̄o?

.....

3.4. Mong roi hm̄o nao hr̄m pran jua n̄o ling lang s̄o s̄on?

.....

3.5. N̄o hr̄m r̄ogoi hloh d̄om gop jūat pokon lom anih hr̄m yua n̄o t̄o-ȳang
hr̄m hang amoih hr̄m jat.

.....

.....

4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

4.1. Yua d̄a/ n̄o/ sang/ hin/ nao/ b̄i /hm̄o/ hr̄m / ôh.

.....

4.2. Sang an̄o/ goh get/ hm̄o/ n̄o/ p̄a/ monuih/ rang.

.....

4.3. Mong/ roi/ n̄o/ hyim/ hm̄o/ hr̄m / nao/ pran jua/ l̄e?

.....

4.4. nai/ oi/ ȳa/ nḡa / nao/ n̄o/ b̄o/ kīang /hoget?

.....

4.5. N̄o/ ha rang/ l̄e/ momoi/th̄o s̄ang / toȳang / hang/ hr̄m/ jat.

.....

4.6. Th̄oi /l̄e/ gum/ monuih/ n̄o/ b̄oi/ hm̄o/ nao/ hr̄m.

.....

**5. Viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về tấm gương ham học mà
bạn biết**

.....

.....

.....

.....

.....

PHUN TOLƠI 7. TỒNAL MÃ JANG POJING TỒBIẢ
(LAO ĐỘNG SẢN XUẤT)

TỒLƠI HRĂM 31:

NAO JANG HUA
(ĐI LÀM RẪY)

I. BÀI ĐỌC (Toloi dok/toloi hrăm)

A Tuấn: Kokuh kơ ih wa Thin.

A Thin: Kokuh kơ ih amon.

A Tuấn: Ih nao popă?

A Thin: Wa nao pơ hua.

A Tuấn: Thun anoi hua ih pla hoget?

A Thin: Thun anoi hua kào pla podai, tomun, tồl, krống phỉ, hăng,...

A Tuấn: Hua ih ataih min? Ană ploi ta juất nao jang hua mong hoget: dĩ rodeh thut dĩ dĩ rodeh romo?

A Thin: Hua kào dĩ gan ataih ôh, jẻ đôc. Ană ploi ta juất nao jang hua hong rodeh thut, moh cỡ lô tohnă hnăn guñăo cỡ hong rodeh romo, pơ anaih cỡ hong rodeh pồch.

A Tuấn: Boni kơ wa A Thin lô hỏ. Kokuh kơ ih.

A Thin: Kokuh kơ ih.

II. TỪ NGỮ (Boh hiăp)

jang/ ngă/ bruă: làm

hmua/hua: rẫy

pla: trồng

podai: lúa

kyâo/ koyâo: cây

koyâo kơsu: cây cao su

Mut: Búa

Mũt: vào

Bên: Xẻng

Juk podai: Tĩa lúa

Mông (mông): Đồng hồ

Mun/ tomun: dưa (nói chung)

Braih: Gạo

Koç: tám (tám sang ra từ gạo)

Hơoi blang/Hơoi alêng: Củ mì

Braih blit: Gạo nếp

Braih kăh: gạo tẻ

Tak: Đậu

Hroi/roi: Ngày

Blan: Tháng

Kola/tola: mai/ ngày mai

Dom broi: Hôm qua

Dom di: Hôm kia

Toi: Chuối

rodeh počoh: máy cày

rodeh honda/ rodeh thut: xe máy

rodeh romo: xe bò

Yang horoi: Mặt Trời

Yang blan: Mặt Trăng

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài hội thoại trả lời câu hỏi bằng tiếng Jrai

1.1. Hua wa A Thin pla hoget?

.....

1.2. Hua wa Thin ataih min?

.....

1.3. Guñao juăt nao jang hua mong hoget?

.....

1.4. Bêl pơ guñao dĩ rodeh thut, bêl pơ guñao dĩ rodeh romo hang rodeh počoh?

.....

.....

1.5. Ih amoih tohnă hoget lom hua wa Thin?

.....

2. Đọc đoạn văn dưới và tìm từ thích hợp điền vào ô trống

RIM HROI A THIN MĂ JANG TÔHNAL HÔGET?

Anoi lă A Thin! Năo mơnuih (1)..... hua, năo hmăo mōnai hang ha rang ană đăh mōi. Năo kơ yăng luă hnăl lom tohnăl mă jang hua.

Rim mōngguah, năo togũ mōng pit hroi jat, năo juăt (2)..... pơ hua mōng lur. Mōnai năo lă Y Loi togũ mōng pit dĩ. Mōnai năo juăt tonă asoi mōng lur kiăng broi kơ năo ba nao pơ hua. Hua năo bĩgan ataih ôh. Pơ hua năo pla (3).....

Ană ploi juăt nao jang hua hong rodeh, mōh ơ lô tohnă hnăn guñao ơ hong rodeh romo, pơ anaih ơ hong

3. Hãy dịch từ tiếng Jrai sang tiếng Việt

3.1. Hua wa Thín pla hoget?

.....

3.2. Hua wa Thín ataih min?

.....

3.3. A Tuấn nao popở?

.....

3.4. Wa Thín juất nao jang hua hang rødeh thut.

.....

3.5. Hua wa Thín hmâu tòmun, tól, krông phĩ, hăng....

.....

4. Dịch và trả lời các câu sau bằng tiếng Jrai.

4.1. Người Jrai sống chủ yếu bằng nghề gì?

.....

.....

.....

4.2. Người Jrai thường trồng những loại cây nào?

.....

.....

.....

4.3. Anh/chị hãy nêu những công cụ canh tác chủ yếu của bà con người Jrai?

.....

.....

.....

4.4. Ngày nay, bà con người Jrai có biết trồng các loại cây công nghiệp không?
Cụ thể là những loại cây nào?

.....

.....

.....

.....

5. Từng cặp thực hành hỏi - đáp với kết quả vừa viết ở mục 4

6. Sắp xếp các từ sau để câu có nghĩa

6.1. mã jang/wa/pơ/hua/nao.

.....

6.2. anai/thun/hua/ih/pla/hoget?

.....

6.3. Thun/ kâo/pơ/anai/kyâo/hua/kơsu/pla.

.....

6.4. ih ataih/nao pơ/hua/ min?

.....

6.5. Hua/hmâo/kâo/ bĩ/ataih ôh.

.....

7. Hãy viết một đoạn văn bằng tiếng Jrai giới thiệu về công việc hằng ngày của gia đình anh, chị

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Mong căl ki, djoì ană Jrai ta hơđip yua ngã hua podai soh, mơ-anaih ngã podai kăh, mơ-anaih ngã podai blit, hơ-et pla gu hơbơi blang gong. Tai anun, ană ploì ta koh koyâu, jăh glai ngã hua. Guñâu thô yua gai jră amăng juk podai, pla kotor, tomun: tomun tôk, tomun kai, tomun ia...

Ră ane ană ploì ta thô yua tohnal kohnâu lom mă jang hua, thô yua pojeh koyâu hrâu, ... thô yua gu komăi lom tohnal pojêk tonăh, yuă podai, bĩhmâu mă jang mong le ngan thư ki dơng taih.

Lơm sang anố, guñâu rong kobao, rơmo, bobe, bui, mơnũ, aseh, roman... kar ane dồ hmâu rong kobao, rơmo, bobe, bui, mơnũ đồc ..., bĩ hmâu rong aseh, roman dơng taih. Lơm căm găh rơng sang, guñâu pla lô gu hla rok, boh tơ-roh: hla bơi, tôl, hla ếc, hăng, phun hung, phun ui, phun ố, phun toi, ếch...

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

kohnâu: khoa học kỹ thuật

boh tơ-roh: các loại trái cây

roç podai: tuốt lúa (tuốt bằng tay)

hră: ná

gố: nôi

podai blit: lúa nếp

podai kăh: lúa tẻ

bơi blang gong: mì gòn

Ao ia jan: áo mưa

Čoau/ Kiao: chiếu

Yep/ khố, tơkhố: dép

toi: chuối

Boh kruăi: quả bưởi

tôl: bí đỏ

čĩm: con chim

păk ke: tắc kè

krua: rùa

king koi/keng koi: kỳ nhông

ia bâu: đường (đường ăn)/ nước mía

seh, aseh: con ngựa

roman: con voi

kra: con khi

boja: con chồn

čĩm krâu: chim bồ câu

Găh rong: sau lưng, phía sau

găh năp: phía trước

thâu boih: biết rồi

săm: chua

hla bơi: rau cải

hla bơi ngô: rau lang

bĩ ai: không may mắn

bắt: mận

phĩ: đắng

čam/ boga: vườn

byă: ra

hăng: cay

mih: ngọt

hla ế: lá é

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Đọc đoạn văn trên và hoàn thành các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai, sau đó từng cặp thực hành hỏi - đáp

1.1. Mong čăl ki, djoĩ ană Jrai ta hodip mong ngă kơ hoget?

.....

1.2. Kơ plăh anun, guñhlo pla gu kotor, juk gu podai hong get?

.....

1.3. Pơ hua guñhlo pla hoget?

.....

1.4. Ih amoih min tohnă ană Jrai ta pla pơ hua čăl ki?

.....

1.5. Ră ane ană ploĩ ta thồ yua hoget lom tohnal mã jang hua?

.....

1.6. Tai anun, ană ploĩ ta rong kơ hoget?

.....

1.7. Ră ane, guñhlo dồ rong min gu aseh, roman?

.....

2. Hãy dịch các câu sau sang tiếng Jrai

2.1. Nghề truyền thống của người Jrai là trồng trọt, làm nương, rẫy.

.....

2.2. Đàn ông làm nghề rèn, đan lát các loại guĩ, giỏ; đàn bà giỏi dệt khố, váy, mền đắp, vải may áo cho gia đình.

.....

.....

tế.

.....

.....

2.3. Hiện nay, bà con còn biết nuôi trâu, bò, dê, heo, gà,... để phát triển kinh tế.

.....

.....

2.4. Người Jrai đã biết áp dụng khoa học kỹ thuật, biết dùng các thiết bị, máy móc phục vụ cho việc làm nương, rẫy của mình.

.....

.....

.....

3. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

3.1. ploi/hmâo/sang/ngă/čam/găh rong/ih/min.

.....

3.2. /roč/gu moi/Roi kola/pơ/hua/yaă/podai/nao

.....

3.3. moi/čam/lom/pla krông phĩ/hmâo/ lô/hăng

.....

3.4. rong/kâo/romo/sang/bao/hmâo/lô/hang

.....

4. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

Mơng čăl ki, djoì ană Jrai ta (1) yua ngă hua podai soh, mơ-anaih ngă podai kăh, mơ-anaih ngă podai blit, hơ-et pla gu hơoi blang gong. Tai anun, ană ploi ta koh (2), jăh glai ngă hua. Guñăo thô yua gai jră amăng juk (3), pla kotor, tomun: tomun tôk, tomun kai, tomun ia...

Ră ane ană ploi ta thô yua tohnal kohnăo lom mă (4), thô yua pojeh koyăo hrăo, ... thô yua gu komăi lom tohnal pojêk tonăh, yaă podai, bĩhmăo mă (5) le ngan thư ki dơng taih.

Lơm sang ană, guñăo rong (6), rơmo, bobe, bui, mơnũ, aseh, roman... kar ane dă hmăo rong kobao, rơmo, bobe, bui, mơnũ đôč ..., bĩ hmăo rong aseh, roman (7) Lơm čam găh rơng sang, guñăo pla lô gu hla rok, boh tơ-roh: hla bời, tôl, hla ếč, hăng, phun hung, phun ui, phun ố, phun toi, čik...

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn nói về truyền thống lao động sản xuất trước kia của người Jrai mà bạn biết

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)**Kan bỗ sah:** Kơ kuh kơ ih.**Wa Mlũu:** Kơ kuh kơ ih.**Kan bỗ sah:** Rơi anoi, ih nao hua min awa?**Wa Mlũu:** Bĩ ôh, rơi anoi wa dỏ sang. Yua rơi anoi ploi ta tẻh kơbao, bởbe, bui ngã Yang dĩ pơ kra sang rông lom ploi.**Kan bỗ sah:** Hyim anun yơ wa. Ở wa ah, dôm thun nơi, kào bởh ană ploi ta grở sang mã jang bởng huă tẻlẻng dĩ soh, rim sang man sang hrâu, sang hiam, rim sang hmâu deh thut, sang anỏ sỏ sỏn hok kodok, rơnuk rơnua.**Wa Mlũu:** Êu lẻh.**Kan bỗ sah:** Êu wa, tởng lom ploi ta, hơlời rơgơi hloh lom tởhnal mã jang bởng huă lẻ wa?**Wa Mlũu:** Lom ploi ta, hmâu lô dĩ sang anỏ thỏo wao kơ mã jang bởng huă ngã bởgrong pơ guẻnỏ. Cởng mớnuih rơgơi hloh lom ploi, rang i-ang kruh pơ tởring, pơ ẻar Kon Tum ta lẻ amet Khoan.**Nhỏo ană phun lom tởhnal mã jang bởng huă, khin yua kỏhnỏo. Thun hlỏo, nhỏo ngã dua hekta boh gui jeh hrao, rongiẻ đảng pẻ tuh rỏbỏo, thun anoi, nhỏo ngã thỏm klau hekta dỏng, rongiẻ alẻ anun bih bẻng hmâu đảng ha klai. Kar ane, nhỏo pơ phun hmâu yua bỏih mớng anih nhỏo ngã nun. Đảng ha thun nhỏo hmâu tở kra phun nhỏo bở lẻ alẻ anun. Rẻ ane, hmâu lô gu rang mớng ataih rai mớng sỏ anih nhỏo ngã nun kiẻng pơ hrẻm ngã pơ tởring pơ.****Kan bỗ sah:** Hyim anun yơ wa. Mớ nẻ ih lô wa hỏ. Kơ kuh kơ ih.**Wa Mlũu:** Kơ kuh kơ ih.**II. TỪ NGỮ (Boh hiẻp)**

boh gui: chanh dẻ, trái gủi

ha bỏo/ ha rỏbỏo : mỏt nghìn

boh gui jeh hrao: chanh dẻ (trái gủi giẻng mớ)

ha tuh rỏbỏo : mỏt trẻm nghìn

ha klak : mỏt triẻu

ha tuh/ ha rỏtuh : mỏt trẻm

ha klai : mỏt tỉ

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

Lơm ploi ta, hmâ lô dĩ sang ană thảo wao kơ (1) ngă bơ
grong po guăo. Cờng mơnuih rơgơi hloh lơm ploi rang i-ang kruh pơ tơring, pơ ăar
Kon Tum ta lă (2)

Nhâo ănă phun lơm tohnal mã jang bông huă, khin yua (3)
Thun hlao, nhâo ngă dua hekta boh gui (4), rongiă đang pă tuh
rôbô, thun anoi, nhâo ngă thêm (5) đơng, rongiă ală anun bih
băng hmâo đang ha klai. Kar ane, nhâo pơ phun hmâo yua boih mong anih nhâo ngă
nun. Đang ha thun nhâo hmâo tở kra phun nhâo bơ lă ală anun. Ră ane, hmâo lô gu
rang mong ataih rai mong sử anih nhâo ngă nun kiăng (6) ngă
pơ tơring po.

2. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai, sau đó từng cặp thực hành hỏi - đáp

2.1. Cán bộ xã đang nói chuyện với ai?

.....

2.2. Họ nói về vấn đề gì?

.....

2.3. Hiện nay, cuộc sống của bà con nơi đây như thế nào?

.....

2.4. Trong làng, ai là gương tiêu biểu điển hình về dám nghĩ dám làm để vươn lên làm giàu?

.....

2.5. A Khoan làm giàu từ loại cây trồng nào? Hiện nay phát triển ra sao?

.....

3. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về gương điển hình tiêu biểu trong việc làm giàu của người DTTS mà bạn biết

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Từng cặp hỏi - đáp bằng tiếng Jrai về vấn đề phát triển kinh tế ở gia đình mình

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHUN TOLƠI 8. BOBIĂ GĂH TOHNAL POKĂ HANG TOLƠI PHIAN
(MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT VÀ PHONG TỤC TẬP QUÁN)

TOLƠI HRĂM 34:

TOHNAL PƠDJOI MŨK GRĂM
(VẤN ĐỀ THỪA KẾ)

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/Nor đok)

An An: Kơ kuh kơ ih. Găh tohnal podjoi mŭk grăm, djoì ania Jrai pơpha hyim pă?

Y Ban: Kơ kuh kơ ih. Djoì ania Jrai pơpha podjoi mŭk grăm kơ tơm kơ ană neh.

An An: Hyim djở ană neh apở amĩ ama duh pơpha mŭk grăm hodjok soh?

Y Ban: Duh bĩ sĩ hyim anŭn ôh. Lô sang anở Jrai, amĩ ama gon pơpha broi kơ ană kơcoa mong ană hotuă lô mŭk grăm hloh kơ lô ană pokon.

An An: Bêl pở amĩ ama thảo pơpha mŭk grăm kơ dôm ană guăno?

Y Ban: Gon ană guăno gũ todăm dra, dỏ mơnai, mả rơkoi amởi, amĩ ama gon pơpha mŭk grăm broi guăno.

An An: Hmăo hodôm tohnal mŭk grăm amĩ ama thảo mả pơpha broi khul ană neh?

Y Ban: Hmăo lô tohnal mŭk grăm gu amĩ ama thảo mả broi kơ gu ană: tonăh hua, tonăh krop, cing ceng, ge, gỏ, cởng, thỏng, togă, khăn mơnăm, ao, toi, hu, maih, romo, bui, bao, be,...

An An: Hyim anun yơ. Bơ nê kơ ih lô hỏ. Kơ kuh kơ ih.

Y Ban: Kơ kuh kơ ih.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

mŭk grăm: tài sản

Pơpha: Chia (Phân chia)

Ană kơcoa: Con đầu lòng

Gon/ dỏ gon: đợi/ chờ đợi

khul ană pokon: Những đứa con khác

Ană hotuă/ană toluă: Con út

Hu maih: Vàng bạc

Tơ hnỏk, tohnăn: của cải vật chất

Hodjok soh/holu soh: Điều giống nhau

Mả pơpha mŭk grăm: Phân chia tài sản

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi dưới đây, sau đó từng cặp thực hành hỏi - đáp theo nội dung vừa hoàn thành

1.1. Găh tohnal podjoi mŭk grăm, djoì ania Jrai popha hyim pǎ?

.....

1.2. Hyim djở anǎ neh apở amỉ, ama duh popha mŭk grăm hodjok soh?

.....

1.3. Hyim djở gon amỉ, ama djai amỏi, khul anǎ neh thào mã popha mŭk grăm?

.....

1.4. Bêl pở amỉ ama thào mã popha mŭk grăm kơ dôm anǎ guǎo?

.....

1.5. Hmào hodôm tohnal mŭk grăm gu amỉ ama thào mã broi kơ gu anǎ neh?

.....

1.6. Amỉ, ama ih hyim mã pha ih mŭk grăm?

.....

1.7. Găh pơ ih, ih mã pha gu anǎ neh ih mŭk grăm hyim pở?

.....

2. Sắp xếp các từ sau cho đủ nghĩa

2.1. hyim /khul jih /sang anỏ / sỏ mơ-ak?

.....

2.2. ling / amai/ bĩ-eng / khul mơi / nao rai/ adơi

.....

2.3. popha /amỉ ama/ tơ hnǎ hnǎn/ broi/ gu mơi /gu mơi

.....

2.4. bĩ hmào/ sang tơha /kào /ôh/ kơ / mŭk grăm

.....

3. Dịch và trả lời các câu sau bằng tiếng Jrai

3.1. Gia đình bạn có mấy anh, chị, em?

.....

.....

3.2. Việc phân chia tài sản của gia đình bạn được thực hiện như thế nào?

.....

.....

3.3. Bạn được thừa kế từ gia đình những tài sản nào?

.....

.....

3.4. Bạn có hài lòng về những tài sản được thừa kế không?

.....

.....

3.5. Bạn sử dụng những tài sản được thừa kế như thế nào?

.....

.....

4. Các cặp thực hành đối đáp với kết quả đạt được ở phần trên.

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn nói về cảm nghĩ của anh (chị) về việc phân chia tài sản cho con cái của dân tộc Jrai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Bih băng ană mơnuih pơ tonăh ia Việt Nam rả pha ra hang dôm tonăh ia pơkon rả hotum leng kơ hmâu tolơi thảo ngã ană mơnuih yua tonăh ia guñh bobiă soh. Tonăh ia moi hmâu dôm tolơi thảo ngã ană mơnuih găh yô~ anoi:

Mă sa, tolơi thảo hodip: Lom tohnal 19 hiên phap thun 2013 sang pơkă "Rim ană mơnuih leng kơ hmâu tolơi thảo hodip. Tolơi thảo hodip ling lang hmâu tohnal pơkă pơgăng, bĩ hmâu loi thảo tở tohnal anoi ôh".

Mă dua, tolơi bĩ thảo ngã rơ-wă gơi jăn, kơdruh ang mơnuih pơkon: Bih băng ta bĩ thảo ngã rơ-wă gơi jăn bôdăh kơdruh ang mơnuih pơkon. Lơi ngã glăi gon phak tui kơ tolơi pơkă phian.

Mă klâu, tolơi bĩ thảo bobot tolơi hodip pha ra mơnuih pơkon.

Mă pă, tolơi hmâu ană dờ djở hodră.

Mă roma, tolơi dờ kiăng rơbat nao rai, dờ dodăng.

Mă năm, tolơi dờ kiăng lui yang: Hiên phap thun 2013 pơkă "Rim ană mơnuih hmâu tolơi dờ kiăng lui yang. Bĩ hmâu loi thảo pơgỏi athoi ta khom tui bôdăh nẻ tui yang ôh. Yua dăh tolơi anoi hmâu tohnal pơkă pơgăng kơjăp".

Mă juh, tolơi bơkonar găh đăh moi đăh koi: Bih băng ană mơnuih Việt Nam đăh moi bôdăh đăh koi leng kơ bơkonar goh get mota. Yua anun yoh ta bĩ thảo konal đăh moi, đăh koi ôh.

Mă păn, tolơi thảo bâu kuh, ung kuh: Bih băng ană mơnuih Việt Nam hmâu tôm 18 thun đĩ pơ ngổ leng hmâu tolơi bâu kuh hang tôm 21 thun đĩ pơ ngổ leng hmâu tolơi ung kuh mứt pơ Quốc Hôi, Hôi đông ană ploi.

Mă dua rơpăn, tolơi dờ kiăng bloi, pơgro.

Mă pluh, tolơi dờ kiăng mă jang: Rim ană mơnuih leng hmâu tolơi mă jang, thảo ruah tohnal jang, ană jang mă guñh khăp.

Pluh sa, dôm tolơi thảo ngã ană mơnuih pơkon dơng.

Bih băng tăleng kơ hmâu tolơi thảo ngã ană mơnuih soh, ană mơnuih lơi lơi duh bơkonar ha thư. Yua anun yoh, gu ta bĩ thảo konal djoai ania, đăh moi, đăh koi, ngã aneh ngã prong...mă athoi thảo khăp tởdruă, thảo gum gôp, ẳrâu ba tởdruă lom tohnal mă jang, pơhrăm kiăng hotum đĩ tui.

II. TỪ NGŨ: (BOH HIÁP)

toloi thảo hodip: quyền được sống

toloi bị thảo ngã rơ-wă groi jăn, kodruh

ang monuih pokon: Quyền không được
xâm phạm thân thể, danh dự người khác.

Toloi bokonar găh đăh moi đăh koi:
quyền bình đẳng giới

goh get mota: tất cả mọi mặt

konal: phân biệt

bokonar: bình đẳng

toloi đỡ kiăng bloi, pogro: quyền tự do
buôn bán

toloi đỡ kiăng mã jang: quyền tự do làm
việc

toloi thảo ngã ană monuih: quyền công
dân

toloi bị thảo bobot toloi hodip pha ra
monuih pơ kon: quyền không được
xâm phạm đời sống riêng tư người
khác.

Toloi hmăo ană dơ dĩ dĩ hodră: quyền
có nơi ở hợp pháp

toloi đỡ kiăng rơbat nao rai, dơ
dơ đăng: quyền tự do đi lại, cư trú

toloi đỡ kiăng lui yang: quyền tự do tín
ngưỡng

hotum dĩ tui: cùng nhau tiến bộ

pogoi: ép buộc

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngã)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai

1.1. Dôm monuih pơ hmăo toloi thảo ngã ană monuih ?

.....

1.2. Lơi lă pojing hang pơgăng dôm toloi thảo ngã ană monuih gu ta?

.....

1.3. Tonăh ia ta hmăo dôm toloi thảo ngã ană monuih pơ?

.....

1.4. Lom toloi thảo hodip hiên phap sang pokă tohnal hoget?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(guăno, hmăo, glăi, dôm, toloi, pokă, monuih, tonăh)

Bih băng ană monuih pơ (1)..... ia Việt Nam ră pha ra hang dôm tonăh
ia pokon ră hotum leng kơ (2)..... toloi thảo ngã ană monuih yua tonăh ia
(3)..... bobiă soh.

Tonăh ia moi hmăo (4)..... toloi thảo ngã ană monuih găh yố anoi:

- Toloi thảo hơdip: Lơm tohnal 19 hiên pháp thun 2013 sang (5).....: Rīm ană mơnuih leng kơ hmāo (6)..... thảo hơdip. Toloi thảo hơdip ling lang hmāo tohnal pōkă pōgăng, bĩ hmāo lơi thảo tồ tohnal anơi ôh.

- Toloi bĩ thảo ngă rơ-wă gơi jăn, kơdruh ang (7)..... pōkơn: Bih băng ta bĩ thảo ngă rơ-wă gơi jăn bôdăh kơdruh ang mơnuih pōkơn. Lơi ngă (8)..... gon tui kơ tolui pōkă phian.

3. Thảo luận nhóm đôi và trả lời các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai

3.1. Anh/chị hãy nêu những quyền cơ bản của công dân Việt Nam được quy định tại Hiến pháp năm 2013?

.....

3.2. Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo những nguyên tắc nào ?

.....

3.3. Bình đẳng giới được Pháp luật quy định ở những lĩnh vực nào?

.....

3.4. Trách nhiệm thực hiện quyền bình đẳng giới của công dân.

.....

4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

4.1. Việt Nam/ dôm/ hmāo/ ană/ tolui/ thảo/ ngă/ mơnuih pờ ?

.....

4.2. Tolui/ mǎ/ jang / dờ kiăng/ rǎ/ hơget/ tohnal?

.....

4.3. Pơ/ ih/ tơnăh ia/ tolui/ hmāo/ bokơnar/ đăh mơi/ đăh koi min?

.....

4.4. Bih băng/ ta/ hmāo/ tolui/ leng kơ / thảo/ ngă/ ană mơnuih /soh.

.....

4.5. Yua/ ta bĩ /hơget/ kơnal / thảo/ đăh mơi, đăh koi/ lǎ?

.....

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về một trong các quyền công dân mà bạn tâm đắc nhất

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Mongguah roi juh wa Duyn trun đỏi mong sang 6h30, rok jolan ñâu bop toha ploi ñâu toña:

Wa Duyn: Ở toha ploi, roi anoi hmâu toñnal hoget mã ană ploi hñap hñap robat nao robat rai hang lô monuih mong sah truh lể?

Toha ploi: Ih bĩ thảo ôh yơ, roi anoi arang nao pokom pơ sang rông dih kiăng bâu kuh, ung kuh.

Wa Duyn: Yua kâu hrâu lăi mong sang bợngang kơ lih anun kâu bĩ thảo. Arang bâu kuh khul loi?

Toha ploi: Bâu kuh kra khua ploi, phở khua ploi, khua git gai Ping ploi.

Wa Duyn: Hyim anun yoh! Dôm mông arang nao bâu kuh lể?

Toha ploi: 7h30, ih lăi buh ben ao mã hiam wă, giảm truh mông woih anoi.

Wa Duyn: Kâu toha woih, akô glo juăt wor bit, ih pha kâu toña ră anoi kodi phian bâu kuh, ung kuh dỏ dje so bôdăh poplih woih?

Toha ploi: Dỏ dje so min, bih băng ană monuih Việt Nam bĩ konal Yuan, Jrai, đăh moi, đăh koi, hin, pơgrong...kữ tôm 18 thun đĩ pơ ngổ leng hmâu tolroi bâu kuh hang tôm 21 thun đĩ pơ ngổ leng hmâu tolroi ung kuh hơ.

Wa Duyn: Khul monuih so mã jang bĩ thảo bôdăh yua hoget arang kiăng bâu kra hrâu.

Toha ploi: Guñâu kiăng ruih su pơ măt dỏ monuih, dôm monuih hmâu tôm tolroi wao, hmâu konuih hiam, tôm pran jua, mã jang kotang, hmâu kodruh ang. Mã loi monuih anun athoi jẻ giảm hong ană ploi, thảo hmĩ dôm tolroi hiăp, apoi ană ploi.

Wa Duyn: Dỏ hơ jăk ih ră, bơ nê kơ ih lô hơ.

Toha ploi: Bĩ hmâu get ôh. Kôkuh kơ ih.

II. TỪ NGŨ: (BOH HIĂP)

rok lan (rok jolan): dọc đường

dje so: như cũ

hmâu toñnal hoget: có việc gì

poplih: thay đổi

hñap hñap: nướm nướp

kô glo: đầu óc

robat nao rai: đi qua lại

juăt wor bit: hay quên

bảo kuh, ưng kuh: bầu cử, ứng cử

khua ploi: thôn trưởng

phổ khua ploi: thôn phó

khua git gai Ping ploi: Bí thư chi bộ thôn

hráo lăi: mới về

kơnuh hiam: phẩm chất/ đạo đức tốt

ruih/ ruih su: lựa, chọn, lựa chọn

djở monuih: đúng người (trúng người)

đĩ pơ ngổ: trèo lên trên/ trở lên

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai

1.1. Mongguah roi get ană ploi nao bảo kuh, ưng kuh?

.....

1.2. Ană ploi nao bảo kuh kra khul monuih jang tơ hnai hoget?

.....

1.3. Yua hoget wa Duynh bĩ thảo roi anoi arang nao bảo kuh, ưng kuh?

.....

1.4. Arang bảo kuh, ưng kuh kiăng ngă hoget?

.....

2. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

(jolan, tojuh, bogang, kra, pokom, lô, arang, hoget)

Mong guah roi (1)..... wa Duynh trun đỏi mong sang 6 mông tong krăh rok (2)..... năo bop toha ploi năo toña:

Wa Duynh: Ở toha ploi hơi anoi hmăo tohnai (3)..... mă ană ploi hăp hăp robot nao rai hang (4)..... monuih mong sah truh.

Tơha ploi: Ih bĩ thảo ôh yơ roi anoi arang nao (5)..... pơ sang rông dih kiăng bảo kuh, ưng kuh.

Wa Duynh: Yua kăo hráo lăi mong sang (6)..... kơ lih anun kăo bĩ thảo. Arang bảo kuh khul lơi lể?

Tơha ploi: Bảo kuh (7)..... khua ploi, phổ khua ploi, khua git gai Ping ploi.

Wa Duynh: Hyim anun yoh! Dôm mông (8) nao bảo kuh lể?

3. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

3.1. Dôm/ jơ/ wa/ trun/ Duyn/ đỏi / sang/ mong/ lể?

.....

3.2. roi/ ană/ anoi/ hoget/ ploi/ ngă?

.....

3.3. roi/ anoi/ pơ/ nao/ pokom/ ană/ ploi/ sang rông/kiăng/ bão kuh/ ung kuh.

.....

3.4. kơđi phian/ Việt Nam/ bĩ/ hmâu/ bão kuh/ konal / tohnal hoget?

.....

3.5. Dôm / hyim/ mơnuih/ ngă/ pô pơ-ala/ thảo/ ung kuh?

.....

4. Viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về việc đi bầu cử nơi bạn công tác.

I. BÀI ĐỌC (Tơlời đok/tơlời hrăm)

Tơlời potho Việt Nam lể tơlời potho xa hôi chu nghĩa, hmâu um ai ană ploi, đjoi ania, kohnâo hrâu, tổ chu nghĩa Mac Lê-Nin ngã gru.

Găh potho hmâu ană tokăł jat lom tohnal kyar đĩ tonăh ia. Kođi phian potho hrăm sang hmâu nao ha jolan glong kiăng pơ giơng hang kyar đĩ. Dôm kođi phian potho hrăm hrâu tobiă sang pokra lô dôm tohnal tam klă kơ kođi phian so, lom anun duh hmâu pơ mūt thêm dôm pơkă hrâu.

Dôm tohnal potho hmâu ngã tui kơnôl: Hrăm nao hrom hong mã jang, tơlời pơ rã nao hrom hong tơlời hơdip pơ găh rongiao, potho sang hrăm athời poklep hong potho sang ană hang potho khul monuih.

Tơlời kiăng kơ potho lể kiăng kyar đĩ jop mota ană monuih Việt Nam hmâu kơnuih, hmâu tơlời wao, gru hiam, pran jua, ană hiam hang tohnal jang.... Kiăng đjở ană kiăng pơjing, pơgăng tonăh ia hang pơmūt pơ ăar rongiao.

Lom kođi phian potho hrăm hmâu hê thông potho quốc dân. Hê thông potho quốc dân lể hê thông potho poh, pơ đĩ, hmâu potho ăĩn qui hang potho thương xuyên.

Anih hrăm, tơlời wao, potop kơ hê thông potho quốc dân hmâu dôm:

- Potho Mâm Non: Potho sang momei hang potho mâu giao.
- Potho phoh thông: Potho gul sa, gul dua hang potho gul klâu.
- Potho tohnal mã jang: Potop tơlời wao sơ cấp, trung cấp, cao đẳng hang dôm hodra potop hnal pokon.
- Potho đăi hok potop tơlời wao đăi hok, tơlời wao thạc sĩ hang tiến sĩ.

Dôm băng kơ potho quốc dân hmâu: băng tốt nghiệp gul dua, gul klâu, trung cấp, cao đẳng, kuh nơn, thạc sĩ, tiến sĩ đăh tơlời wao amoih đở.

Potho hmâu tơlời tokăł jat lom tohnal kyar đĩ tonăh ia. Yua anun yoh, hmâu pơđêng tongia năng kojăp hang broi đở hlâu kơ abih băng tonăh ia.

Tơlời potho hong khul monuih hmâu ngã pơ 4 ană:

- Pơ đĩ tơlời wao potar ăar tonăh ia.
- Broi rai khul monuih hmâu tơlời wao.
- Pơgăng tơlời ăĩn trĩ kơ tonăh ia.
- Potop khul rogoi, pơjing khul monuih mã jang.

II. TỪ NGỮ (Boh hiăp)

Kođi phian: luật

kohnô hrô: khoa học hiện đại

Kođi phian potho hrăm: luật giáo dục

ha jôlan glong: một chặng đường dài

kođi phian hrô tobiă: luật mới ra

toloi wao: (khả năng hiểu) trình độ

potho cĩn qui: Giáo dục chính quy

potho thương xuyên: giáo dục thường xuyên.

hodra pohrăm: chương trình đào tạo

anô hiam: thẩm mỹ/cái đẹp

tôhnal jang: nghề nghiệp

tôkăl: quan trọng

hmô konuih: có đạo đức

pôkra: khắc phục/ sửa chữa

kođi phian so: luật cũ

pôkă hrô: quy định mới

konôl: nội dung

pôklep: gắn liền/ dính liền

kyar đĩ djop mota: phát triển mọi mặt

sang momoi: nhà trẻ

potho gul sa: Giáo dục tiểu học

potho gul dua: giáo dục THCS

potho gul klô: giáo dục THPT

năng kojăp: coi trọng, chú trọng

Potho tôhnal mã jang: giáo dục nghề nghiệp

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai

1.1. Toloi potho Việt Nam toloi potho hyim pơ lă?

.....

1.2. Dôm tôhnal potho hmô ngă tui konôl pơ?

.....

1.3. Hê thông potho quốc dân lă hê thông potho get?

.....

1.4. Potho quốc dân hmô hơdôm hnal băng cấp?

.....

2. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

(kyar đĩ, nao, pôkă, hrom, potho, tobiă, pôklep, tồ)

Toloi potho Việt Nam lă toloi (1)..... xa hôi chu nghĩa, hmô um ai ană ploĩ, djoi ania, kohnô hrô, (2)..... chu nghĩa Mac Lê-Nin ngă gru.

Găh potho hmâo ană tokăi jat lom tởnal (3)..... tởnăh ia.
 Kơđi phian potho sang hmâo (4).....ha jơlan glong kiăng pơ giơng hang
 kyar đĩ. Dôm kơđi phian hrâu (5).....sang pơkra lô dôm tởnal tam klă
 kơ kơđi phian so, lom anun duh hmâo pơ mựt thêm dôm (6)..... hrâu.

Dôm tởnal potho hmâo ngă tui kơnôl: Hrăm nao (7)..... hong mả
 jang, tởlơi pơ rả nao hrom hong tởlơi hodip pơ gấh rongiao, potho sang hrăm athơi
 (8)..... hong potho sang ană hang potho khul mơnuih.

3. Thảo luận nhóm đôi, hoàn thiện các câu sau bằng tiếng Jrai

3.1. Hoạt động giáo dục được thực hiện theo nguyên lý nào?

.....

3.2. Hệ thống giáo dục quốc dân gồm những cấp học, trình độ đào tạo nào?

.....

3.3. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm những loại nào?

.....

3.4. Anh/chị hãy nêu vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục?

.....

3.5. Anh/chị hãy nêu nhiệm vụ của giáo dục thường xuyên?

.....

4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

4.1. Tởlơi/ Việt Nam/potho /lễ / tởlơi/ xa/ hôi /potho/ chu nghĩa.

.....

4.2. Hê/ thông/ quốc dân/ potho/ lễ/ hmâo /dôm/ potho /pở?

.....

4.3. Potho/ hmâo/ phô /thông/ dôm/ hrăm/ câp/ pở?

.....

4.4. Lom / quốc dân / kơđi phian / hmâo/ potho /hê thông/ potho.

.....

4.5. Tởlơi kiăng/ kơ potho /lễ / kiăng /djop/ kyar đĩ/ mota/ ană monuih/ Việt
 Nam.

.....

I. BÀI ĐỌC (Tolôi đok/tolôi hrăm)

Hlăo ki, jolan robat pơ ăar Kon Tum aneh mong đở lô arat lan rang ngã mong tonăh, mong boh tảo,... luk khuk, robat tonap tap, tobor hyor. Kruh ăăl ane, gonom kơ khul pơgor tonăh ia, yua pap kơ ană ploi, sang mả jang, anun lan robat giống prong preng, rơhaih rơhong. Ană ploi pla bat găn nao rai duh hyôk biă, mong ploi anoi kruh pơ ploi adih duh jẻ biă.

Hrôm mong jolan hiam, jolan prong. Tonăh ia ta duh thảo ngã biă rai lô rodeh thut, rodeh hoyuh, rodeh prong kiăng ỡơ monuih, ỡơ tohnă hnă. Rodeh apở tonăh ia ta bỉ thảo ngã, arang bloi tổ rodeh mong dềh arang.

Kyăng kơ sonêp koplăh ta robat rok jolan, khul khua pơgor tonăh ia athoi: bat pơ lan gọi găn nũa, loi đỉ rodeh thut athoi lum môk baoh hiêm. Loi wă rodeh mả rodeh thut, mả rodeh hoyuh aneh, prong athoi hmăo hla ar broi thảo wă rodeh soh, bỉ thảo nũa pai, nũa bier, ... hang bỉ thảo wă mả hloh tohnal mả arang pơkă. Wă rodeh mủt lom ploi prong athoi năng mong bat tui tomech potho bat lan mong tomech phui brê, greng, nỡk.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Lan bat: đường đi, đường giao thông	Đĩ xe: đi xe (chạy xe, ngồi lên xe)
Lan prong biă: Đường lớn hơn	ỡơ djuh: chở củi
Lan aneh biă: Đường nhỏ hơn	Môk baoh hiêm: mũ bảo hiểm
Rang iăo: Người ta gọi	Hla ar broi thảo wă rodeh: bằng lái xe
Lan kuan, lan plông, lan prong: Cách gọi những đường lớn.	Rodeh hoyuh: xe hơi
Duh jẻ biă: cũng găn hơn	Nũa pai lăk: uống rượu đế.
	Nũa bier: Uống bia.
Lan thong wẻ wong: Đường đèo quanh co	Poplih plong: thay đổi
Lan ploi: đường làng	Poplih hrăo: đổi mới
Kruh kar ane: Đến bây giờ	Lan wer: Đường tránh
Prong preng: To lớn	Krăh lan: Giữa đường, lòng đường
Rơhaih rơhong: Rộng rãi	Găh lan: Lề đường, vỉa hè

Bat găn: Đi qua, đi ngang qua

Lan thong: đường dốc

Kotăk ia jâo: Nhựa dầu (nhựa đường)

Luk khuk: Gập ghềnh, gồ ghề

Tobor hyor: Trơn trượt

Lan topă: Đường thẳng

Wă rodeh: Lái xe

Hla ar baoh hiem rodeh: Bảo hiểm xe

Bat le: đi bộ

Wěc găh iao: Rẽ bên trái

Bat topă: Đi thẳng.

Wěc găh nuă: Rẽ bên phải

Dôm tomeh potho bat lan: các biển báo
giao thông

Tomeh phui brê, greng, ñok: Trụ đèn
đỏ, vàng, xanh.

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi sau

1.1. Ih hmăo min hla ar broi thăo wă rodeh thut?

.....

1.2. Ih hyim khin wă rodeh thut biă pơ lan prong?

.....

1.3. Sang gu ih hmăo dôm tong rodeh thut?

.....

1.4. Ană ploir wă rodeh pơ lan guăno hyim tui hla khul gu pogor tonăh ia potho
lě?

.....

1.5. Găh po ih, ih wă rodeh hyim pở?

.....

1.6. Ih rălăng tohnal ih kơceng lơm amăng ngia ih, găh dôm arat lan mă khul
pogor tonăh ia sang ngă broi ta?

.....

.....

2. Sắp xếp các từ sau để thành câu đủ nghĩa

2.1. sah gu moi/ agaih/ lan/ hiam klă/ bat/ pở.

.....

2.2. Pla/ gǎh lan/bonga/rok/arang/hiam al/ nǎng.

.....

2.3. Duh hm̄o/ ploi prǒng/Kon Tum / lan wer / ǎar m̄oi.

.....

2.4. Ho Ǟi Minh / prong preng/bat gǎn /hm̄o lô/ lan/ǎar m̄oi/ rodeh/pǒ
anun/bat.

.....

.....

3. Dịch sang tiếng Jrai

3.1. An toàn giao thông là mục tiêu của toàn xã hội, vì một cuộc sống ổn định,
hạnh phúc hơn.

.....

3.2. Có ý thức đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông là tự bảo vệ chính
mình.

.....

3.3. Đã uống rượu bia thì không lái xe.

.....

3.4. Chấp hành Luật An toàn giao thông là nhiệm vụ, trách nhiệm của mỗi
người dân.

.....

.....

**4. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai khoảng từ 3 đến 5 câu nói
về việc tham gia giao thông của những người dân nơi bạn sinh sống**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Tơlời đok/tơlời hrăm)

Hiăp găh tohnă tohnăn mớng gru hiam anim pơ Dap Kodur, lơi lơi duh thảo nun lể: ểng ểng, suang ểng ểng, ểe, sang rông, sang glong, um posat, ẵm brai, khăn...

Dôm tohnal anun, ẵg bươi tohnal hodip kơ dôm dơi anih monuih pơ tonăh Dap Kodur giơng hiam rỏ, pha ra mớng dôm dơi anih monuih pơ tonăh pokon.

Khul tuai nguai lom tonăh ia ta duh dje tuai nguai pơ dềh rang đỉ thông yô pơ tonăh Dap Kodur, guăo leng su, amoih bôh dôm tohnal pơ anoi hmăo, ểar pokon bỉ hmăo, dje: sang rông, arang tong ểng ểng mớng khul suang, ẵng rang ẵm brai, buh ben ao Jrai yup gu um, mớng khul toha khan găh tohnal anim,...

Tôhnă tohnăn mớng gru hiam anim khể kar ane ta bôh ẵo dỏ hiam rỏ ăl, kiăng hodơ mớng bonê kơ khul toha anim sang kioh lăi bươi ta dôm tohnal hiam rỏ anoi, kă kơ rim monuih athoi gum wai arăk mă brể, potho bươi khul ană mon mă thảo wai arăk mớng pohrăm kiăng guăo thảo: mă, ẵg, ngôl mớng pohiăp bươi gu tuai nguai thảo đỉ.

Hmăo hyim anun tôhnă tohnăn mớng gru hiam anim gon dỏ sot khể la dih. Bỉ hmăo bẻl pơ thảo lủc lơi.

II. TỪ NGỮ (Boh hiăp)

Anim: xưa, ngày xưa

Kăl: Cần

ểe: Hát theo vần, điệu.

Bỉ kăl: không cần

La dih: (trở) về sau, sau này

Mă brể: Thật tốt, thật cố gắng

um posat: Tượng nhà mồ

Khể la dih: Mai một/ đến sau này, đến mai sau

Khan: Kể chuyện

Tuai nguai pơ dềh rang: Khách nước ngoài Dỏ sot: Còn tồn tại

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc, trả lời các câu hỏi dưới đây, sau đó từng cặp thực hành hỏi - đáp

1.1. Pơ tonăh Dap Kodur anim hmăo tởhnok tởhnăn mông gru hiam hoget?

.....

1.2. Ră năng dôm khul tởhnă tởhnăn mông gru hiam mông anim hmăo kơ hoget?

.....

1.3. Ih hyim thảo ngôl gu kotar, ting ning?

.....

1.4. Khul tuai nguai đĩ thông yô tonăh Dap Kodur gu năo amoih bôh tởhnal hoget?

.....

1.5. Kiăng hơdor hang mơnê kơ khul tởha anim sang kioh bơl ta hmăo tởhnok tởhnăn mông gru hiam mông anun ta athơl ngă hoget?

.....

2. Sắp xếp các từ sau cho đủ nghĩa

2.1. Kăo /tong cêng/ pơhrăm / amoih.

.....

2.2. brai paih/ năam /Amĩ /kăo / kăo/ portho

.....

2.3. Ama / rơgơl ăl /chơl/ Lan/ um pơsat /

.....

2.4. Dôm/kăo/ bơwih bơwon/ amoih/ jat/ ngă/tởhnal/ lơm/ pơlơl pla/tơpul/ đjoi ania Jrai

.....

.....

3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

(hiam, tonăh, tohnal, pōhrăm, hmăo)

Khul tuai nguai lom (1)..... ia ta duh dje tuai nguai pơ dēh rang dĩ thông
yô pơ tonăh Dap Kơdư, guñhăo leng su, amoih bôh dôm (2) pơ anoi hmăo,
čar pokon bĩ (3), dje: sang rông, arang tong čing čeng mong khul suang,
năng rang năm brai, buh ben ao Jrai yup gu um, mong khul toha khan găh (4)
anim,...

Tohă tohănhă mong gru hiam anim khě kar ane ta bôh năo dĩ (5)..... rỗ
ăl, kiăng hodor mong bonê kơ khul toha anim sang kioh lăi bơi ta dôm (6)
hiam rỗ anoi, kăl kơ rim monuih athoi gum wai arăk mă brě, potho bơi khul ană
mon mă thăo wai arăk mong (7)..... kiăng guñhăo thăo: mă, ngă, ngôi mong pohiăp
bơi gu tuai nguai thăo dĩ.

4. Dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Ở Tây Nguyên có rất nhiều di sản văn hóa, đặc biệt là di sản văn hóa phi
vật thể.

.....
.....
.....

4.2. Không gian Văn hóa cộng chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận
là Kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

.....
.....
.....

4.3. Sử thi của các dân tộc Tây Nguyên được đưa vào danh mục di sản văn
hóa phi vật thể quốc gia.

.....
.....

4.4. Lễ hội dân gian là một trong những di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu
của đồng bào Tây Nguyên.

.....
.....

4.5. Dân tộc Jrai có một số lễ hội dân gian tiêu biểu liên quan đến chu kỳ canh tác nương rẫy; vòng đời người và các lễ hội cộng đồng ...

.....

.....

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn khoảng từ 3 đến 5 câu nói về cảm nghĩ của anh (chị) về những di sản văn hóa ở vùng đất Tây Nguyên

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHUN TOLƠI 9. PING, WA HÔ HANG DÔM KHUL MÃ JANG
(ĐẢNG, BÁC HỒ VÀ CÁC ĐOÀN THỂ)

TOLƠI HRĂM 40:

TOLƠI KHAN KƠ WA HÔ
(KỂ CHUYỆN BÁC HỒ)

I. BÀI ĐỌC (Toloi dok/toloi hrăm)

KLÂO BOH BA LÔ

Dôm roi hodip pơ Việt Bắc, rim Wa nao mã jang, tǎleng hm̃ao 2 rang tohan nao hrom. Yua hũi Wa gleh, 2 rang tohan kiǎng aǎn ǎa lô gum Wa, ǎong Wa rǎ:

Rơbat jolan uh en, đĩ cữ loi mã bĩ gleh, gom pokom tohnǎ hnǎn broi ha rang monuih aǎn, monuih anun teǎn gleh hloh. Bopha rim monuih aǎn hơ-et. Kruh sǎng bopha ǎrǎ mǔt klâo boh ǎa lô woih, Wa dỏ toǎa dong:

- Gu ih bopha tơm ka ?

- Dua rang tohan rǎ: Ồ Wa, bopha tơm boih.

Klâo guǎn rơbat truh pơ aǎn pơdơi, Wa nao pơ tohan dỏ jẻ, yong ǎa lô đĩ, Wa toǎa:

- Yua hoget ǎa lô ih krǎ mã ǎa lô Wa hodjôl?

Klaih anun, Wa pok goh klâo boh ǎa lô ep nǎng, Wa bôh ǎa lô Wa hodjôl hloh, kơong hm̃ao buk, komung. Wa bĩ lữ ôh hang rǎ:

- Kơong jang hơjǎk thào ngǎ broi aǎn monuih mơ-ak mơ-ai.

Hmũ tui anun, 2 rang tohan bopha kra tơm tohnǎ hnǎn mǔt klâo boh ǎa lô.

II. TỪ NGỮ (Boh hiǎp)

Hojǎk: thật/thật sự

pơ Việt Bắc: ở Việt Bắc

nao hrom: đi cùng

gleh: mệt

djǎ, aǎn: cầm, mang

uh en: rừng rậm

đĩ cữ/ đĩ cĩ: leo núi

buk/ khǎn buk: chắn/mền

teǎn gleh: mau mệt/ nhanh mệt

bopha: chia

toǎa: hỏi

aǎn pơdơi: chỗ nghỉ ngơi

yong đĩ: giờ lên, nhắc lên

krǎ: nặng

hodjôl: nhẹ

pok/ poh: mở

ngã broi: làm cho
bobố/ pokom: tập trung

bĩ lũ: không thích/ không đồng
ý/không hài lòng

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngã)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai

1.1. Dôm roi hodip pơ Viêt Bắc, rim nao mã jang hmâu loi nao hong Wa?

.....

1.2. Dua rang tohan kiăng gum Wa ngã hoget?

.....

1.3. Yua hoget dua rang tohan kiăng gum Wa đã ba lô?

.....

1.4. Kláo guñáo rơbat truh anố pơdoi hyim Wa ngã?

.....

2. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống

Dôm hơi hodip (1).....Viêt Bắc, rim Wa nao mã jang, leng hmâu dua rang
(2)..... nao hrom. Yua hũ Wa gleh, dua tohan (3).....đã ba lô gum Wa,
cơng Wa rã:

Rơbat jolan uh en, dĩ (4)..... loi mã bĩ gleh, gơm pokom tohnă hnăn
broi ha rang (5)..... dĩ, mơnuih anun teñ (6)..... hloh. Bơpha rim
mơnuih dĩ hơ-et.

3. Dịch các câu sau sang tiếng Việt

3.1. Rim nao mã jang hmâu dôm rang tohan nao hrom hong Wa?

.....

3.2. Wa rã: Rơbat jolan uh en, dĩ cữ loi mã bĩ gleh?

.....

3.3. Yua hoget ba lô Wa hodjôl hloh?

.....

3.4. Bơh tui anun Wa bĩ lũ ôh hang rã: Kơ nong jang hojăk thâu ngã broi ană
mơnuih mơ-ak mơ-ai.

.....

.....

4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

4.1. Lom/ gǎh ngǎ / Wa Hô/ toloi hrǎm/ dǎ/ pɔ/ hodip/ pǎ?

.....

4.2. Yua / dua / hoget / tohan / dǎ / kiǎng / ɓa lô / Wa /gum?

.....

4.3. Yong / dǎ / hyim / ɓa lô / Wa / toña?

.....

4.4. Lom / Wa / hmâo / ɓa lô / hoget?

.....

4.5. Bôh / hodjôl / ɓa lô / Wa / hloh / hyim / ngǎ?

.....

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai kể câu chuyện về Bác Hồ mà bạn thích nhất

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi dok/toloi hrăm)

- Po song kotang La Văn Cầu, djoia ania Tày ling lang bĩ wor bit ôh roi huấ asoi kơ Wa "bơoi" hong hla rok, aĩnăm monũ....dôm "gonam tam" yua Wa rong, Wa pla. Wa toĩnă cũa amĩ Cầu, potruh toĩnă hnăn bơoi amĩ, pơ-tă khua athoi bơoi Cầu lăi cũa amĩ, gum sang anố.

Yan hla ruh thun 1964 amai Choáng Kring Thêm- tohan monuih djoia ania Ca Tu, nao ngă po pơ-ala Konuk djoia ania klaih rongai kual Donung hmăo nao kual Kodu, bop Wa Hồ. Amai Thêm ră roi:

Khul gu moi hrăo trun mông rodeh, sang bôh Wa dong gon pơ rongiao dang. Wa kuar cùm gu moi. Gu moi tui Wa nao pơ kơbang bơoi tuai ronguai dồ găh rongiao đang hmăo lô bong hang iă. Bôh kăo buh ben ao djoia ania, Wa ră:

- Amon djoĩ lă đăh moi djoia ania Ca Tu aĩnă kioh tơlơi phian djoia ania po. Amai Ngăn, amai Cao bop Wa, mơ-ak jat tơbiă hia. Wa hiăp romuăn:

- Khul amon đăh moi nă hia ôh. Bop Wa athoi sỗ sôn yoh. Dua amon ră bơoi Wa hmĩ ană ploi pla ta pơ tiên tuyên blăh Mỹ hyim pỗ lă? Kăo ră:

- Ô Wa, amon pap, amon kơceng Wa. Abih băng ană ploi djoia ania kual Donung leng kơceng pap Wa soh.

Klaih anun, kăo ră bơoi Wa hmĩ tơlơi bopơblăh dôm khul amĩ Giôn, ayong Bên, adoi Thơ...

- Wa ră: Tơlơi blăh blung djoia ania kual Donung ta lă bih băng ană ploi, jop jeng. Homuh, tơha, đăh moi, đăh kơi, Yuan, Ca Tu, Ca Tang hang ană djoia ania pokon dong leng mă jang rơgơi, bopơblăh rơgơi.

- Kăo thăo hlôh, anun lă tơlơi khăp bĩ-eng lô leng Wa bơoi goh get gu ta.

II. TỪ NGŨ (BOH HIĂP)

djoia ania Tày: dân tộc Tày

Pô song kotang: anh hùng

tơhan: chiến sĩ, lính, bộ đội

kơceng: thương nhớ

romuăn: dịu dàng, mềm dẻo

ră ba: nhắc nhở, chỉ dạy/ chỉ bảo

Konuk: Mặt trận

Kuar: ôm

cùm: hôn

hia: khóc

bĩ wor bit: không quên

gonam tam: sản phẩm

khua: cán bộ

kual Donung: miền Nam

kual Kơđư: miền Bắc

toña của: hỏi thăm

klaih rongai: giải phóng

tơbleở le: bị trượt chân

togleở le: bị trật chân, bong gân

gru hiam: văn hóa

koởang: cái bàn

tuai ronguai: khách

đã kioh: giữ gìn, lưu giữ

toloi bopoblảh: sự chiến đấu

Tơloi blảh blung: cuộc kháng chiến

blảh Mỹ: đánh Mỹ

mơ-ak jat: hạnh phúc quá/ sung
sướng quá

po pơ-ala: đại biểu

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrảm ngả)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi dưới đây bằng tiếng Jrai, sau đó từng cặp thực hành hỏi - đáp

1.1. Tơhnal hoget po song kotang La Vản Câu ling lang bĩ wor bit?

.....

1.2. Yan hoget khul po pơ-ala kual Donung hmâu nao bop Wa Hô?

.....

1.3. Bop guñâu hyim Wa ngả?

.....

1.4. Bôh amai Thêh buh ben ao dje anun hyim Wa rả?

.....

1.5. Bop Wa yua hoget amai Ngân, amai Cao hia lả?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(jolan, ia, rơ-wả, tơhan, boh tâo kuk, hoget, robuh, mơnuih)

GAN IA THÔNG (LỢI SUỐT)

Hmâu ha wot anun rơk (1)..... nao mã jang Wa Hô hang dôm
rang tơhan gản ia thông. Ia thông anoi hmâu lô (2)..... podả ngả jolan.

Wa truh gǎh dih hang (3)..... ha rang tohan robat gǎh rong tɔ bleč
le (4)..... hĩ. Wa dǔ gon tɔl (5)..... nao truh Wa toña: Ih
robuh rɔ-wǎ dĩ? Tohan rǎ rɔmuǎn:

Ồ Wa ah, dĩ (6)..... ôh. Wa rǎ: Tui anun hiam, čong yua
(7)..... ih robuh lě.

Ồ Wa ah yua dǎh boh tǎo dǔ podēng. Tui anun, ih podǎ kra boh tǎo mǎ hiam
hɔ, hũĩ (8) pokɔn robat robuh dɔng.

3. Hãy dịch các câu sau sang tiếng Việt

3.1. Wa broi ayong Cầu huǎ asoi hong hoget?

.....

3.2. Wa pɔ-tǎ khua athoi broi Cầu lǎi čuǎ amĩ, gum sang anǎ.

.....

3.3. Amai Thēm buh ben ao hoget nao bop Wa?

.....

3.4. Lɔi rǎ roi broi Wa hmĩ tohnal bopɔbhǎh anǎ ploĩ pɔ kual Dɔnung.

.....

3.5. Bôh dua rang amon hia hyim Wa rǎ?

.....

4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

4.1. Amai/ ania djoĩ/ Choáng Kring Thēm/ mɔnuĩh/ hoget lě?

.....

4.2. Bop/ hyim/ guñǎo/ Wa/ lě/ ngǎ?

.....

4.3. Guñǎo/ jat/ yua dǎh/ hia/ mɔ-ak.

.....

4.4. Bôh/ hia/ guñǎo/ Wa/ hyim/ rǎ?

.....

4.5. Abih băng / leng / anǎ ploĩ / pap / djoĩ ania kual Dɔnung /kočeng/ Wa.

.....

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về tình cảm của người dân tộc thiểu số đối với Đảng và Bác Hồ

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Po ếch tolơi hing Ngoc Minh mong ếch Kon Tum trun rai pơ ploi bọp A Binh khua ploi.

Ngoc Minh: Kokuh kơ ih, gơi kào lẽ Ngoc Minh, po ếch tolơi hing đại truyền hình Kon Tum.

A Binh: Kokuh kơ ih hơ, gơi kào lẽ A Binh khua ploi pơ anoi.

Ngoc Minh: Rã anoi kào kiăng toña ih hơ-et tohnal thảo dĩ?

A Binh: Thảo yoh, tohnal hoget ih kiăng thảo lẽ?

Ngoc Minh: Lơi ngã khua git gai Ping pơ ploi ta?

A Binh: Khua git gai Ping pơ ploi anoi lẽ A Thanh.

Ngoc Minh: Não hmào nã nai tam? Sang não popở?

A Binh: Não sang hmào bonai hang dua rang anã woih. Sang não gấh yố dih.

Ngoc Minh: Sah ta hmào hơdôm khul Ping aneh?

A Binh: Sah ta hmào 11 khul Ping aneh.

Ngoc Minh: Ploi ta hmào lô mơnuih mứt Ping dĩ? Hmào bih băng hơdôm rang mơnuih Ping?

A Binh: Bĩ lô ôh, ploi anoi hmào bih băng 12 mơnuih Ping đơc, lom anun hmào 5 rang mã jang gấh tohnal jang anã ploi, 4 rang ngã nai potho, 3 rang jang gấh ia jrao.

Ngoc Minh: Lom sah ta hmào hơdôm khul mã jang?

A Binh: Lom sah hmào 4 khul jang dje: Khul jang gấh đấh moi; Khul jang gấh dăm, gra ; Khul jang gấh hời nông dân, Khul jang gấh tohan so...

Ngoc Minh: Hyim bongăt jua guñao mã jang lẽ?

A Binh: Guñao mã jang adrin kotang jat. Guñao hmào gum broi anã ploi pla lô tohnal yua lom tolơi hơdip.

Ngoc Minh: Hyim anun yơ! Bonê kơ ih lô hơ.

A Binh: Bĩ hmào get ôh.

II. TỪ NGỮ (Boh hiăp)

- | | |
|---|--|
| - po ċih tołoi hing: phóng viên | - monuih Ping: người Đảng viên |
| - trun/ krũn: xuống | - khul mã jang: các đoàn thể |
| - khua ploi: thôn trưởng | - khul jang găh đăh moi: chi hội phụ nữ |
| - khua git gai Ping ploi: Bí thư chi bộ | - khul jang găh dăm, dra: đoàn thanh niên |
| - toña: hỏi | - khul jang găh anih ngă hua: hội nông dân |
| - tam/ ka/ kă: chưa | - khul jang găh tohan so: hội cựu chiến binh |
| - bơngăt jua: tinh thần | - adrin: cố gắng |
| - khul Ping aneh: các chi bộ nhỏ | |

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trên trả lời các câu hỏi dưới đây bằng tiếng Jrai sau đó từng cặp thực hành hỏi - đáp

1.1. Lơi lă gơi po ċih tołoi hing?

.....

1.2. Ngoc Minh nao bop khua ploi kiăng ngă hoget?

.....

1.3. Khua git gai Ping pơ ploi anoi lơi lă?

.....

1.4. Lơm sah hmăo dôm khul mã jang?

.....

1.5. Hmăo bih băng hơdôm rang monuih Ping lơm ploi?

.....

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(Ploi, khua, toña kokuh, lơi, hmăo, gơi, hơdôm)

(1)..... kăo lă Ngoc Minh po ċih tołoi hing đai truyền hình Kon Tum.

(2)..... kơ ih hơ, gơi kăo lă A Bình (3)..... ploi pơ anoi. Ih rai pơ anoi (4)..... hnal get min?

Kăo kiăng (5)..... ih hơ-et tohnal thảo dĩ. Thảo yoh, tohnal hoget ih kiăng thảo lă? Toña ih (6)..... ngă khua git gai Ping pơ ploi anoi. Khua git

gai Ping pơ ploi anoi lẽ groi ão A Thành. Ño hmo ha rang anã, sang ão gah yố dih.

Sah ta hmo (7)..... khul Ping anet? Ploi anoi hmo bih bang hodôm rang monuih Ping? Hmo 11 khul Ping anet. (8)..... anoi hmo bih bang 12 rang monuih Ping.

3. Hã dịch các câu sau sang tiếng Việt

3.1. Loi Ngoc Minh lẽ?

.....

3.2. Ngoc Minh trun pơ ploi loi ão bop?

.....

3.3. Ño kiăng toña khua ploi tohnal hoget?

.....

3.4. Loi ngã khua git gai Ping pơ ploi anoi lẽ?

.....

3.5. Ploi anoi hmo bih bang 12 rang monuih Ping.

.....

4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

4.1. Yua/ hoget/ nao/ bop/ Ngoc Minh/ ploi/ khua?

.....

4.2. Khua /pơ / ploi/ loi/ anoi/ groi/ão/ lẽ?

.....

4.3. Ño/ toña/ khua/ kiăng/ploi/ hoget/ tohnal?

.....

4.4. Khua/ Ping/ pơ/ ploi /git gai/lẽ /groi/anoi/ão/Siu Thành.

.....

4.5. Hmo/ hodôm/ rang/ bih bang /monuih/ lom/ Ping/ ploi.

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Sah moi dồ gấh Yố ăar Kon Tum, ataih mong plơi prong Kon Tum đang 14 km, hmâu wal ala 6.747,04 ha.

Sah moi lể jing ha boh sah hmâu lô ană plơi dồ hodip hotum. Hmâu bih băng 11 boh plơi, lờm anun hmâu 2 boh plơi tǎleng kơ djoì ania Yuan hodip pơ krăh sah, 9 boh plơi tǎleng kơ djoì ania Jrai hodip ataih mong sah đang 3-4 km.

Lờm sah hmâu bih băng 6 boh sang hrăm: ha boh sang hrăm Mâm Non, 3 boh sang hrăm gủl sa, ha boh sang hrăm gủl dua hang ha boh sang hrăm gủl klâu.

Dôm monuih git gai lờm sah moi hmâu:

- Khua git gai Ping, phở khua git gai Ping.
- Khua hang phở khua Măt trăn tô quôc Viêt Nam sah.
- Khua Hôi đông hang phở khua Hôi đông ană plơi.
- Khua Uy ban hang phở khua Uy ban ană plơi.
- Khua khul đăh moi Viêt Nam.
- Khua git gai khul dăm dra.
- Khua khul tởhan tởha.
- Phun công an sah.

Dôm khul mã jang thảo gum gộp, thảo ẳrào ba toduă ngã tởhnal hiam. Guñào mã jang topă kotang jat. Bih băng khul monuih mã jang lờm bao leng kơ yua tolơi pokă hotum anun lể: Ngã broi ană plơi hmâu tởlơi hodip hođơng, tởlơi pođao, mớ-ak mớ-ai.

II. TỪ NGỮ (Boh hiăp)

Gấh yố: Phía Tây

Plơi prong: thành phố

pơ krăh: ở giữa/ ở trung tâm

wal ala: diện tích

lờm sah/lờm bao: trong xã

sang hrăm gủl sa: trường Tiểu học

sang hrăm gủl dua: trường THCS

sang hrăm gủl klâu: trường THPT

git gai: lãnh đạo/ quản lý

khua git gai Ping: bí thư Đảng Ủy

khua khul đăh mơi Việt Nam: Chủ tịch HLH phụ nữ Việt Nam	khua Hôi đông ană ploi: chủ tịch Hội đồng nhân dân
khua git gai khul dăm dra: Bí thư Đoàn thanh niên	khua Uy ban ană ploi: chủ tịch Ủy ban nhân dân
khua khul tohan toha: Hội Cựu chiến binh	phố: phó ngă tohnal hiam: làm việc tốt
phun công an sah: trưởng công an	kroi (trời) pođao: ấm no/ no ấm
tołoi pokă hotum: quy định chung, mục tiêu chung	

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi dưới đây bằng tiếng Jrai sau đó từng cặp thực hành hỏi - đáp

1.1. Popở lẽ sah ih dỏ?

.....

1.2. Sah ih ataih mong ploi prong Kon Tum hơdôm km?

.....

1.3. Hmâo bih băng hơdôm boh ploi pla hơdip lom sah ih?

.....

1.4. Sah ih hmâo bih băng dôm boh sang hrăm?

.....

2. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống

(Yố, djoì, leng, ploi, hơdip, sang, prong, lô)

Sah mơi dỏ găh (1).....čar Kon Tum, ataih mong bôn (2) Kon Tum 14 km, hmâo wal ala 6.747,04 ha.

Bao mơi lẽ jing ha boh sah hmâo (3)..... ană ploi dỏ hơdip hotum. Hmâo bih băng 11 boh (4)..... pla, lom anun hmâo 2 boh ploi leng kơ (5)..... ania Yuan hơdip pơ krăh sah, 9 boh ploi (6).....kơ djoì ania Jrai (7)..... ataih mong sah dỏ 3-4 km.

Lom sah hmâo bih băng 6 boh (8)..... hrăm.

3. Thảo luận nhóm đôi hỏi - đáp các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai

3.1. Bạn ở xã nào?

.....

3.2. Xã bạn cách trung tâm thành phố bao nhiêu km?

.....

3.3. Trong xã bạn có bao nhiêu trường Tiểu học?

.....

3.4. Ai làm bí thư Đảng uỷ ở xã bạn?

.....

3.5. Cuộc sống bà con nhân dân các dân tộc thiểu số nơi bạn sinh sống như thế nào?

.....

.....

.....

4. Từng cặp thực hành đối thoại bằng tiếng Jrai đối với kết quả Mục 3.

5. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

5.1. Sah / gǎh / mơi / dǒ/ ɕar / yǒ / Kon Tum?

.....

5.2. Lom/ hodôm / boh / hmâo / sah / ploi / pla?

.....

5.3. Dôm / djoì/ ploi / ania Jrai / ataih/ dǒ/ mong / sah / km/ hodôm?

.....

5.4. Loi / khua / git gai / ngǎ/ pơ / sah / khul / ih / dǎm gra?

.....

5.5. Hmâo / bôh / hodôm / Yuan / ploi/ pơ / sah / ih?

.....

I. BÀI ĐỌC (Tơlời đok/tơlời hrăm)

Klaih tơlời rơngai tonăh ia ta topăi yăi jơp jeng, kiăng pojing kra tonăh ia Ping hang Konuk Kona pogiong dôm kổ pojing čĩn trĩ- khul mŏnuih lom tonăh ia ta.

Tonăh ia ta hmăo dôm kổ pojing čĩn trĩ- khul mŏnuih yŏ anoi:

1. Măt trăn tô quốc Việt Nam: Măt trăn tô quốc Việt Nam hmăo tơlời tokăl lom tohnal tui năng, pogăng ngă kổ pojing Konuk Kona, git gai khul mŏnuih.

2. Công đơan Việt Nam: Công đơan Việt Nam lě kổ pojing čĩn trĩ- khul mŏnuih kơ dôm mŏnuih ngă na hang kơ mŏnuih mă jang. Hmăo pogiong yua po kiăng, tang broi kơ mŏnuih mă jang, gum broi hang pogăng tơlời thăo ngă, tohnal yua yŏm djŏ hodră kơ khul mŏnuih mă jang.

3. Khul dăm gra Công san Hô Chi Minh: Khul dăm gra Công san Hô Chi Minh lě kổ pojing čĩn trĩ- khul mŏnuih kơ dăm gra Việt Nam yua Ping hang Wa Hô pogiong, git gai hang potop. Khul hmăo kổ pojing jơp jeng lom tonăh ia kiăng pơ phurč dôm dăm gra rogoi, mŭt nao mă jang găh tohnal khul mŏnuih thăo yua, tohnal hiam klaih anun potho dăm gra ănă kojăp tohnal pokă.

4. Khul mŏnuih đăh moi Việt Nam: Khul mŏnuih đăh moi Việt Nam lě kổ pojing čĩn trĩ- khul mŏnuih lom he thông čĩn trĩ, tang broi dôm tơlời thăo ngă hang tơlời yua yŏm djŏ hodră kơ bih băng đăh moi Việt Nam.

5. Khul tohan toha Việt Nam: Khul tohan toha Việt Nam lě ha khul čĩn trĩ- khul mŏnuih jing ha ănŏ kơ Măt trăn tô quốc Việt Nam yua Ping git gai. Guăno mă jang tui jolan, hodra kơ Ping, hiên phap, tohnal pokă kơ Konuk Kona hang tơlời pokă Hŏi.

Guăno pokom, gum gŏp, kổ pojing, potrut dôm khul tohan toha ănă kioh hang ngă yua ănŏ tơlời phian Tohan Oi Hô. Kổ pojing hang pogăng tonăh ia, Ping, Konuk Kona hang ănă ploi.

6. Khul mŏnuih jang hua Việt Nam: Khul mŏnuih jang hua Việt Nam lě ha khul čĩn trĩ- khul mŏnuih kơ dôm mŏnuih ngă hua yua Ping git gai. Pokom, gum gŏp dôm mŏnuih ngă hua, kổ pojing khul mŏnuih jang hua pran kotang lô mota.

Dôm kổ pojing čĩn trĩ- khul mŏnuih mă jang leng kơ yua tơlời pokă hotum tonăh ia anun lě: Ngă broi ănă ploi podrong, tonăh ia pran kotang, khul mŏnuih rogoi.

II. TỪ NGỮ (Boh hiăp)

Klaih tɔlɔi rongai: sau giải phóng

tɔpɔi yăi: tàn phá

pɔjing kra: xây dựng lại

giơng: xong, hoàn thành, hoàn thiện

pogiang: thành lập

kɔ pɔjing cɔi trɔi- khul mɔnuih: tổ chức
chính trị -xã hội

Konuk Kona: Nhà nước

git gai khul mɔnuih: quản lý xã hội

Khul dăm dra (gra) Công san Hô Chi

Minh: Đoàn thanh niên cộng sản HCM

Dăm dra (gra): thanh niên

Khul tohan tɔha Việt Nam: Hội cựu
chiến binh Việt Nam.

anɔ gru hiam: truyền thống tốt đẹp

Tohan Oi Hô: Bộ đội Cụ Hồ

tɔkăi: quan trọng

tui năng: giám sát, theo dõi, nhìn theo

pogăng: bảo vệ

mɔnuih mă jang: người lao động

tɔhnal yua yôm: lợi ích

djɔ hodră: hợp pháp

pɔ phưc: thu hút

klaih anun: sau đó/ qua đó

Khul mɔnuih đăh mɔi Việt Nam: Hội liên

hiệp phụ nữ Việt Nam

hodra kɔ Ping: chủ trương của Đảng

Khul mɔnuih jang hua Việt Nam: Hội

nông dân Việt Nam

pran kotang lô mɔta: Vững mạnh về mọi
mặt

III. LUYỆN TẬP (Pɔ hrăm ngă)

**1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi dưới đây bằng tiếng Jrai sau đó
từng cặp thực hành**

1.1. Klaih tɔlɔi rongai hyim tonăh ia ta lă?

.....

1.2. Lɔi mɔnuih pogiang dôm kɔ pɔjing cɔi trɔi- khul mɔnuih?

.....

1.3. Tonăh ia ta hmăo hodôm kɔ pɔjing cɔi trɔi- khul mɔnuih?

.....

1.4. Klul dăm gra Công san Hô Chi Minh yua lɔi pogiang hang git gai?

.....

2. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống

(*kõ pojing, Ping, đăh mơi, pơ phưc, potop, djă, yua, hodră*)

Khul dăm gra Công San Hô Chi Minh lě (1) cĩn trĩ- khul monuih kơ dăm dra Việt Nam (2)..... Ping hang Wa Hô pơgiơng, git gai hang (3)..... Khul hmăo kỗ pojing jop jeng lom tonăh ia kiăng (4)..... dôm dăm dra rơgoi, măt nao mả jang găh tohnal khul monuih thảo yua, tohnal hiam klaih anun potho dăm gra (5)..... kojăp tohnal pokă.

Khul monuih (6)..... Việt Nam lě kỗ pojing cĩn trĩ- khul monuih lom hể thông cĩn trĩ, kiăng broi dôm toloi thảo ngă hang toloi yua yôm djở (7)..... kơ bih băng đăh mơi Việt Nam.

Khul tohan toha Việt Nam lě ha khul cĩn trĩ-khul monuih jing ha monuih kơ Măt trăn tô quốc Việt Nam yua (8)..... git gai. Guňăo mả jang tui jolan, hodra kơ Ping, hiên phap, tohnal pokă kơ Kơnuk Kơna hang toloi pokă Hối.

3. Thảo luận nhóm đôi hỏi-đáp các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai

3.1. Nước ta có những tổ chức chính trị nào?

.....

3.2. Hội cựu chiến binh hoạt động như thế nào?

.....

3.3. Ai là người đã thành lập các tổ chức chính trị -xã hội ở nước ta?

.....

3.4. Các tổ chức trên làm việc vì mục đích gì?

.....

4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

4.1. Ping/ pơgiơng/ hang/kỗ pojing cĩn trĩ- khul monuih/ Kơnuk Kơna/dôm/lě.

.....

4.2. Măt Trăn/ Việt Nam/ Tonăh ia/ hmăo/ hoget/ toloi/ tokăl?

.....

4.3. Công Đoàn Việt Nam/ kǝ pǝjɔŋ/khul/ ɕĩn trĩ- khul mǝnuih/ lǝ/ kǝ/ pǝ?

.....

4.4. Khul/ mã jang/ yua/ guñáo/ tǝlǝi/ hoget/ pǝkǎ?

.....

4.5. Lǝi /hang / khul /dǎm dra Công san Hô Chi Minh/ pǝgiong/git gai?

.....

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về một tổ chức chính trị mà bạn biết

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHUN TOLƠI 10. JOLAN, TOHNAL POTRUH NAO RAI
(GIAO THÔNG, BUU CHÍNH, VIỆN THÔNG)

TOLƠI HRĂM: 45

JOLAN PLOI - JOLAN LIR PLOI
(ĐƯỜNG LÀNG, ĐƯỜNG LIÊN LÀNG)

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Čăl ki, djoia ania Jrai juăt đở jẻ hang ia, yua dăh guăno kă thăo kloia lung ôh, goh get ia yua leng kơ nao tồ pơ ia krong, ia donao soh. Rim ploia đở totlaih toduă yua anun yoh, jolan lom ploia aneh, ket bet, bĩ hiam, jolan lir ploia ka hmăo ôh.

Truh ronuk anoi, Ping hang Konuk Kona pođeng tongia gum pojing podong ploia pla, ngă jolan ploia, jolan lir ploia rohaih, sang ană loia loia leng hmăo aphui điên soh. Todăh ană ploia robat hoyô môt lăm, guăno bĩ hũ kơ ala kẻ tongan, ropan kẻ le, robuh tohneč woih, yua dăh jolan nao rai rohaih rohong, glông robat hiam mơ-ak. Jolan rohaih bĩ konong hyôk kơ robat le đôc ôh, duh hyôk truh kơ đĩ tang wang, đĩ rodeh thut, rodeh romo, rodeh prong... ană ploia loia loia duh sô hok.

Ră anoi, lom krăh ploia hmăo lô arat jolan ngă hong si măn, hong kosu. Yua anun tohnal nao rai lom krăh ploia mơ-ak yoh čong jolan lir ploia mong ploia anoi truh pơ ploia adih đở jolan tonăh min. Yan hojan hmăo anih đở glut, hũ dăh hodjap...

Mong anoi truh pơ anăp, hong tolui đĩ kyar tonăh ia, tolui pođeng tongia kơ Ping hang Konuk Kona, gu ta thăo čang romang ha roi anun, gu ta gon hmăo jolan lir ploia ngă hong si măn bôdăh kosu, dua lăh jolan hmăo tomeh aphui điên počrang rođaih broi ană ploia pla nao rai.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

ronuk ki: thời xưa

ronuk anoi: thời nay

jẻ hang ia: gần bên nước (gần sông, suối)

ka thăo: chưa biết

kloia lung: đào giếng

ia yua: nước dùng

nao tồ: đi lấy

pơ ia krong, ia donao: ở sông, suối

ngă jolan: làm đường

rohaih: rộng

aphui điên: đèn điện

môt lăm: đêm tối/đêm khuya

ala kẻ/ ala čoh: rấn cấn, rấn mỏ

ropan: rết

kẻ le: cấn chân

robuh: ngã

tohneč: vấp (ngã)

totlaih todruă: tách biệt nhau
ket bet/ kơ iă: chặt chội
jolan lir ploi: đường liên làng
jolan ploi: đường làng
tơhnal nao rai: việc đi lại
jolan tonăh: đường đất
podêng tongia: quan tâm

hiôk hiên: dễ dàng
robat le: đi bộ
dỗ glut: còn lún
hlũ djăh hơdjap: bùn bản
čang romang: hi vọng
dua lăh jolan: hai bên đường

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi dưới đây bằng tiếng Jrai sau đó từng cặp thực hành hỏi - đáp

1.1. Ronuk ki popở djoì ania Jrai juăť dỏ lẽ?

.....

1.2. Hyim jolan ploi, jolan lir ploi ronuk ki?

.....

1.3. Yua hoget ronuk anoi jolan ploi rohaih ngă hong si măn, kơsu?

.....

1.4. Ană ploi dỏ čang romang tơhnal hoget lẽ?

.....

2. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống

(juăť, ronuk, ploi, ngă, robat, hyôk, rohaih, donao)

Ronuk ki, djoì ania Jrai (1)..... dỏ jẻ hang ia, yua dăh guňao ka thảo kloi ia lung ôh, goh get ia yua leng kơ nao tổ pơ ia krong, ia (2)..... soh. Rim ploi dỏ totlaih todruă yua anun yoh, jolan lom (3).....aneh, ket bet, bĩ hiam, jolan lir ploi ka hmăo ôh.

Truh (4)..... anoi, Ping hang Konuk Kona podêng tongia gum pơjing podong ploi pla, (5)..... jolan ploi, jolan lir ploi rohaih, sang anỏ lời lời leng hmăo aphui điên soh. Todăh ană ploi (6)..... hơ yô mọt lăm, guňao bĩ hũ kơ ala kẻ tongan, ropan kẻ le, robuh tơhneč woih, yua dăh jolan nao rai (7)..... rohong, glông robat hiam mơ-ak. Jolan rohaih bĩ kơong hyôk kơ robat le đởč ôh, duh hyôk truh kơ đĩ tang wang, đĩ rodeh thut, rodeh romo, rodeh prong..... podiang gơnam tam.

3. Thảo luận nhóm đôi hỏi-đáp các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai

3.1. Trước kia, chất lượng của những con đường nối liền các làng với nhau như thế nào?

.....

3.2. Đảng và Nhà Nước quan tâm giúp đỡ dân làng những việc gì?

.....

3.3. Việc nâng cấp đường làng, đường liên làng giúp ích gì cho người dân?

.....

3.4. Họ hi vọng điều gì trong tương lai?

.....

4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

4.1. Yua / hoget/ jolan / ket bet/ rơnuk ki /aneh?.

.....

4.2. Ră/ lom/ hyim/ anoi/ jolan/ ploi?

.....

4.3. Jolan / rohaih/ ngã/ ană/ mơ-ak/ broi/ ploi/ rơbat/ nao rai/ hyôk.

.....

4.4. Hyim/ lir/ jolan/ ploi/ ră anoi?

.....

4.5. Jolan/ rohaih/ mơ-ak/ ploi/ ngã/ yua/ get/ tohnal/ ană/ broi?

.....

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về đường giao thông nơi bạn sinh sống

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Kon Tum lě ha ɕar pơ ɕữ ɕan ataih kual goi, hm̃ao tol̃oi m̃a jang ɕong hũa dỏ tonap tap, kolih lô tohnal tam hm̃ao năng kojăp, pơđêng tongia, m̃a loi găh tohnal ngă jolan. Hl̃ao dih, dôm jolan robat nao rai pơ ɕar ta konong hm̃ao hơ-et ki-lô-met, jolan tonăh đôɕ. Jolan rai pơ ɕar konong ha boh jolan prong 14 nao pơ ɕar Gia Lai.

Truh anoi, tol̃oi m̃a jang ɕong hũa ɕrữ ɕrữ kyar đĩ hm̃ao Ping hang Konuk Kona pơđêng tongia, kolih jolan robat nao rai hm̃ao duh plin, pơjing hang ngă rohaih. Mông konong hm̃ao hơ-et ki-lô-met truh anoi abih ɕar sang hm̃ao 6.132 ki-lô-met jolan robat nao rai, ngă hong bê tông hang kơsu.

Lơm anun hm̃ao dôm jolan prong dji:

- Jolan Hô Chi Minh hm̃ao anỏ glong 155 ki-lô-met lě jolan hm̃ao pok potoi nao rai pơ 5 toring, anun lě: Đăk Glei, Ngọc Hồi, Đăk Tô, Đăk Hà hang pl̃oi prong Kon Tum.

- Jolan prong 14C hm̃ao anỏ glong 426 ki-lô-met m̃a gogol mông klăh klăo Plei Kần-Ngọc Hồi-Kon Tum nao pơ dôm ɕar Gia Lai, Đăk Lăk hang lũɕ pơ amăng jang goi Bu Brăng ɕar Đăk Nong.

- Jolan prong 24 hm̃ao anỏ glong 99 ki-lô-met lě ha arat jolan mông ɕar Quang Ngai truh pơ Kon Tum.

- Jolan prong 40B hm̃ao anỏ glong 62 ki-lô-met lě ha arat jolan mông Kon Tum truh pơ Quang Nam. Anoi lě jing ha boh jolan hm̃ao tol̃oi tokăł lom tohnal kyar đĩ găh m̃a jang ɕong hũa khul m̃onuih, konuk m̃ơ-ak tonăh ia kơ ɕar Kon Tum hang dôm ɕar găh kual krăh.

- Jolan prong 40 hm̃ao anỏ glong 21 ki-lô-met lě ha arat jolan nao rai lom ɕar Kon Tum.

Lơm dôm jolan prong găh ngỏ, Jolan Hô Chi Minh hang jolan prong 24 lě dua arat jolan hm̃ao tol̃oi prong krup hong tohnal kyar đĩ kơ ɕar ta. Anoi lě dua arat jolan bĩ konong păi loi jolan weh lũɕ m̃a duh sang pok tol̃oi ngă pơ jě dôm kual, potoi ɕar Kon Tum hong dôm ɕar pơ Lon Dap Kodur hang kual găh Krăh.

II. TỪ NGỮ: (BOH HIÁP)

kual goi: biên giới	duh plin: đầu tư
tơlơi mã jang bơng huả: việc làm ăn	pơjing: xây dựng
năng kojăp: chú trọng	ngă rohaih: mở rộng (làm rộng ra)
jơlan robat: đường đi	abih ăar: toàn tỉnh
jơlan prong: đường quốc lộ	lơm anun: trong đó
brữ brữ: dần dần	ană glong: chiều dài
kyar đĩ: phát triển	potoi: nổi (tiếp nổi)
tơring: huyện	klăh klâu: ngã 3
plơi prong: thành phố	luč: kết thúc
pơ ăar: ở tỉnh	tơlơi tokăl: vai trò quan trọng
ha arat jơlan: một tuyến đường	mã jang bơng huả -khul mơnuih: kinh tế xã hội
konuk mơ-ak tơnah ia: an ninh tổ quốc	kual Krăh: miền trung
tơlơi prong krup: vai trò to lớn	weh luč: ngõ cụt
ngă pơ jê: làm cho gần nhau, liên kết	
Kơlih: cho nên, nên	

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi dưới đây bằng tiếng Jrai sau đó từng cặp thực hành hỏi - đáp

1.1. Hlào dih dôm jơlan robat nao rai pơ ăar ta hyim pơ?

.....

1.2. Truh anơi hyim jơlan robat nao rai pơ ăar Kon Tum lă?

.....

1.3. Pơ ăar Kon Tum hmâu dôm jơlan prong pơ?

.....

.....

1.4. Jơlan Hô Chi Minh hmâu ană glong hodôm ki-lô-met, hmâu nao dôm tơring pơ lơm car?

.....

2. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống

(củ ếch, nao, konong, abih, bông, tonap tap, tohnal, duh plin)

Kon Tum lễ ha ếch pơ (1).....ataih kual goi, hmào toloi mã jang bông huả dỏ, (2).....kolih lô tohnal tam hmào năng kojăp, pođeng tongia, mã loi găh (3)..... ngã jolan. Hlào dih dôm jolan robat nao rai pơ ếch ta (4)..... hmào hơ-et ki-lô-met, jolan tonăh đôc. Jolan rai pơ ếch konong ha boh jolan prong 14 (5)..... pơ ếch Gia Lai.

Truh anoi toloi mã jang(6)..... huả bữ bữ kyar đĩ hmào Ping hang Konuk Kona pođeng tongia kolih jolan robat nao rai hmào (7)....., pojing hang ngã rohaih. Mong konong hmào hơ-et ki-lô-met truh anoi (8)..... ếch sang hmào 6.132 ki-lô-met jolan robat nao rai, ngã hong bê tông hang kosu.

3. Thảo luận nhóm đôi hỏi-đáp các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai

3.1. Hiện nay, hệ thống giao thông tại tỉnh Kon Tum như thế nào?

.....

3.2. Hãy kể các đường quốc lộ qua tỉnh Kon Tum hiện nay mà bạn biết?

.....

3.3. Quốc lộ 40B là tuyến đường đi qua những tỉnh nào?

.....

3.4. Quốc lộ 14C dài bao nhiêu km và đi qua những tỉnh nào?

.....

4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

4.1. Hlào dih/ jolan/ rai/ konong/ ha boh /pơ ếch /jolan prong pơ?

.....

4.2. Pơ/ ta/ hmào/ jolan/dôm/ ếch/ prong/ pơ?

.....

4.3. Lom dôm/ nao rai/ jolan / ih/ prong / juăt/ robat/ găh ngô/ pơ/jolan.

.....

4.4. Jolan/ toloi/ prong 40B/ hmào/ tokăl/ hyim?

.....

4.5. Jolan /prong 24 / mong čar/ ha arat jolan/ Quang Ngai/ lě/ truh pơ Kon Tum.

.....

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về đường quốc lộ mà bạn biết

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi dok/toloi hrăm)

Hlào dih djoì ană Jrai rã pha ra hang dôm djoì ania aset rã hotum hmâu hơ-et monuih thảo kơ đing pohiăp, lap top, internet...Guñâu thảo hang bôh gơnam anoi pơ ngă Tivi đôc. Todăh lom ploi, sang anô hmâu tohnal tokăl bôdăh kiăng pohiăp rã roi hong gơp juăt, deh ai, ayong, adoi dồ pơ ataih guñâu khom mã nao truh pơ sang, bop bô mota. Yua anun yoh ngă hnal hoget duh tonap tap soh.

Rã anoi hodip pơ rơnuk 4.0, tolroi hodip guñâu hmâu poplih lô mota. Rim monuih, loi loi duh thảo hang hmâu đing pohiăp, lap top yua pơklep internet kiăng pohrăm, mã jang. Hmâu hnal hoget tokăl bôdăh kiăng rã roi hong dôm monuih dồ ataih, guñâu bĩ hmâu nao truh pơ sang dje hlào dih dơng ôh. Guñâu mã đing pohiăp pohiăp nao rai, potruh tohnal kiăng rã.

Tui anun, ta bôh rơdăh hmâu đing pohiăp, internet gum broi ană monuih lô tohnal yua yôm, dji:

- Đing pohiăp, internet gum broi ta yô su dôm tohnal ta kiăng thảo teñ jat, bĩ rongiă lô mông dji hlào ki dơng ôh.

- Gum broi ta hmâu hrăm, mã jang mong ataih, yô su hla-ar anih ta tokăl, homă, rơgual.

- Gum broi ta thảo bloi, bogro tohnă hnăn online hyôk.

- Gum broi ta hmâu anô podoi, ngôi ngor hong lô hodra kiăng ruih.

Rơngiao kơ dôm mota hmâu yua, đing pohiăp, internet duh hmâu lô tohnal sat:

- Yua đing pohiăp djrong djrăm ngă broi pran hotai ană monuih hyôk hing hăng.

- Yua đing pohiăp lô ngă broi ta rongiă pit, hư mota, rơ-wă akô.

- Yua đing pohiăp ngă broi khul momoi alăh pohrăm, alăh mã jang, hodip hogroi, bĩ amoih tobiă yô pơ tolroi hodip khul monuih.

Yua anun yoh, bih băng ta athoi thảo yua đing pohiăp, internet mã djở hodră, hmâu jơ. Ling lang rã pothâu ană amon hang rim monuih athoi ngă tui klă, tui anun ñâu gon ba broi ta lô tohnal yua yôm lom tolroi hodip.

II. TỪ NGỮ (BOH HIÁP)

ră pha ra: nói riêng

ră hotum: nói chung

djoi ania aset: dân tộc thiểu số

gonam anoi: đồ vật này

tohnal tokăl: việc quan trọng

gop juăt: bạn bè

dăh ai/deh ai: họ hàng/dòng tộc

ayong, adoi dơ pơ ataih: anh em ở xa

yô su: tìm kiếm

teñ: nhanh

bĩ rongiă lô jơ: không mất nhiều thời gian

podoi, ngôi ngor: thư giãn, giải trí

lô hodra kiăng ruah: nhiều chương trình

lựa chọn

lô tohnal sat: nhiều điều có hại

đing pohiăp: điện thoại

rongiă pit: mất ngủ

hur mota: hư mắt

ronuk 4.0: thời đại 4.0

poplih lô mota: thay đổi nhiều mặt

pơ klep internet: kết nối internet

kiăng pohiăp: muốn nói chuyện

potruh tohnal kiăng ră: trao đổi

những thông tin cần

boh rođăh: thấy rõ

lô tohnal yua yôm: nhiều lợi ích

mơng ataih: từ xa

homă: nhanh

rogual: gọn

hyôk: dễ/ dễ dàng

hyôk hing hăng: dễ căng thẳng

hodip hogroi: sống một mình (trầm cảm)

djờ hodră: đúng cách

hmăo jơ: có giờ giấc

ơ-wă akô: đau đầu

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi dưới đây bằng tiếng Jrai sau đó từng cặp thực hành đối thoại

1.1. Hlăo dih tođăh lôm ploi sang ană hmăo tohnal tokăl hyim guñăo ngă?

.....

1.2. Ră anoi djoi ania Jrai hmăo đing pohiăp, internet ka?

.....

1.3. Guñăo yua đing pohiăp, internet kiăng ngă kơ hoget lă?

.....

1.4. Đing pohiăp, internet gum bơi ană monuih tohnal yua yôm hoget?

.....

.....

2. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống

(ataih, hotum, pohrăm, hodip, hmâo, hoget, bôh, sang)

Hlâo dih djoia ania Jrai rả pha ra hang dôm djoia aset rả (1).....
hmâo hơ-et mơnuih thảo kơ đing pohiăp, lap top, internet..... Guñhâo thảo
hang (2)..... gơnam anoi pơ ngă Tivi đôc. Todăh lơm ploi, sang ană
(3)..... tohnal tokăl bôdăh kiăng pohiăp rả roi hong gơp juăt, deh ai, ayong,
adoi dơ pơ (4)..... guñhâo khom mã nao truh pơ sang, bơp bô mota. Yua
anun yoh ngă hnai (5)..... duh tonap tap soh.

Rả anoi (6)..... pơ ronuk 4.0 tơloi hodip guñhâo hmâo poplih lô
mota. Rim mơnuih loi loi duh thảo hang hmâo đing pohiăp, lap top yua poklep
internet kiăng (7)....., mã jang. Hmâo tohnal hoget tokăl bôdăh kiăng
rả roi hong dôm mơnuih dơ ataih, guñhâo bĩ hmâo nao truh pơ (8)..... dje hlâo
dih dơng ôh. Guñhâo mã đing pohiăp pohiăp nao rai, pơtruh tohnal kiăng rả.

3. Thảo luận nhóm đôi hỏi-đáp các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai

3.1. Trước khi mạng lưới bưu chính, viễn thông xuất hiện, người Jrai liên lạc
với nhau như thế nào?

.....

3.2. Còn bây giờ, sống ở thời đại 4.0 cuộc sống của họ thay đổi như thế nào?

.....

3.3. Ngoài các mặt có lợi, điện thoại, internet có những tác hại nào?

.....

3.4. Chúng ta cần phải sử dụng điện thoại, internet như thế nào cho hợp lý?

4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

4.1. Hlâo dih/ hmâo/ kiăng/ djoia ania Jrai/ đing pohiăp / internet/ yua min?

4.2. Guñhâo/ kiăng/ yua/ đing pohiăp/ hoget/ internet/ ngă?

4.3. Rả anoi/ hmâo/ guñhâo/ ngă / todăh/ tohnal tokăl/hyim?

4.4. Yua/ bĩ/ lô/ đing pơhiăp / internet/ klă/ ôh.

.....

4.5. đing pơhiăp / internet/ dôm / hmâu/ tohnal/ hơget/ sat?

.....

**5. Hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về sự phát triển của
bưu chính, viễn thông ở nơi bạn đang sinh sống**

.....
.....
.....
.....
.....
.....

PHUN TOLƠI 11. PƠGĂNG ANIH DÊH ČAR (BẢO VỆ AN NINH TỔ QUỐC)

TOLƠI HRĂM 48:

**PƠGĂNG ANIH DÊH ČAR
(BẢO VỆ AN NINH TỔ QUỐC)**

I. BÀI ĐỌC (Toloi dok/toloi hrăm)

Wa Hô lẽ akõ pogiong pơgor rai Ping ta. Wa lẽ Khua tonăh ia, lẽ monuih dõ phun blung kơ sa tonăh ia cõng mã hong ană ploi dõm djoì ania Wa at jẽ giảm, konar yoh. Rơnuk mã jang kač mang pơ gấh Kơdur dõm djoì ania ploi pla bõh Wa dje ơi toha sa konar kơ djoì ania pơ ta. Tui anun, lô monuih iâu Wa tui nơr pơhiăp djoì ania Tay - Nung lẽ ơi Ké, lẽ Ké Hô, ... Tonăh ia ta hmăo lô mơta djoì ania. Yua anun, Wa at konong črăo lom hmăo lô djoì ania hong tơlơi phian pha ra, tơlơi hluh pha ra, anih hodip pha ra, tui anun duh tobiă tởhnal mã jang bĩ hluh kơ toduă hang ayat hyôk yua holěh, tui anun hyôk poplăh khul prong gum djru. Lom hla-ar thơ rơi jơnum prong dõm djoì ania aset gấh Donung rơi 19/4/1946 Wa čih: Hlăo dih khul ta dõ ataih toduă sa lẽ kơbăh hla-ar hiăp nao rai, dua lẽ yua hmăo monuih pơcut pơsur kiăng poklăh khul ta "Dõ dõm djoì ania hrom lẽ ayong adơi ha boh tonăh ia Viêt Nam hrom tui lẽ Wa Hô kiăng buan". Goh dõm djoì ania khul ta bơi thăo wai wer anih dẽh čar bơi kơjăp kiăng djă kioh tonăh ia ta.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Akõ pogiong: Lãnh tụ

Pogor: sáng lập, đứng đầu, điều hành

Khua tonăh ia: Chủ tịch nước

Konar/ Kơđĩ: bình dị, giản dị

Tơlơi phian pha ra: phong tục khác nhau

Bĩ hluh toduă: chưa hiểu nhau

poklăh: chia rẽ

Anih dẽh čar: an ninh Tổ quốc

Konong črăo: cũng chỉ ra

At amuñ tởbiă rai: cũng dễ xảy ra

Iat amuñ yua plư tui: kẻ thù dễ lợi dụng

Jơnum prong: đại hội

Gấh Donung: phía Nam

Monuih pơcut pơsur: kẻ xúi giục

Wai wer: giữ gìn

Pơgăng: bảo vệ

Kơjăp: chặt chẽ

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi dưới đây bằng tiếng Jrai sau đó từng cặp thực hành đối thoại

1.1. Wa Hô jang bruă hoget pơ tonăh ia ta?

.....

1.2. Lơi lă monuih dō pơ anăp kơ sa tonăh ia?

.....

1.3. Găh tohnal hōdip Wa hong ană ploi hyim pă?

.....

1.4. Lô monuih iâu Wa hluai tui nơr pōhiăp djoì ania hoget?

.....

1.5. Thun hōdôm Wa cih hla-ar thơ bơì kơ djoì ania găh Donung?

.....

1.6. Wa Hô kiăng kơ khul ta bơì thôo ngă hoget kiăng tonăh ia ta mơ-ak hiam?

.....

.....

2. Tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn văn dưới đây

Tonăh ia ta hmăo lô djoì ania. Yua anun, Wa at konong c̣răo lôm hmăo djoì ania hong ṭlơ phian pha ra, ṭlơi hluh pha ra, anih hōdip pha ra, tui anun duh tobiă tohnal mă jang kơ ṭduă hang ayat hyôk yua hōlē, tui anun hyôk poplăh khul prong gum djru. Lôm hla-ar thơ ṛoi j̣onum prong dôm djoì ania aset găh Donung ṛoi 19/4/1946 Wa cih: Hlăo ḍih khul ta dō ataih sa lă kōbăh hla-ar hiăp nao rai, dua lă yua hmăo monuih p̣ōcut posur kiăng khul ta "Ḍō dôm djoì ania ḥrôm lă ayong aḍoi ha boh tonăh ia Viêt Nam ḥrôm tui lă Wa Hô kiăng ḅuan". Goh dôm djoì ania khul ta ḅṛoi thôo anih ḍêh c̣ar ḅṛoi ḳojăp kiăng ḍjă ḳiôh tonăh ia ta.

3. Hãy dịch các câu sau sang tiếng Việt

3.1. Wa lă monuih dō phun blung kơ sa tonăh ia.

.....

3.2. Wa Hô ðuan goh dôm djoì ania khul ta broi thô wai wer anih dên ðar broi kojap kiăng ðã kioh tonăh ia ta mư-ak hiam.

.....

3.3. Thun 1946 Wa ðih hla-ar thơ broi kư djoì ania găh Donung.

.....

3.4. Tui anun, lô monuih iâu Wa tui nư pơhiăp djoì ania Tay-Nung.

.....

3.5. Wa lă khua tonăh ia ta.

.....

3.6. Hong ănă pơi dôm djoì ania Wa at jă giam, kơđi yoh.

.....

4. Hãy dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Bảo vệ an ninh Tổ quốc là trách nhiệm của mỗi tổ chức, cá nhân.

.....

4.2. Tỉnh Kon Tum đã triển khai nhiều hoạt động thiết thực để tổ chức "Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc".

.....

4.3. Huyện Đăk Hà đã triển khai nhiều mô hình có hiệu quả như: tự quản về an ninh trật tự, camera an ninh, tiếng kêng an ninh,

.....

4.4. Năm 2023, Chi nhánh Vietinbank Kon Tum vinh dự được nhận kỷ niệm chương "Bảo vệ an ninh Tổ quốc".

.....

5. Sắp xếp các từ sau để câu có nghĩa

5.1. ta/ hmâu/ ania/ tonăh ia/ djoì/ lô mưta

.....

5.2. at konong/ hmâu lô/ hong tơlơi/ðrâu/ lom/ djoì ania/ pha ra/phian/Wa/tui
anun

.....

5.3. hơdip pha ra/ jang ka/ kơ tơduă/ bời anih/ at amuñ/ bĩ hluh/ tơbiă rai/

.....

5.4. rơi jonum/dôm djoì/ găh Dơnung/ Lơm/ prong/ ania aset/ hla-ar thơ/

.....

5.5. dỏ ataih/ nao rai/ khul ta/ sa lể/ tơduă/ hlô dih/ kơbăh/ hla-ar/ hiăp/

.....

6. Bạn hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về tình hình an ninh trật tự nơi bạn đang sinh sống

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Lom tolroi hodip, hmào po adrin mã jang abih pran, công duh bỉ tôm min asoi huả, năm bong. Yua anun yoh, ta khom hodip hyim ngã tolroi min broi kojăp, tolroi khăp broi sit, adrin ngã tobiă rai tohnă hnăn.

Hlào di, tolroi hodip ană plơi bop lô tohnal tơnap tap, lom plơi hmào lô monuih đăo potho kơ tolroi hrào hiam, hmào lô monuih hmữ hang ngã tui tohnal hiam, công duh hmào monuih bỉ thảo ruah ôh tolroi hiam anun. Guñhào hmữ tui hiăp khul monuih sat, ba nao pơ ăar rongiao kiăng hmào muk grăm. Anun lể jing tohnal ngã toklăh toduă, toklăh dôm djoị ania lom plơi pla....

Bôh tui anun, khul mã jang lom sah trun rai pơ plơi ră pothào broi ană plơi dôm tohnal hiam, potho mã jang bong huả, gum toduă ngã hiam, athoi hrăm hang ngã tui hodră, jolan, kơ Ping hang Kơnuk Kơna. Pơbôh broi dôm tohnal bỉ hiam, tohnal sat mã khul monuih hơleñ podăr pơcut ană plơi ngã. Mong anun yoh, ană plơi bôh rođăh dôm tohnal pơ hiam, tohnal pơ sat, guñhào duh thảo khăp, thảo gum gôp, potho ba nao rai bỉ hmữ tui dong taih dôm tohnal monuih sat pơcut.

II. TỪ NGỮ (Boh hiăp)

monuih sat: người xấu

pơcut: xúi giục

ruah: lựa chọn

hơleñ podar: lừa đảo/ lừa dối

muk grăm: của cải

hodră Ping: chủ trương của Đảng

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngã)

1. Dựa vào đoạn văn trên, trả lời câu hỏi dưới đây bằng tiếng Jrai sau đó từng cặp thực hành đối thoại

1.1. Hlào di, hyim tolroi hodip ană plơi?

.....

1.2. Lom plơi hmào loi rai potho kơ tolroi hrào hiam?

.....

1.3. Guñhào hmữ tui hiăp khul monuih sat kiăng ngã hoget?

.....

1.4. Bôh tui anun khul lơi trun rai pơ ploi ?

.....

2. Đọc đoạn văn dưới và tìm từ thích hợp điền vào ô trống

(hơdip, tohnal, hrâu, hiam)

Hlâu dih, tolori ană ploi bop lô tohnal tonap tap, lom ploi hmâu lô monuih đăo potho kơ tolorihiam, hmâu lô monuih hmữ hang ngã tui tohnal hiam, cớng duh hmâu monuih bĩ thâu ruah ôh tolori anun. Guñâu hmữ tui hiăp khul monuih sat, ba nao pơ ăar rongiao kiăng hmâu muk grăm. Anun lể jing ngã toklah toduă, toklăh dôm djoia lom ploi pla

3. Hãy dịch các câu sau sang tiếng Việt

3.1. Hlâu dih, tolori hơdip ană ploi bop lô tohnal tonap tap.

.....

3.2. Hyim khul monuih ngã tui tolori hrâu hiam anun ?

.....

3.3. Khul mã jang lom sah trun rai pơ ploi potho tohnal hoget ?

.....

3.4. Yua hoget ană ploi thâu khăp, thâu gum gôp, bĩ hmữ tui dong taih dôm tohnal monuih sat počut.

.....

4. Sắp xếp các từ sau để câu có nghĩa

4.1. Lom / hmâu /lô ploi /monuih /đăo /kơ/ tolori /hrâu/ potho/ hiam

.....

4.2. guñâu/ yua/ hmữ /tui / sat/ hoget/ hiăp /khul/ monuih

.....

4.3. Anun lể/ ploi pla/ jing /toklăh/ dôm/ djoia ania /lom /tohnal /ngă toklăh/ toduă

.....

4.4. Yua/ bĩ /hmữ /guñâu hoget/tui /dong taih /dôm/ monuih/ tohnal/ sat počut?

.....

5. Anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về những người đi đầu trong công tác vận động, tuyên truyền người dân tại nơi bạn sinh sống/công tác.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Tơ loi đok/tơ loi hrăm)**GOI TƠ NẢH IA**

Čar Kon Tum hang dôm čar hơbrôh botokuh găh tơnăh ia Lao hang Kur hmâu lô ană hơyuh adai, lô tơnal hơdip čăng giăm hơ djok. Lom anun, ană ploi ta, hơdip rok mông arat čar Kon Tum hang dôm čar mông arat goi găh tơnăh ia gơp hmâu po pojôk jě giăm rơnuk so, juăt nao rai, pơplih gonam tam toduă,...pojing khom tơloi khăp pojuat đă ba tơloi phian, đơ klep kojăp. Yua tui anun, pơ kơnua goi tơnăh ia, gong brữ tơnal phun hang khul pơgăng goi tơnăh ia čar hang dôm čar tơnăh ia gơp klaih kơ pojing ngă pốbăn, pojôk hiam mơ-ak kơplăh dôm ploi pla pơ kual goi. Mông pojing ngă pốbăn anoi, khul ană ploi dua găh goi tơnăh ia dui ră pơthâu, hlôh rơđăh dôm pơdơng, tơnal goi tơnăh ia; gum nao rai hơyô đă kơh goi jolan, tomeh pơdơng, toblăh, mă kơng dôm tơnal ngă glăi tơloi phian găh wai lăng goi tơnăh ia.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Botokuh: tiếp giáp	Ronuk so: lâu đời
Hơbrôh: trực tiếp	Tơloi khăp pojuat: tình hữu nghị
Pha ra hloh: đặc biệt hơn, khác biệt hơn	Kojăp kotang: bền chặt
Goi: biên giới, ranh giới	Mă kơng: bắt lại/giữ lại
Pojôk: giao lưu	Wai lăng: quản lý
Ngă glăi tơnal pơkă: vi phạm pháp luật	

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)**1. Dựa vào bài đọc trả lời câu hỏi bằng tiếng Jrai**

1.1. Ploi pla dong arat goi tơnăh ia čar Kon Tum hyim năo hơdip?

.....

1.2. Čar Kon Tum hmâu kơ pojing dôm bowih hoget broi dua lăh ploi pla pơ kual goi tơnăh ia?

.....

1.3. Dôm kô pøjing ngă pốbăn anoi, khul ană plơi dua găh goi tonăh ia thảo
hlôh tơi hoget?

.....

1.4. Čar Kon Tum botokuh hong hōdôm boh tonăh ia?

.....

1.5. Popố lể goi tonăh ia anun dố?

.....

2. Hãy dịch các câu sau sang tiếng Việt

2.1. Mōng anun thảo ră potho, hlôh rōđăh dôm podōng, tōhnal goi tonăh ia;
gum nao rai hoyô đă kioh goi jolan, tōmeh podōng.

.....

.....

2.2. Khul ană plơi dong arat goi tonăh ia čar Kon Tum hang dôm čar gop
hmăo pøjôk jể giảm ronuk so.

.....

.....

2.3. Anun lể goi tonăh ia kơ khul Lao hang Kur.

.....

2.4. Čar Kon Tum botokuh hong dua boh tonăh ia.

.....

2.5. Tōblăh, mă kōng dôm monuih ngă glăi tơi phian găh wai lăng goi tonăh
ia.

.....

3. Sắp xếp các từ sau để câu có nghĩa

3.1. ană ba/ pojuăt/ kojăp khop/ tơi khắp/ dố klep/ Pøjing/ khom/ kodruh
ang/

.....

3.2. tonăh ia/ tui anun/ goi/ Po/ pơ konua/ tōmeh podōng/

.....

3.3. hiam mơ-ak/ pơ kual/ Pojôk/ koplăh dôm/ ploi pla/tonăh ia./

.....

3.4. dui ră pothâu/ tlăo jiang anoi/ mong bowih/ goi tonăh ia/ dua lăh/ monuih
bôn lan/

.....

3.5. goi tonăh ia/ gum nao rai/ mã kong/ wai lăng/ hoyô/ tōblăh/ dôm ngă soh/
ănă kioh goi jolan/ tōlōi phian găh/

.....

.....

**4. Từng cặp thực hành hỏi - đáp bằng tiếng Jrai nói về tình hình vùng
biên giới tại tỉnh Kon Tum hiện nay**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)**NAO NGĂ BRUĂ TÔHAN RAK, KHUL TÔHAN.**

Mũt hotum lom jua angin hok kodok kơ dôm roi gogol thun hrâu, dôm ploi pla, toring lom ăar Kon Tum dồ hur har hang honăt romet set broi roi bojonom mũt tohan thun 2024. Anoi lể tohnal djở roi ăonuk khul dăm moi poăbôh tolroi khăp tonăh ia, ngă bruă phun tokăl mong tonăh ia. ăong mã hloh anun, lể thun dồ dăm moi ronuk Wa Hô, dôm ta khom thảo wao biă, tohnal todăm mũt ngă tohan bỉ dăh lể bruă phun hong tonăh ia duh dồ hmâu tolroi yua hang roi tophă kioh truh prong. Dua thun lom tohnal ngă tohan, bỉ sĩ lể roi posir bruă phun duh dồ hmâu roi tophă kioh rim todăm thảo bôh anở rogao, potop hang truh todăm prong. Broi hodơ hỉ, kiăng hmâu giơng ha rang mơnuih klă hlâu kơ anun, nong gơl ta khom hrăm tui anở ngă kơ ha rang mơnuih tohan thảo hlôh kơ khul tohan ană ploi Việt Nam khin kotang.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Prap romet: chuẩn bị

ăonuk momoi: thể hệ trẻ

Mũt ngă tohan: nhập ngũ

Poăbôh tolroi khăp tonăh ia: thể hiện lòng yêu nước.

roi topha: cơ hội

Bruă phun: nghĩa vụ

Bôh anở rogao: trải nghiệm

Tolroi yua: quyền lợi

Khin kotang: anh hùng, gan dạ

honăt: vội vàng

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)**1. Dựa vào bài đọc trả lời câu hỏi bằng tiếng Jrai**

1.1. Dua thun lom khul tohan, khul dăm moi hmâu yua kơ hơget?

.....

1.2. Kiăng hmâu sit yoh truh prong ha rang mơnuih klă hlâu kơ anun khom hrăm tui anở ngă ha rang mơnuih hyim pă?

.....

1.3. Tolroi bruă anoi hmâu tolroi yua broi kơ todăm moi posir hong tonăh ia min?

.....

1.4. Hyim pǎ rim thun, truh roi mǔt ngǎ phun blung thun hráo dôm sah, toring lom ǎar hmáo prap romet kơ roi mǔt tohan?

.....

1.5. Ih cǎng min lom tohnal mǔt ngǎ tohan pơ tonǎh ia ta?

.....

2. Dựa vào đoạn văn trên và tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống

Mǔt hotum lom tohnal hoyuh mơ-ak hok kodok kơ dôm roi phun, dôm plơi pla, toring lom ǎar Kon Tum dǎ hang hơ nǎt romet set bơi roi bơjɔnum mǔt tohan thun 2024. Anơi lẽ tohnal djǎ roi ǎonuk khul pơbôh tonǎh ia, ngǎ bruǎ phun tokǎl mong tonǎh ia. ǎơng mǎ hloh anun, lẽ thun dǎ dǎm moi rɔnuk, dôm ta khom thào wao ǎiǎ, tohnal tođǎm mǔt ngǎ tohan bǐ dǎh lẽ bruǎ phun hong tonǎh ia duh dǎ hmáo tołoi yua hang roi tophǎ kioh truh prong.

3. Hãy dịch các câu sau sang tiếng Jrai sau đó từng cặp đối thoại

3.1. Hǎng nǎm, thanh niên nhập ngũ vào khoảng thời gian nào?

.....

.....

3.2. Ở quê bạn, tình hình nhập ngũ của các cháu như thế nào?

.....

.....

3.3. Đối với những gia đình có con em trúng tuyển vào nghĩa vụ quân sự, trước khi các em lên đường nhập ngũ, gia đình thường làm gì?

.....

.....

3.4. Bạn có muốn cho con bạn thực hiện nghĩa vụ quân sự không? Tại sao?

.....

.....

3.5. Trong hai năm thực hiện nghĩa vụ, các em có những quyền lợi gì?

.....

.....

4. Anh/ chị hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về tình hình nhập ngũ ở địa phương bạn trong những năm gần đây

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHUN TOLƠI 12. GÃH TỒHNAL BLOI POGRO HANG HOYÔ NGÔI (THƯỜNG MẠI VÀ DU LỊCH)

TOLƠI HRĂM: 52

**ANIH ANOM HIAM RỎ KIĂNG NAO NGÔI
(DANH LAM THẮNG CẢNH)**

I. BÀI ĐỌC (Toloi dok/toloi hrăm)

KUAL HOYÔ NGÔI IA DONAO ĐẮK KE PƠ MẶNG ĐEN

Kual tonăh Kon Tum pơ Lon Dap Kodur, anih hmăo hoyuh tonăh adai gap brô kơ rim thun. Yua anun, hoyuh tonăh ia Măng Đen lăng hơtum hiam hojăk yoh. Cũa lăng anih anoi, lom thun hơgom ta kiăng nao yan anun tồ. Lơm anun, anố pokă min hiam kotang kiăng nao truh pơ anoi lể lơm blan 4, 5, 10, 11, 12.

Blan 4, 5 hoyuh tonăh adai pơ donao Đak Ke Măng Đen rơ-ot bôbiă, kual rongit rohaih hong. Truh pơ anih anoi lơm yan anoi, ih gon bôh min mã hoyuh báo phu kơ bônga glai, lô hla hơngo dăh lăng anố pơbrui hiam kotang.

Koplăh anun, nao lơm blan 10, 11, 12 ih gon dui năng anố hiam hojăk kơ ia donao tongeh motăh, podai tosă dreng bokonar lang glong ală ngổ dôm konua cữ,...Lăng mã tonăh ala glai glo hiam anih anoi, ngă broi mơnuih ta hup ham, bỉ kiăng ataih mong pota ôh.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

Kual tonăh: vùng đất

Hoyuh adai: thời tiết

Cũa lăng: tham quan

Hiam đoi/ hiam yoh/hiam hojăk: tuyệt
sắc, tuyệt đẹp

Konua cữ: sườn đồi

Lăng mã tonăh ala glai glo hiam: thưởng
ngọa cảnh đẹp

Mun mã: cảm nhận

Lăng anố hiam: ngắm khung cảnh đẹp

Pơbrui: huyền ảo

Anố hiam: khung cảnh

Tongeh motăh: trong xanh

hup ham: mê mẩn

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Dựa vào bài đọc trả lời câu hỏi dưới đây bằng tiếng Jrai, sau đó thực hành đối thoại

1.1. Pơ yan hơget arang khắp nao củă lăng pơ anih anoi?

.....

1.2. Tơdăh nao truh pơ anun ih gon dui lăng ană hiam hơget?

.....

1.3. Lăng hrôm hơyuh tơnăh ia pơ Măng Đen hyim ta bôh?

.....

1.4. Tơring pơpă dơ pơ ăar Kon Tum hmăo hơyuh tơnăh adai gap brô?

.....

1.5. Truh pơ anih anoi lôm yan noi, ih gon dui bâu phu hơget?

.....

2. Đọc đoạn văn dưới và tìm từ thích hợp điền vào ô trống

(kotang, motah, djoì, đơnao, huang)

Hyu củă ngôi ia Đak Ke, khul tuai rơnguai gon dui pơnen ană hiam kơ cũ glai glo. Ia đơnao motah, rơdăh bongaă dui wang dar yua kơ dôm akă cũ blung ñup, lu tal, dôm rơneng glai prong mōda. Pha ra hlôh, jum dar ia đơnao dơ hmăo ia bonga bang ăơ-ah kơ lô bonga glai cũ pojơng ană bô ia, ngă kơ ană huông kơjưh kơjom jing hiam bâu phu rơ-un rơwě.

3. Hãy dịch các câu sau sang tiếng Việt

3.1. Anun yoh hơyuh tơnăh ia pơ Măng Đen hiam hơjăk yoh.

.....

3.2. ăar Kon Tum hmăo tơring Kon Plong pơ anoi yoh hmăo hơyuh tơnăh adai gap brô.

.....

3.3. Kâu gon dui lăng ană hiam đơi kơ ia đơnao tơngêh mōtăh.

.....

3.4. Nao truh pơ anih anoi lom yan anoi, ih gon dui min mã hoyuh bão phu rơ-un rơwě kơ bongla glai.

.....

3.5. Khul monuih kiăng nao hoyô yan pơ lom thun ?

.....

4. Hãy dịch các câu sau sang tiếng Jrai

4.1. Thời điểm lý tưởng nhất để du khách đến du lịch tại Măng Đen là vào các tháng 4, 5, 10, 11 và 12.

.....

4.2. Đến Măng Đen vào tháng 4, 5, bạn sẽ cảm nhận được mùi thơm nhẹ nhàng của hoa rừng, của lá thông hay ngắm khung cảnh mờ màng tuyệt đẹp.

.....

4.3. Thời tiết Măng Đen vô cùng mát mẻ.

.....

4.4. Nếu đến Măng Đen vào cuối tháng 12, bạn sẽ được hòa mình vào tiết trời se lạnh cùng với những cảnh Mai Anh Đào khoe sắc.

.....

.....

5. Sắp xếp các từ sau để câu có nghĩa

5.1. ia Măng Đen/ hiam/ hoyuh tonăh/ đoi yoh/ yua anun/ lăng hotum/ yoh/

.....

5.2. kiăng nao/ anố pơkă/ anoi lă/ min/ hiam/ lom anun/ lom blan/ truh pơ/ kotang/

.....

5.3. ih gon dui/ poyan anoi,/ rơ-un rơwě/ truh pơ/ mưn mã/ anoi lom/ hoyuh bão phu/ kơ bongla glai.

.....

5.4. monuih arang/ anom anai/ ngã broi/ glai glo/ lăng/ mã/ hiam/ hup ham/ tonăh ala/

.....
5.5. anih anoi/ kiăng/ yan pỏ/ũa lăng/ lơm thun/ nao/ih ?
.....

5.6. pơ donao/ ơơiă/ Đak Ke/ hoyuh tonăh/ rơ-ơt/ blan 4, 5/ Măng Đen/ adai/
.....

6. Anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Jrai nói về khu du lịch mà anh/chị yêu thích nhất

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

TƠ LỜI HRĂM:

A Khuy: Kơ ih, gơi kào lă A Khuy. Anơi lă bonai kào, ih pha kào toña nơi hyim djở sang jên duh plin hang kyar đĩ ploi pla?

Khua sang jên: Kơ ih, anơi djở boih. Dua ih mong pở truh? Dua ih truh pơ anơi hmâu tohnal get min?

A Khuy: Mơi truh mong sah Ia Chim, dua mơi rai pơ anơi kiăng cần jên.

Khua sang jên: Hyim anun yơh. Pơ anơi hmâu dua tohnal bơi cần jên: Mă sa lă cần jên găh sang anố hin, mă dua cần jên găh kioh lăi muk grăm dje: Kioh lăi hla -ar brê tonăh, đang, sang dỏ...bĩ thảo gu ih kiăng cần găh pở?

A Khuy: Kào kiăng cần găh kioh lăi muk grăm.

Khua sang jên: Êu, rã anơi kào gon ngă hla-ar bơi koi bonai ih. Ih bơi kào thảo gu ih cần jên kiăng ngă hoget lă ?

A Khuy: Mơi cần jên kiăng bơi rơmo rong, bơi pơjeh kơsu pla. Ih pha kào toña dong la dih kơi mơi bơi lăi jên hyim pở?

Khua sang jên: Hmâu 3 tơlơi pơkă tohnal cần jên (jên phun hang jên nă).

- Tơlơi pơkă mă sa: Mong 6 truh 12 blan

- Tơlơi pơkă mă dua: Mong 3 thun truh 4 thun.

- Tơlơi pơkă mă klâu: Mong 5 thun đĩ pơ ngố.

A Khuy: Hyim anun ih ngă gum bơi kào tơlơi pơkă mă 3 hơ.

Khua sang jên: Êu lăh.

A Khuy: Bonê kơ ih lô

Khua sang jên: Bĩ hmâu get ôh.

II. TỪ NGỮ: (BOH HIẤP)

sang jên : ngân hàng

duh plin: đầu tư

kioh lăi muk grăm: thế chấp tài sản

bơi lăi jên: trả lại tiền

čeran: đoạn/ giai đoạn

cần: vay

III. LUYỆN TẬP (PO' HRĂM NGĂ)

1. Dựa vào bài đọc trả lời các câu hỏi sau bằng Tiếng Jrai

1.1. A Khuy hang bonai n̄ao nao p̄p̄p̄?

.....

1.2. Gūn̄ao nao p̄o sang j̄en kīang ngă hoget ?

.....

1.3. Loi ngă broi gūn̄ao hla-ar c̄an j̄en l̄e ?

.....

1.4. Gūn̄ao c̄an j̄en kīang ngă hoget?

.....

2. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống

Kokuh k̄o ih, ḡroi k̄ao l̄e A Khuy, an̄oi l̄e bonai k̄ao ih pha k̄ao n̄oi h̄om d̄j̄o sang j̄en hang k̄yar đ̄i p̄loi pla.

M̄oi truh mong sah Ia Chim, dua m̄oi rai p̄o an̄oi c̄an j̄en. P̄o an̄oi hm̄ao dua broi c̄an j̄en, m̄a sa l̄e c̄an j̄en ḡah sang an̄o hin, m̄a dua c̄an ḡah k̄ioh l̄ai d̄je: K̄ioh l̄ai hla -ar b̄r̄e ton̄ăh, đ̄ang, sang d̄o.

3. Trả lời các câu hỏi sau bằng tiếng Jrai sau đó từng cặp thực hành hỏi-đáp

3.1. Kể tên những Ngân hàng mà bạn biết trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

.....

3.2. Bạn hay làm việc với Ngân hàng nào?

.....

3.3. Bạn đến Ngân hàng để làm gì?

.....

3.4. Kể tên các loại cho vay mà người dân được vay vốn tại ngân hàng.

.....

4. Sắp xếp các từ sau để thành câu có nghĩa

4.1. A Khuy/ loi/ p̄o/ sang/ nao/j̄en/ hong?

.....

4.2. Dua /nao/ p̄o/ gūn̄ao/ sang/ j̄en/ p̄o ?

.....
4.3. Guñâo/ jên/ kiăng/čân /bloi/ rong/ rōmo/ hang /pōjeh/ kōsu/ bloi/ pla.
.....

4.4. Guñâo/ pơ/ sang/ nao/ jên/ ngã/ hōget/ kiăng?
.....

4.5. Pơ/ ih/ čar/ hōdip/ sang/ hmâo/ dôm/ jên/ pở?
.....

5. Từng cặp thực hành đối thoại bằng tiếng Jrai nói về hoạt động của một ngân hàng ở nơi bạn sinh sống
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi dok/ tolai hrăm)

Găh năp sang pogro pơ Sa Thầy, hmăo pogro lô tơnă hnă, dji: bui, aňăm romo, akan ia krong, kan ia rơsỉ, boh toroh, ben ao buh, tởkhỏ, buk som.

Rơi anoi amai Y Phum nao pơ sang pogro bloi hla rok bơng ba lăi pơ sang, aňăm mơnũ hang bai ate mớng bung klaih aňă ba nao pơ hua. Todăh nao pơ sang pogro amai Y Phum bloi hloi gu ben ao, tởkhỏ kruă. Klaih anun mai nao pơ anih pogro gu hla-ar hang bloi broi ană neh gu gai gat, gai cỉh, kơdung gui kiăng hyôk.

Truh klăm, ană ploi juăt ba nao pogro gu cỉk, motoi, bời ngô, bung, akan ia krong, hla puan.

Pơ sang pogro mơnuih Yuăn hong Jrai juăt pogro hotum, ngă pojuăt hiăp klao nao rai sỏ mơ-ak.

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp)

- | | |
|-----------------------------------|--|
| - Yuan: người kinh | - abăn/khăn buk: mền/ chăn đắp |
| - goh/goh get/abih: hết, hết sạch | - sang pogro: chợ, nơi mua bán, trao đổi |
| - kơdung: túi, cái túi | - kễ: đất/ cấn |
| - bloi bẻ/ bloi wuă: mua đi | - kễ jat: đất quá |
| - mã hỉ/ mã wuă: lấy đi | - asôo kễ: chó cấn |
| -Ate: nấu bột | - Klao: cười |

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)

1. Đọc đoạn văn trên trả lời câu hỏi bằng tiếng Jrai và thực hành đối thoại

1.1. Găh anăp sang pogro pơ Sa Thầy arang pogro hoget?

.....

1.2. Amai Phum nao pơ sang pogro năo bloi kơ hoget?

.....

1.3. Amai măt nao pơ anih pogro hla-ar klaih năo bloi hoget dong?

.....

1.4. Truh klăm khul ană ploi juăt ană nao pɔgro kɔ hɔget?

.....

1.5. Pɔ sang pɔgro khul mɔnuih Yuăn hong Jrai hyim guăno ngă?

.....

2. Dịch các câu sau sang tiếng Việt

2.1. Rơi anoi ih nao pɔ sang pɔgro hɔget ih bloi?

.....

2.2. Amai juăt nao pɔgro gu kotor, bɔi ngô, hla bɔi.

.....

2.3. Ih pɔgro ha boh kotor dui hmăo hɔdôm robăo ?

.....

2.4. Kăo pɔgro ha boh kotor hmăo roma tuh hlak.

.....

3. Sắp xếp lại các từ sau cho đủ nghĩa

3.1. Sa Thây/ găh anăp/ arang/ sang/hɔget/ pɔgro/ pɔgro?

.....

3.2. pɔ/ sang/ nao/ /amai/ pɔgro/ Phum/ hɔget/ bloi?

.....

3.3. hɔget/Amai/pɔ anih/nao /măt /pɔgro / hla-ar/ bloi/?

.....

3.4. Truh klăm/ găh/ ba nao/juăt /ană ploi/ hɔget / pɔgro/?

.....

3.5. Pɔ/mɔnuih/ sang pɔgro/ juăt/ Yuăn/ Jrai/ mɔng / ngă pɔ juăt/?

.....

4. Từng cặp thực hành hỏi - đáp theo các câu sau bằng tiếng Jrai

4.1. Quần áo truyền thống này có giá bao nhiêu?

.....

4.2. Bạn có thích trang phục truyền thống của người Jrai không?

.....

4.3. Nơi bạn sinh sống có gần chợ không?

.....

4.4. Ở đó họ bán những mặt hàng nào?

.....

4.5. Giá cả ở đây như thế nào, có đắt không?

.....

5. Anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn nói về hoạt động buôn bán, trao đổi ở địa phương của anh/chị bằng tiếng Jrai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. BÀI ĐỌC (Toloi đok/toloi hrăm)

Lom sang pogro pơ Kon Tum arang pogro lô gơnam tam hrup hang năm bui, hla bời, akan ia krong, akan ia rosĩ, boh tơroh... Kào bời 2 dơi ană bui kiăng rong ngôi lom sang, goh 450.000 hlak. Bonai kào bời lô gơnam ba lăi pơ sang: braih 120.000 hlak, gở hang pơnan 75.000 hlak, ben ao Jrai 500.000 hlak, hla puan ha pở 8.000 hlak, năm romo 250.000 hlak, akan ia krong 38.000 hlak, hora 20.000 hlak,...

Khul gu yă, točo guñhơ sỏ hok kotang yua dăh guñhơ hmăo ben ao, tokhở hiam, hla rok bởng hiam,...

Lom ploi hmăo min Yuan dỏ pogro lô tohnă hnăh, dje: bảh, akan kro, năm tam, hora, topai nhum, ia mih,...

II. TỪ NGŨ (Boh hiăp):

akan kro: cá mẳm, cá khô

hora: muối

ban: triệu

ha tuh hlak: 100đ

păn robăo hlak: 8000đ

ia mih: nước ngọt

klăo pluh robăo hlak: 30.000đ

pơnan: bát

ha ban dua tuh hlak: 1.200.000đ

pả tuh juh pluh robăo hlak: 470.000đ

pả tuh nam pluh robăo hlak: 450.000đ

dua tuh roma pluh robăo hlak: 250.000đ

dua pan robăo hlak: 9000đ

III. LUYỆN TẬP (Pơ hrăm ngă)**1. Đọc đoạn văn trên trả lời câu hỏi bằng tiếng Jrai**

1.1. Lom sang ỡơ, arang pogro hoget?

.....

1.2. Bonai kào nao pơ sang pogro năo bời hoget?

.....

1.3. Khul gu yă, točo hmăo pran jua mơ-ak min?

.....

1.4. Lom ploih ih, hmâo min arang pōgro kơ gonam tam?

.....

2. Dịch các câu sau sang tiếng Việt

2.1. Hơdôm ih pōgro dua gơoi monữ anun?

.....

2.2. Adoi pōgro dua gơoi monữ anun lể pã tuh robâu.

.....

2.3. Ih hmâo pōgro min kơ romo tōno anơi?

.....

2.4. Kâu pōgro romo tōno anơi pluh rōma ban prăk lai.

.....

3. Sắp xếp các từ sau để câu có nghĩa

3.1. hla boih/ aãnh bui/ arang podro/ hrup hang/ Lom sang podro/ lô gonam tam/

.....

3.2. pluh robâu prăk/ Kâu bloh/ ană bui/ goh pã/ kiăng rong ngơi/ rotuh nam/ lom sang/

.....

3.3. gở poñan/ Amai kâu/ yua anun lể/ lu gonam /nao pơ/ braih/ sang podro /

.....

3.4. točo goñâu/ kotang biă/ hmâo ben/khul gu yă/ hok mơ-ak/ ao hiam/ yua dăh goñâu/

.....

4. Đọc các mệnh giá sau: 2.000đ, 5.000đ, 10.000đ, 50.000đ, 100.000đ, 200.000đ, 500.000đ

DANH MỤC TỪ VỰNG

A

abăn/khăn buk (<i>toloi hrăm 54</i>)	mền/ chăn đắp
abih čar (<i>toloi hrăm 46</i>)	toàn tỉnh
adai pơ-iă (<i>toloi hrăm 14</i>)	trời nắng
adoh suang (<i>toloi hrăm 10</i>)	điệu múa/múa xoang
adoi (<i>toloi hrăm 2</i>)	em
adrin (<i>toloi hrăm 14</i>)	cố gắng
ai (<i>toloi hrăm 2</i>)	anh rể/chị dâu
akan, hodang (<i>toloi hrăm 16</i>)	cá, tôm
akan kro (<i>toloi hrăm 55</i>)	cá mắm, cá khô
akõ cữ (<i>toloi hrăm 15</i>)	ngọn núi
akõ git gai (<i>toloi hrăm 9</i>)	đầu tàu gương mẫu
akõ pơgiơng (<i>toloi hrăm 48</i>)	lãnh tụ
alăh mã jang (<i>toloi hrăm 26</i>)	lười làm việc, làm biếng
ala kễ/ ala cõh (<i>toloi hrăm 45</i>)	rắn cấn, rắn mỗ
ale (<i>toloi hrăm 3</i>)	cây le
amai (<i>toloi hrăm 2</i>)	chị
amăng (<i>toloi hrăm 14</i>)	trong
amăng/ lờm sang (<i>toloi hrăm 16</i>)	trong nhà
amăng mứt biă/ amăng prong (<i>toloi hrăm 3</i>)	cửa ra vào (cửa lớn)
amăng phă/ amăng amok (<i>toloi hrăm 3</i>)	cửa sổ
amio amiă (<i>toloi hrăm 9</i>)	tranh giành, tranh chấp
amĩ ãh (<i>toloi hrăm 25</i>)	mẹ nó (mẹ hấn)
amoih (<i>toloi hrăm 29</i>)	thích, muốn
amon/ cõ (<i>toloi hrăm 2</i>)	cháu
amră, kotrăo (cĩm krăo) (<i>toloi hrăm 15</i>)	công, bò câu
anan lể (<i>toloi hrăm 16</i>)	gọi là
ană anom khul ta (<i>toloi hrăm 28</i>)	con em chúng ta
ană cõ (<i>toloi hrăm 19</i>)	con cháu
ană đăh koi (<i>toloi hrăm 2</i>)	con trai
ană đăh moi (<i>toloi hrăm 2</i>)	con gái
ană hotuč/ană toluč (<i>toloi hrăm 34</i>)	con út
ană kõčoa (<i>toloi hrăm 34</i>)	con đầu lòng
ană monuih (<i>toloi hrăm 17</i>)	con người
ană ploi (<i>toloi hrăm 21</i>)	dân làng

ană ploi pla (<i>toloi hrăm 19</i>)	người dân
anăn/groi/droi (<i>toloi hrăm 2</i>)	tên
ane/ kar ane (<i>toloi hrăm 4</i>)	bây giờ, hiện tại, hiện nay
aneh (<i>toloi hrăm 7</i>)	nhỏ, còn nhỏ
aneh tolang (<i>toloi hrăm 23</i>)	còi xương
angin kotang tit (<i>toloi hrăm 14</i>)	gió mạnh
anih anom jum dar (<i>toloi hrăm 13</i>)	môi trường xung quanh
anih dēh čar (<i>toloi hrăm 48</i>)	an ninh Tổ quốc
anih gurl dua (<i>toloi hrăm 27</i>)	cấp hai
anih hokom (<i>toloi hrăm 15</i>)	nơi tập trung
anih hrăm (<i>toloi hrăm 30</i>)	lớp học
anih ngôl (<i>toloi hrăm 13</i>)	công viên
anim (<i>toloi hrăm 39</i>)	xưa, ngày xưa
anō čran (<i>toloi hrăm 22</i>)	trong giai đoạn
anō čuă ngôl (<i>toloi hrăm 16</i>)	nơi thăm quan
anō hiam (<i>toloi hrăm 37, 52</i>)	khung cảnh, thẩm mỹ/cái đẹp
anō glong (<i>toloi hrăm 46</i>)	chiều dài
anō gru hiam (<i>toloi hrăm 44</i>)	truyền thống tốt đẹp
anō pōdoi (<i>toloi hrăm 40</i>)	chỗ nghỉ ngơi
anō rō hiam (<i>toloi hrăm 15</i>)	cảnh tuyệt đẹp
anōng (<i>toloi hrăm 2</i>)	cậu
anoi (<i>toloi hrăm 14</i>)	này
anoi lě (<i>toloi hrăm 8</i>)	đây là
anun lě (<i>toloi hrăm 14</i>)	đó là
añă ba (<i>toloi hrăm 8</i>)	đem đi
añă kioh (<i>toloi hrăm 19, 20</i>)	duy trì, lưu giữ, cất giữ, lưu giữ
añă kō (<i>toloi hrăm 11</i>)	cầm đầu, đi đầu
añă kojăp (<i>toloi hrăm 9</i>)	cầm chắc, nắm chắc
añăm (<i>toloi hrăm 5</i>)	thịt
añruk (<i>toloi hrăm 21</i>)	nhúng
añruk kō mung ală bōgang (<i>toloi hrăm 24</i>)	tắm màn
ao ia jan (<i>toloi hrăm 32</i>)	áo mưa
aphui (<i>toloi hrăm 12</i>)	lửa
aphui điên (<i>toloi hrăm 45</i>)	đèn điện
ar añao/ kodung añao (<i>toloi hrăm 13</i>)	bì bóng
areh (<i>toloi hrăm 5</i>)	ghét
asăo kě (<i>toloi hrăm 54</i>)	chó cắn

at amuñ tobiã rai (*toloi hrăm 48*)
 at lě dỏ huĩ (*toloi hrăm 24*)
 ataih (*toloi hrăm 13*)
 ataih kotang (*toloi hrăm 8*)
 ataih tin (*toloi hrăm 22*)
 ate (*toloi hrăm 54*)
 athoi (*toloi hrăm 13*)
 athoi ngă (*toloi hrăm 13*)
 atur/ adrêng/ čra (*toloi hrăm 3*)
 ayong (*toloi hrăm 2*)
 ayong, adoi dỏ pơ ataih (*toloi hrăm 47*)
 ayong adoi (*toloi hrăm 17*)

cũng dễ xảy ra
 vẫn là nỗi lo sợ
 xa
 rất xa
 xa tí
 nấu bột
 cần/ phải
 cần thực hiện/ phải làm
 nền, sàn
 anh
 anh em ở xa
 anh em

B

ba goh (*toloi hrăm 10*)
 ban (*toloi hrăm 55*)
 bat găn (*toloi hrăm 38*)
 bat le (*toloi hrăm 38*)
 bat royô/ bat hyô (*toloi hrăm 13*)
 bat topă (*toloi hrăm 38*)
 ber rowang (*toloi hrăm 23*)
 biã mã/ jat (*toloi hrăm 13*)
 bih băng (*toloi hrăm 19*)
 bĩ (*toloi hrăm 20*)
 bĩ ai (*toloi hrăm 32*)
 bĩ-eng (*toloi hrăm 30*)
 bĩ hluih toduã (*toloi hrăm 48*)
 bĩ hmăo (*toloi hrăm 21*)
 bĩ hmăo tonap (*toloi hrăm 28*)
 bĩ huĩ (*toloi hrăm 21*)
 bĩ kăl (*toloi hrăm 39*)
 bĩ klă (*toloi hrăm 23*)
 bĩ lữ (*toloi hrăm 40*)
 bĩ rongiã lô jơ (*toloi hrăm 47*)
 bĩ sĩ (*toloi hrăm 22*)
 bĩ thảo (*toloi hrăm 13*)

đem đi tất cả/ mang đi tất cả
 triệu
 đi qua, đi ngang qua
 đi bộ
 đi dạo
 đi thẳng.
 thấp còi
 rất/ lắm
 tất cả
 không
 không may mắn
 yêu quý/ yêu mến
 chưa hiểu nhau
 không có
 không còn vật vả
 không sợ
 không cần
 chưa tốt/ chưa đảm bảo
 không thích/ không đồng ý/ không
 hài lòng
 không mất nhiều thời gian
 không phải
 không được/ không biết

bĩ thảo đễ nao pơ ɕar pơgăh (toloi hrăm 26)	không chạy ra nước ngoài
bĩ thảo hmĩ (toloi hrăm 26)	không được nghe
bĩ thảo lăo hyăo (toloi hrăm 27)	không biết mắc cỡ/ không biết ngại
bĩ tôm (toloi hrăm 21)	không đủ
bĩ wơr bit (toloi hrăm 41)	không quên
blan (toloi hrăm 14)	tháng
blăh (toloi hrăm 6)	bỏ (bỏ ra)
blăh blung (toloi hrăm 20)	chiến tranh
blăh djuh (toloi hrăm 6)	bỏ củi
blăh Mỹ (toloi hrăm 41)	đánh Mỹ
blơi bễ/ blơi wuă (toloi hrăm 54)	mua đi
blung hlăo/ nong gơl (toloi hrăm 26)	đầu tiên
boh ɕư (toloi hrăm 27)	con chữ
boh gui (toloi hrăm 33)	chanh dây, trái gùi
boh gui jeh hrao (toloi hrăm 33)	chanh dây (trái gùi giống mới)
boh kruăi (toloi hrăm 32)	quả bưởi
boh tơ-roh (toloi hrăm 32)	các loại trái cây
boăb/ pơkom (toloi hrăm 40)	tập trung
bogang/pogang (toloi hrăm 6)	thuốc men
boi blang gong (toloi hrăm 32)	mì gòn
boja (toloi hrăm 32)	con chồn
bojonum (toloi hrăm 11)	lễ hội
bojonum prong (toloi hrăm 19)	Đại Hội lớn
bokonar (toloi hrăm 20)	đồng đều, bình đẳng
bongătt jua (toloi hrăm 42)	tinh thần
bonga tit tut (toloi hrăm 16)	hoa phong lan
bop, bobop (toloi hrăm 6)	gặp, gặp gỡ
bopha (toloi hrăm 40)	chia
borang (toloi hrăm 6)	vi khuẩn, vi trùng...
botokuh (toloi hrăm 50)	tiếp giáp
bowih bowon (toloi hrăm 10)	sinh hoạt
bowih bong huă (toloi hrăm 26)	làm kinh tế
braih (toloi hrăm 31)	gạo
braih blit (toloi hrăm 31)	gạo nếp
braih kăh (toloi hrăm 31)	gạo tẻ
breng, rač (toloi hrăm 15)	gỗ đỏ, sơn huyết
bră (toloi hrăm 8)	đài

brõ moñi um Kon Tum (*toloi hrăm 29*)
 broi (*toloi hrăm 18*)
 broi amĩ, ama (*toloi hrăm 14*)
 broi ană ploi (*toloi hrăm 21*)
 broi ană ploi cân jên (*toloi hrăm 26*)
 broi lăi jên (*toloi hrăm 53*)
 bruă phun (*toloi hrăm 51*)
 buč hoboi (*toloi hrăm 14*)
 bui (*toloi hrăm 5*)
 bui ana (*toloi hrăm 8*)
 bui glai (*toloi hrăm 15*)
 buk/ khăn buk (*toloi hrăm 40*)
 bul ia (*toloi hrăm 24*)
 bung (*toloi hrăm 4*)
 bung kram (*toloi hrăm 4*)
 bung le (*toloi hrăm 4*)
 bung sang/bobung sang (*toloi hrăm 3*)
 byă (*toloi hrăm 32*)

Đài truyền hình Kon Tum
 cho/ đưa
 cho mẹ, cha
 cho dân làng
 cho dân làng vay vốn
 trả lại tiền
 nghĩa vụ
 nhỗ mì
 heo
 heo cái
 heo rừng
 chăn/mền
 hải đảo
 măng
 măng tre
 măng le
 mái nhà
 ra

B

bao/ sah (*toloi hrăm 11*)
 bă (*toloi hrăm 5*)
 bă nă (*toloi hrăm 5*)
 bắt (*toloi hrăm 32*)
 bão kuh, ung kuh (*toloi hrăm 36*)
 bão phu (*toloi hrăm 13*)
 bên (*toloi hrăm 31*)
 biă mã, jat, alom (*toloi hrăm 18*)
 bôdăh (*toloi hrăm 16*)
 bôh (*toloi hrăm 27*)
 bôh ană rogao (*toloi hrăm 51*)
 bôh rođăh (*toloi hrăm 47*)
 bôh ană kual (*toloi hrăm 24*)
 bong giơng (*toloi hrăm 8*)
 bong huă (*toloi hrăm 21*)
 bong huă bĩ đuh (bĩ mǎh) (*toloi hrăm 22*)
 bong huă (*toloi hrăm 5*)

xã
 công/ điệu
 công con, điệu con
 mận
 bầu cử, ứng cử
 mùi thơm
 xẻng
 lắm, rất
 hoặc
 thấy
 trải nghiệm
 thấy rõ
 tại khu vực
 ăn xong
 ăn uống
 thiếu ăn
 ăn uống

br̥ik (*toloi hrăm 3*)
br̥ũ br̥ũ (*toloi hrăm 46*)
buan (*toloi hrăm 19*)

ngói
dần dần
xin hứa

Č

čam/ boga (*toloi hrăm 32*)
čan (*toloi hrăm 8*)
čang romang (*toloi hrăm 45*)
čar (*toloi hrăm 17*)
čar gǎh rongiao (*toloi hrăm 17*)
čar krin din (*toloi hrăm 18*)
čar Kur (*toloi hrăm 15*)
čar Lao (*toloi hrăm 15*)
čar rơ-ngiao (*toloi hrăm 20*)
če (*toloi hrăm 39*)
čiang/kiăng, amoih, lữ (*toloi hrăm 5*)
čih (*toloi hrăm 19*)
čing cêng (*toloi hrăm 10*)
čing Yuan (*toloi hrăm 10*)
čim (*toloi hrăm 32*)
čim krâu (*toloi hrăm 32*)
čoau/ kiao (*toloi hrăm 32*)
čoh aǎm (*toloi hrăm 4*)
čong (*toloi hrăm 3*)
čơ (*toloi hrăm 7*)
čơ djuh (*toloi hrăm 38*)
čơ kǎ/ dǎ gon (*toloi hrăm 22*)
čođai (*toloi hrăm 25*)
čong (*toloi hrăm 18*)
čonuk momoi (*toloi hrăm 51*)
čran (*toloi hrăm 53*)
črǒ djǎh (*toloi hrăm 13*)
čuǎ lǎng (*toloi hrăm 52*)
čum (*toloi hrăm 41*)
čũ čan (*toloi hrăm 20*)

vườn
vay
hì vọng
tĩnh
nước ngoài
thủ đô
nước Campuchia
nước Lào
nước ngoài
hát theo vần, điệu.
thích, muốn
viết
cồng chiêng
chiêng Yuan
con chim
chim bồ câu
chiều
băm thịt
cái cuốc
chợ
chở củi
chờ đón/ ngồi đón
học sinh
chặt
thế hệ trẻ
đoạn/ giai đoạn
bỏ rác
tham quan
hôn
vùng núi (vùng sâu vùng xa)

D

dang bonga (<i>toloi hrăm 13</i>)	vườn hoa
dăh ai/deh ai (<i>toloi hrăm 47</i>)	họ hàng/dòng tộc
dăm dra (gra) (<i>toloi hrăm 44</i>)	thanh niên
dăm gra (<i>toloi hrăm 10</i>)	trai gái (thanh niên), thanh niên nam nữ
dim rơnim (<i>toloi hrăm 15</i>)	hiền lành
ding kơna (<i>toloi hrăm 11</i>)	đoàn thể
djai (<i>toloi hrăm 19</i>)	chết/ mất
djă, ănă (<i>toloi hrăm 40</i>)	cầm, mang
djă kioh (<i>toloi hrăm 41</i>)	giữ gìn, lưu giữ
dje so (<i>toloi hrăm 36</i>)	như cũ
dji/ hrup hang (<i>toloi hrăm 13</i>)	giống
djoi ania (<i>toloi hrăm 4</i>)	dân tộc
djoi ania (ănă) jrai (<i>toloi hrăm 10</i>)	dân tộc jrai
djoi ania aset (<i>toloi hrăm 47</i>)	dân tộc thiểu số
djoi ania Jrai (<i>toloi hrăm 19</i>)	dân tộc Jrai
djoi ania tày (<i>toloi hrăm 41</i>)	dân tộc tày
djoi ania Yuan (<i>toloi hrăm 19</i>)	dân tộc Kinh
djoi mơnong (<i>toloi hrăm 15</i>)	loài động vật
djôl (<i>toloi hrăm 7</i>)	nhẹ (nói về trọng lượng)
djở (<i>toloi hrăm 5</i>)	trúng, đúng (ngã djở woih: làm đúng rồi)
djở hơdră (<i>toloi hrăm 44</i>)	hợp pháp, đúng cách
djở mơnuih (<i>toloi hrăm 36</i>)	đúng người (trúng người)
djở pran tai (<i>toloi hrăm 5</i>)	đúng ý/ toại nguyện/ hài lòng
djruăh (<i>toloi hrăm 15</i>)	linh dương
djuai ania aset (<i>toloi hrăm 20</i>)	dân tộc thiểu số
djuh (<i>toloi hrăm 4</i>)	củi
djup hot (<i>toloi hrăm 24</i>)	hút thuốc
dở ber (<i>toloi hrăm 5</i>)	ngồi xuống
dở ẵm nữ (<i>toloi hrăm 8</i>)	đang cho gà ăn
dở găn (<i>toloi hrăm 4</i>)	có bầu
dở ih/bỉ ih (bỉ ih) (<i>toloi hrăm 2</i>)	còn bạn...?
dở nai (koi) (<i>toloi hrăm 5</i>)	lấy vợ (chồng)
dở sang (<i>toloi hrăm 8</i>)	ở nhà
dở sot (<i>toloi hrăm 39</i>)	còn tồn tại

dỗ anet (<i>toloi hrăm 13</i>)	còn nhỏ
dỗ gǎh kodr (<i>toloi hrăm 16</i>)	ở phía bắc, phía trên
dỗ glut (<i>toloi hrăm 45</i>)	còn lún
dỗ lô (<i>toloi hrăm 15</i>)	còn nhiều
dỗ podoi (<i>toloi hrăm 13</i>)	ngồi nghỉ ngơi
dôm (<i>toloi hrăm 12</i>)	bao nhiêu
dôm anǎ jang (<i>toloi hrăm 24</i>)	các công trình
dôm ayong adoi yuan (<i>toloi hrăm 27</i>)	những anh em kinh
dôm horoi (<i>toloi hrăm 12</i>)	mấy ngày, những ngày
dôm tohnal (<i>toloi hrăm 14</i>)	những công việc
dôm tohnal git (<i>toloi hrăm 16</i>)	những điều quý giá
dôm tohnal khan (<i>toloi hrăm 12</i>)	những sử thi/ những câu chuyện kể
dôm toloi cing (<i>toloi hrăm 10</i>)	các bài chiêng
dôm toloi tong cing ceng (<i>toloi hrăm 10</i>)	những giai điệu cồng chiêng
dôm tomeh potho bat lan (<i>toloi hrăm 38</i>)	các biển báo giao thông
dom broi (<i>toloi hrăm 31</i>)	hôm qua
dom dih (<i>toloi hrăm 31</i>)	hôm kia
donao Tơ Nưng (<i>toloi hrăm 16</i>)	hồ Tơ Nưng
dỗ, dỗ, đang (<i>toloi hrăm 13</i>)	khoảng
dram gonam hrom (<i>toloi hrăm 28</i>)	tài sản chung
dua lǎh jolan (<i>toloi hrăm 45</i>)	hai bên đường
dua pan robǎo hlak (<i>toloi hrăm 55</i>)	9000đ
dua rang (<i>toloi hrăm 8</i>)	hai đứa
dua tuh roma pluh robǎo hlak (<i>toloi hrăm 55</i>)	250.000đ
duam wǎ (<i>toloi hrăm 4</i>)	đau ốm
duh, čil (<i>toloi hrăm 20</i>)	đền, bắt đền
duh jě biǎ (<i>toloi hrăm 38</i>)	cũng gần hơn
duh plin (<i>toloi hrăm 22</i>)	đầu tư
duh thảo (<i>toloi hrăm 16</i>)	cũng biết
dui (<i>toloi hrăm 19</i>)	kéo
drǎh (grǎh) ronǎh (<i>toloi hrăm 18</i>)	máu/máu mủ

Đ

đing pohiǎp (<i>toloi hrăm 47</i>)	điện thoại
đĩ xe (<i>toloi hrăm 38</i>)	đi xe (chạy xe, ngồi lên xe)
đĩ anih roma (<i>toloi hrăm 29</i>)	lên lớp 5
đĩ cǔ/ đĩ cǐ (<i>toloi hrăm 40</i>)	leo núi

đĩ pơ ngỗ (*toloi hrăm 36*)
đok hla -ar (*toloi hrăm 29*)

trèo lên trên/ trở lên
đọc sách

Ễ

ết, ha-ết, hơ-ết (*toloi hrăm 5*)

ít, một ít, một chút

G

gai đuôh (*toloi hrăm 21*)
gan gao goi tonăh tă tăn (*toloi hrăm 26*)
gă/ togă (*toloi hrăm 3*)
găh anoi (*toloi hrăm 12*)
găh arat pơgang (*toloi hrăm 22*)
găh dih (*toloi hrăm 12*)
găh Donung (*toloi hrăm 48*)
găh kodur kar (*toloi hrăm 24*)
găh kual donung (*toloi hrăm 24*)
găh lan (*toloi hrăm 38*)
găh năp (*toloi hrăm 32*)
găh rong (*toloi hrăm 32*)
găh yố (*toloi hrăm 43*)
giong (*toloi hrăm 14*)
giong monuih (*toloi hrăm 28*)
git (*toloi hrăm 17*)
git gai (*toloi hrăm 43*)
git gai khul monuih (*toloi hrăm 44*)
git jat (*toloi hrăm 20*)
glai/ glaiglo (*toloi hrăm 4*)
glai rơ-ông (*toloi hrăm 16*)
glai toha (*toloi hrăm 15*)
glak anoi (*toloi hrăm 19*)
gleh (*toloi hrăm 40*)
glong (*toloi hrăm 15*)
glom (*toloi hrăm 13*)
gỗ/togỗ (*toloi hrăm 4*)
goh/goh get/abih (*toloi hrăm 4*)
goh get mota (*toloi hrăm 35*)

đũa
vượt biên trái phép
cái rựa
bên này
về mạng lưới y tế
bên kia
phía Nam
phía Bắc như
Đông Nam Bộ
lề đường, vỉa hè
phía trước
sau lưng, phía sau
Phía Tây
xong, hoàn thành, hoàn thiện
thành người
quý hiếm
lãnh đạo/ quản lí
quản lí xã hội
quý báu
rừng/ rừng rú
rừng rậm
rừng già
lúc này
mệt
cao
vút
nồi, xoong nồi
hết, hết sạch, hết tất cả
tất cả mọi mặt

goh tih khul monuih (*toloi hrăm 24*)
 goi (*toloi hrăm 50*)
 goi tonăh (*toloi hrăm 22*)
 goi tonăh ia (*toloi hrăm 24*)
 gon/ dō gon (*toloi hrăm 34*)
 gong konong jang (*toloi hrăm 26*)
 gogol mong (*toloi hrăm 14*)
 gonam (*toloi hrăm 8*)
 gonam anoi (*toloi hrăm 47*)
 gonam buh (*toloi hrăm 18*)
 gonam tam (*toloi hrăm 21*)
 gop/ duă gop (*toloi hrăm 25*)
 gop juăt (*toloi hrăm 8*)
 gop juăt (*toloi hrăm 47*)
 grang (*toloi hrăm 6*)
 grê boh tâo (*toloi hrăm 13*)
 groi ñao lă (*toloi hrăm 27*)
 gru hiam (*toloi hrăm 10*)
 guăng (*toloi hrăm 4*)
 gum ană ploi (*toloi hrăm 26*)
 gum djru (*toloi hrăm 17*)
 guñao (*toloi hrăm 4*)
 guñao dō potrut pōsur (*toloi hrăm 26*)

toàn xã hội
 biên giới, ranh giới
 ranh giới đất
 biên giới, ranh giới
 đợi/ chờ đợi
 chính quyền
 bắt đầu từ
 dụng cụ
 đồ vật này
 trang phục
 đồ dùng, sản phẩm
 bạn, bạn bè
 bạn bè
 bạn bè
 thúng xúc cá
 ghế đá
 tên nó là
 văn hóa
 thức
 giúp đỡ người dân
 giúp đỡ
 họ, chúng nó (chỉ ngôi thứ 3 số
 nhiều).
 động viên

H

ha arat jolan (*toloi hrăm 46*)
 ha ban dua tuh hlak (*toloi hrăm 55*)
 ha bâo/ ha robâo (*toloi hrăm 33*)
 ha boh anih hodor (*toloi hrăm 12*)
 ha-et/ hơ-et (*toloi hrăm 19*)
 ha jolan glong (*toloi hrăm 37*)
 ha klai (*toloi hrăm 33*)
 ha klak (*toloi hrăm 33*)
 ha tuh/ ha rotuh (*toloi hrăm 33*)
 ha tuh hlak (*toloi hrăm 55*)

một tuyến đường
 200.000đ
 một nghìn
 một không gian, một hồi ức, một kỷ
 niệm
 ít, một ít
 một chặng đường dài
 một tỉ
 một triệu
 một trăm
 100đ

ha tuh robâu (toloi hrăm 33)	một trăm nghìn
ha wot (toloi hrăm 21)	một lần
hang (toloi hrăm 18)	và
hat (adoh) suang (toloi hrăm 14)	múa hát
hăng (toloi hrăm 32)	cay
hia (toloi hrăm 41)	khóc
hiăp khul monuih sat (toloi hrăm 26)	lời của kẻ xấu
hiam biă mã (toloi hrăm 13)	rất đẹp
hiam doi/ hiam yoh/hiam hojăk (toloi hrăm 52)	tuyệt sắc, tuyệt đẹp
hiam ling lang (toloi hrăm 28)	luôn luôn sạch đẹp
hiam pogrông (toloi hrăm 17)	giàu đẹp
hiăp pohuă (toloi hrăm 13)	khen/ được khen
hin, hin răm (toloi hrăm 7)	nghèo, nghèo khổ
hin răm (toloi hrăm 17)	nghèo nàn, nghèo khổ
hiôk hiên (toloi hrăm 45)	dễ dàng
hlũ djăh hơdjap (toloi hrăm 45)	bùn bẫm
hla ar (toloi hrăm 9)	giấy
hla-ar (toloi hrăm 28)	sách, vở
hla ar baoh hiêm rodeh (toloi hrăm 38)	bảo hiểm xe
hla ar broi thâu wă rodeh (toloi hrăm 38)	bằng lái xe
hla-ar thơ (toloi hrăm 19)	lá thư/ bức thư
hla boi (toloi hrăm 32)	rau cải
hla boi ngô (toloi hrăm 32)	rau lang
hla ếch (toloi hrăm 32)	lá é
hla gru/ hla kơ (toloi hrăm 18)	lá cờ
hla ỗ (toloi hrăm 9)	lá xoài
hla rok (toloi hrăm 8)	thức ăn nói chung
hla toi (toloi hrăm 9)	lá chuối
hlâu ki (toloi hrăm 10)	dân gian (trước kia)
hlom hlă (toloi hrăm 10)	phong phú
hmâu (toloi hrăm 13)	có
hmâu 3 yan (toloi hrăm 14)	có 3 mùa
hmâu 4 yan (toloi hrăm 14)	có 4 mùa
hmâu dôm toloi (toloi hrăm 10)	có các bài
hmâu huĩ huĩn (toloi hrăm 24)	có nguy cơ
hmâu jơ (toloi hrăm 47)	có giờ giấc
hmâu kơnuih (toloi hrăm 37)	có đạo đức

hmâo pothâu (<i>toloi hrăm 23</i>)	tuyên truyền
hmâo pran jua (<i>toloi hrăm 23</i>)	có sức khoẻ
hmâo tohnal hoget (<i>toloi hrăm 36</i>)	có việc gì
hmĩ hōgor moñi (<i>toloi hrăm 28</i>)	nghe tiếng trống điểm
hmok/ tōhmok (<i>toloi hrăm 4</i>)	thìa, muỗng
hmua/hua (<i>toloi hrăm 31</i>)	rẫy
hmũ/ hmĩ (<i>toloi hrăm 13</i>)	nghe
hñap hñap (<i>toloi hrăm 36</i>)	nuồm nuộp
hok giơng/ hrăm giơng (<i>toloi hrăm 27</i>)	học xong
hong (<i>toloi hrăm 18</i>)	với
hơ-ết/ ha-ết (<i>toloi hrăm 7</i>)	ít, một ít
hơ-et/ ha-et (<i>toloi hrăm 14</i>)	ít, một ít
hơ-uh (<i>toloi hrăm 14</i>)	oi bức, nóng nực
hobêl (<i>toloi hrăm 14</i>)	khi nào
hoboi blang/hoboi alêng (<i>toloi hrăm 31</i>)	củ mì
hobrôh (<i>toloi hrăm 50</i>)	trực tiếp
hodip (<i>toloi hrăm 16</i>)	sống
hodip (<i>toloi hrăm 5</i>)	sống/sinh sống
hodip hōgroi (<i>toloi hrăm 47</i>)	sống một mình (trầm cảm)
hodip hotum (<i>toloi hrăm 19</i>)	sống chung, sống cùng
hodip hrom (<i>toloi hrăm 18</i>)	chung sống
hodjok soh/holu soh (<i>toloi hrăm 34</i>)	đều giống nhau
hodjôl (<i>toloi hrăm 40</i>)	nhẹ
hodor (<i>toloi hrăm 15</i>)	nhớ lại
hodor hōblok (<i>toloi hrăm 12</i>)	lãng mạn
hodra kơ Ping (<i>toloi hrăm 44</i>)	chủ trương của Đảng
hodra pōhrăm (<i>toloi hrăm 37</i>)	chương trình đào tạo
hodră ping (<i>toloi hrăm 49</i>)	chủ trương của Đảng
hojan (<i>toloi hrăm 7</i>)	mưa
hojăk (<i>toloi hrăm 40</i>)	thật/thật sự
hokōm/ pokōm (<i>toloi hrăm 5</i>)	tập trung
holeñ pōdar (<i>toloi hrăm 49</i>)	lừa đảo/ lừa dối
homăr (<i>toloi hrăm 47</i>)	nhanh
honăt (<i>toloi hrăm 51</i>)	vội vàng
honuk honua, ronuk ronua (<i>toloi hrăm 7</i>)	sung túc
hora (<i>toloi hrăm 55</i>)	muối
hori adoh (<i>toloi hrăm 12</i>)	thơ ca

hot (*toloi hrăm 24*)
 hotuĉ (*toloi hrăm 13*)
 hotum đĩ tui (*toloi hrăm 35*)
 hoyuh adai (*toloi hrăm 17*)
 hrăm, hok (*toloi hrăm 25*)
 hră (*toloi hrăm 32*)
 hrăo lăi (*toloi hrăm 36*)
 hroi/roi (*toloi hrăm 31*)
 hrup hang, hodjok (*toloi hrăm 18*)
 hu maih (*toloi hrăm 34*)
 huă asoi (*toloi hrăm 21*)
 hua poday (*toloi hrăm 14*)
 huên (*toring*) (*toloi hrăm 27*)
 hur har kotang (*toloi hrăm 26*)
 hư mota (*toloi hrăm 47*)
 hup ham (*toloi hrăm 52*)
 hyôk (*toloi hrăm 29*)
 hyôk hing hăng (*toloi hrăm 47*)

thuốc lá
 sau cùng/ cuối cùng
 cùng nhau tiến bộ
 khí hậu, thời tiết
 học
 ná
 mới về
 ngày
 như, giống như, giống nhau
 vàng bạc
 ăn cơm
 rẫy lúa
 huyện
 rất tích cực
 hư mất
 mê mẩn
 dễ, dễ dàng
 dễ căng thẳng

I

ia (*toloi hrăm 7*)
 ia bão (*toloi hrăm 32*)
 ia donao (*toloi hrăm 13*)
 ia iă (*toloi hrăm 21*)
 ia iom ģrê (*toloi hrăm 18*)
 ia Krong (*toloi hrăm 7*)
 ia lung (*toloi hrăm 7*)
 ia mih (*toloi hrăm 55*)
 ia Nueng (*toloi hrăm 16*)
 ia plung (*toloi hrăm 21*)
 ia sĩ (*toloi hrăm 7*)
 ia thông (*toloi hrăm 15*)
 ia thu (*toloi hrăm 19*)
 ia yua (*toloi hrăm 16*)
 iat amuñ yua plư tui (*toloi hrăm 48*)
 iăo ba (*toloi hrăm 27*)
 iăo groi (*toloi hrăm 9*)

nước
 đường (đường ăn)/ nước mía
 hồ nước
 nước nóng
 màu đỏ
 sông Đăk Bla
 giếng (nước trong giếng)
 nước ngọt
 Biển Hồ
 nước suối
 biển
 nước suối
 nước cạn
 nước dùng
 kẻ thù dễ lợi dụng
 kêu gọi
 gọi tên

iâu pố (*toloi hrăm 9*)
iâu pothur (*toloi hrăm 11*)

kết nghĩa bằng hữu
vận động

J

jang/ ngă/ bruă (*toloi hrăm 31*)
jang bruă (*toloi hrăm 8*)
jang bơng huă (*toloi hrăm 15*)
jeh, pojah (*toloi hrăm 8*)
jě (*toloi hrăm 15*)
jě anun (*toloi hrăm 13*)
jě hang ia (*toloi hrăm 45*)
jing, giơng (*toloi hrăm 8*)
jong (*toloi hrăm 3*)
mông (mông) (*toloi hrăm 8, 31*)
jolan lir ploi (*toloi hrăm 45*)
jolan ploi (*toloi hrăm 45*)
jolan prong (*toloi hrăm 46*)
jolan robat (*toloi hrăm 46*)
jolan tonăh (*toloi hrăm 45*)
jơnum prong (*toloi hrăm 48*)
jơp thun (*toloi hrăm 15*)
jua cing ceng (*toloi hrăm 10*)
juăt (*toloi hrăm 18, 25*)
juăt lăi (*toloi hrăm 8*)
juăt toña (*toloi hrăm 30*)
juăt wor bit (*toloi hrăm 36*)
juk podai (*toloi hrăm 31*)
jum dar/dum dar (*toloi hrăm 12*)

làm
làm việc
làm ăn
giống (cây)
gân
gân đỏ
gân bên nước (gân sông, suối)
thành
cái riu
giờ , đồng hồ
đường liên làng
đường làng
đường quốc lộ
đường đi
đường đất
đại hội
quanh năm
âm thanh công chiêng
quen, thân quen, quen biết, thường
(nói về thói quen)
hay về, thường về
thường hỏi / hay hỏi
hay quên
tĩa lúa
quanh, xung quanh

K

ka/ kă (*toloi hrăm 13*)
ka thảo (*toloi hrăm 45*)
kă hlôh, kă wao (*toloi hrăm 30*)
kăl (*toloi hrăm 39*)
kâo hơ-ĩn ală ih (*toloi hrăm 9*)
kě (*toloi hrăm 54*)

chưa
chưa biết
chưa hiểu
cần
tôi tin tưởng ở a
đất/ cần

kẽ jat (<i>toloi hrăm 54</i>)	đắt quá
keo (<i>toloi hrăm 3</i>)	cái liềm
ket bet/ kơ iă (<i>toloi hrăm 45</i>)	chật chội
kẽ le (<i>toloi hrăm 45</i>)	cấn chân
khan (<i>toloi hrăm 39</i>)	kể chuyện
khang (<i>toloi hrăm 12</i>)	sáng (lửa sáng)
khăp, pokhăp, pokiăng (<i>toloi hrăm 5</i>)	yêu, yêu thương
khẽ la dih (<i>toloi hrăm 39</i>)	mai một/ đến sau này, đến mai sau
khin kotang (<i>toloi hrăm 51</i>)	anh hùng, gan dạ
khom ngã (<i>toloi hrăm 14</i>)	phải làm/ gắng làm
khua (<i>toloi hrăm 41</i>)	cán bộ
khua git gai khul dăm dra (<i>toloi hrăm 43</i>)	Bí thư Đoàn thanh niên
khua git gai Ping (<i>toloi hrăm 43</i>)	bí thư Đảng Ủy
khua git gai ping ploi (<i>toloi hrăm 36</i>)	Bí thư chi bộ (thôn)
khua Hôi đông ană ploi (<i>toloi hrăm 43</i>)	chủ tịch Hội đồng nhân dân
khua khul dăh moi Việt Nam (<i>toloi hrăm 43</i>)	Chủ tịch HLH phụ nữ Việt Nam
khua khul tohan toha (<i>toloi hrăm 43</i>)	Hội Cựu chiến binh
khua ploi (<i>toloi hrăm 36</i>)	thôn trưởng
khua tonăh ia (<i>toloi hrăm 48</i>)	Chủ tịch nước
khua Uy ban ană ploi (<i>toloi hrăm 43</i>)	chủ tịch Ủy ban nhân dân
khul (<i>toloi hrăm 22</i>)	nhóm/tổ (đồng người)
khul ană pokon (<i>toloi hrăm 34</i>)	những đứa con khác
khul dăm dra (gra) Công san Hô Chi Minh (<i>toloi hrăm 44</i>)	Đoàn thanh niên cộng sản HCM
khul jang găh anih ngã hua (<i>toloi hrăm 42</i>)	hội nông dân
khul jang găh dăm, dra (<i>toloi hrăm 42</i>)	đoàn thanh niên
khul jang găh dăh moi (<i>toloi hrăm 42</i>)	chi hội phụ nữ
khul jang găh tohan so (<i>toloi hrăm 42</i>)	hội cựu chiến binh
khul mã jang (<i>toloi hrăm 42</i>)	các đoàn thể
khul moi/ gu moi (<i>toloi hrăm 28</i>)	chúng tôi
khul momoi (<i>toloi hrăm 28</i>)	các em
khul monuih dăh moi Việt Nam (<i>toloi hrăm 44</i>)	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam
khul monuih jang hua Việt Nam (<i>toloi hrăm 44</i>)	Hội nông dân Việt Nam
khul ping aneh (<i>toloi hrăm 42</i>)	các chi bộ nhỏ
khul tohan toha Việt Nam (<i>toloi hrăm 44</i>)	Hội cựu chiến binh Việt Nam.
kiăng, amoih (<i>toloi hrăm 25</i>)	muốn

kiăng podăh (<i>toloi hrăm 10</i>)	để diễn tả (làm rõ vấn đề), muốn làm rõ
kiăng pohiăp (<i>toloi hrăm 47</i>)	muốn nói chuyện
kiăng toña (<i>toloi hrăm 19</i>)	muốn hỏi
king koi/keng koi (<i>toloi hrăm 32</i>)	kỳ không
kiôh lăi muk grăm (<i>toloi hrăm 53</i>)	thế chấp tài sản
klăh klâu (<i>toloi hrăm 46</i>)	ngã 3
klăm, tong klăm (<i>toloi hrăm 8</i>)	chiều
klaih anun (<i>toloi hrăm 44</i>)	sau đó/ qua đó
klaih rongai (<i>toloi hrăm 41</i>)	giải phóng
klaih toloi rongai (<i>toloi hrăm 44</i>)	sau giải phóng
klao (<i>toloi hrăm 13</i>)	cười
klao hok kotang (<i>toloi hrăm 25</i>)	rất vui
klao rohmac (<i>toloi hrăm 27</i>)	vui tươi
klâu pluh robâu hlak (<i>toloi hrăm 55</i>)	30.000đ
klôi ia lung (<i>toloi hrăm 45</i>)	đào giếng
kô pơgor (<i>toloi hrăm 11</i>)	tổ chức chỉ đạo
koč (<i>toloi hrăm 31</i>)	tắm (tắm sang ra từ gạo)
koh/ ơng (<i>toloi hrăm 4</i>)	chặt
kong (<i>toloi hrăm 5</i>)	vòng (đeo tay)
konong hogroi (<i>toloi hrăm 27</i>)	chỉ một mình
kô glo (<i>toloi hrăm 36</i>)	đầu óc
kô pơjing cũn trỉ- khul mơnuih (<i>toloi hrăm 44</i>)	tổ chức chính trị -xã hội
kơ teo (<i>toloi hrăm 4</i>)	có bầu (dùng cho động vật)
kơ yăng, toyăng (<i>toloi hrăm 25</i>)	siêng năng, cần cù
kobao (<i>toloi hrăm 15</i>)	trâu
koăang (<i>toloi hrăm 41</i>)	cái bàn
kočăng (<i>toloi hrăm 26</i>)	cảnh giác
kočeng (<i>toloi hrăm 41</i>)	thương nhớ
kočik (<i>toloi hrăm 15</i>)	cà chít
kodăh ơng long (<i>toloi hrăm 25</i>)	đá bóng
kodruh ang (<i>toloi hrăm 9</i>)	quyền lực, quyền uy, uy tín
kodung (<i>toloi hrăm 54</i>)	túi, cái túi
koduh ang (<i>toloi hrăm 12</i>)	truyền thống
kođi phian (<i>toloi hrăm 37</i>)	luật
kođi phian hrâu tobiă (<i>toloi hrăm 37</i>)	luật mới ra
kođi phian ploi (<i>toloi hrăm 8</i>)	luật làng
kođi phian potho hrăm (<i>toloi hrăm 37</i>)	Luật Giáo dục

kođi phian so (*toloi hrăm 37*)
 kohnào (*toloi hrăm 32*)
 kohnào hrào (*toloi hrăm 37*)
 koi (*toloi hrăm 2*)
 kojăp (*toloi hrăm 9*)
 kojăp kotang (*toloi hrăm 50*)
 kola/tola (*toloi hrăm 31*)
 kolih (*toloi hrăm 20*)
 kom hlào (*toloi hrăm 13*)
 komung (*toloi hrăm 21*)
 konal (*toloi hrăm 35*)
 konang (*toloi hrăm 20*)
 konar/ kođi (*toloi hrăm 48*)
 konong (*toloi hrăm 24*)
 konong črào (*toloi hrăm 48*)
 konôl (*toloi hrăm 37*)
 konua čr (i) (*toloi hrăm 52*)
 konuih hiam (*toloi hrăm 36*)
 konuk (*toloi hrăm 41*)
 konuk Kona (*toloi hrăm 24*)
 konuk mơ-ak tonah ia (*toloi hrăm 46*)
 koplăh (*toloi hrăm 8*)
 koplăh anun (*toloi hrăm 27*)
 kotăk ia jào (*toloi hrăm 38*)
 kotang kojăp (*toloi hrăm 17*)
 kotor (*toloi hrăm 3*)
 koyào (*toloi hrăm 3*)
 koyào kosu (*toloi hrăm 31*)
 kra (*toloi hrăm 32*)
 kram (*toloi hrăm 3*)
 kră (*toloi hrăm 7*)
 krăh lan (*toloi hrăm 38*)
 krih (*toloi hrăm 6*)
 kroi (troi) pođao (*toloi hrăm 43*)
 kroi pođao (*toloi hrăm 15*)
 krua (*toloi hrăm 15*)
 kruh/ truh (*toloi hrăm 5*)

luật cũ
 khoa học kỹ thuật
 khoa học hiện đại
 chồng
 vững chắc, chặt chẽ
 bền chặt
 mai/ ngày mai
 cho nên, nên
 tuần trước
 cái mừng
 phân biệt
 dựa vào
 bình dị, giản dị
 chính quyền
 cũng chỉ ra
 nội dung
 sườn đòi
 phẩm chất/ đạo đức tốt
 mặt trận
 Nhà nước
 an ninh tổ quốc
 khoảng
 trong khi đó
 nhựa dầu (nhựa đường)
 vững vàng
 bắp (ngô)
 gỗ
 cây cao su
 con khỉ
 tre
 nặng
 giữa đường, lòng đường
 vót
 ẩm no/ no ẩm
 ẩm no
 rùa
 đến

kruh kar ane (<i>toloi hrăm 38</i>)	đến bây giờ
krup krap (<i>toloi hrăm 12</i>)	hùng vĩ
krup kreñ (<i>toloi hrăm 17</i>)	hùng vĩ
kual (<i>toloi hrăm 18</i>)	vùng/ miền
kual ataih tin (<i>toloi hrăm 24</i>)	vùng sâu, vùng xa
kual donung (<i>toloi hrăm 41</i>)	miền Nam
kual gǎh kodur (<i>toloi hrăm 18</i>)	miền Bắc
kual gǎh krǎh (<i>toloi hrăm 15</i>)	miền Trung, khu vực miền trung (ở giữa)
kual goi (<i>toloi hrăm 46</i>)	biên giới
kual kodur (<i>toloi hrăm 41</i>)	miền Bắc
kual krǎh (<i>toloi hrăm 46</i>)	miền trung
kual pơ krǎh (<i>toloi hrăm 24</i>)	Miền Trung
kual tonǎh (<i>toloi hrăm 52</i>)	vùng đất
kuar (<i>toloi hrăm 41</i>)	ôm
kuh popũ (<i>toloi hrăm 8</i>)	kính trọng
kuih, tøkuih (<i>toloi hrăm 5</i>)	con chuột
kyar dĩ (<i>toloi hrăm 20</i>)	phát triển
kyar dĩ djop mota (<i>toloi hrăm 37</i>)	phát triển mọi mặt
kyâo/ koyâo (<i>toloi hrăm 31</i>)	cây
kyâo (koyâo) (<i>toloi hrăm 14</i>)	cây/ cây cối

L

la dih (<i>toloi hrăm 39</i>)	(trở) về sau, sau này
lan aneh biǎ (<i>toloi hrăm 38</i>)	đường nhỏ hơn
lan bat (<i>toloi hrăm 38</i>)	đường đi, đường giao thông
lan kuan, lan plông, lan prong (<i>toloi hrăm 38</i>)	cách gọi những đường lớn.
lan ploi (<i>toloi hrăm 38</i>)	đường làng
lan prong biǎ (<i>toloi hrăm 38</i>)	đường lớn hơn
lan robat (<i>toloi hrăm 7</i>)	đường đi, con đường
lan thông (<i>toloi hrăm 38</i>)	đường dốc
lan thông wě wong (<i>toloi hrăm 38</i>)	đường đèo quanh co
lan tonǎh (<i>toloi hrăm 7</i>)	đường đất
lan topǎ (<i>toloi hrăm 38</i>)	đường thẳng
lan wer (<i>toloi hrăm 38</i>)	đường tránh
lǎng anǎ hiam (<i>toloi hrăm 52</i>)	ngắm khung cảnh đẹp
lǎng mã tonǎh ala glai glo hiam (<i>toloi hrăm 52</i>)	thưởng ngoạn cảnh đẹp

lăng (năng) um (*toloi hrăm 12*)
 ling lang (*toloi hrăm 20*)
 lir lar (*toloi hrăm 15*)
 lom rơmơn potrun hin (*toloi hrăm 26*)
 Lon Dap Kơdư (*toloi hrăm 10*)
 lô (*toloi hrăm 7*)
 lô anõ rỗ hiam (*toloi hrăm 13*)
 lô ɕar kơmar (*toloi hrăm 20*)
 lô djoin (*toloi hrăm 10*)
 lô djoin ania (*toloi hrăm 20*)
 lô djoin kơyô (*toloi hrăm 15*)
 lô hodra kiăng ruah (*toloi hrăm 47*)
 lô ia iom (*toloi hrăm 13*)
 lô monuih (*toloi hrăm 20*)
 lô pota/ lô mota (*toloi hrăm 10*)
 lô tohnal sat (*toloi hrăm 47*)
 lô tohnal yua yôm (*toloi hrăm 47*)
 lô wot (*toloi hrăm 30*)
 loi loi (*toloi hrăm 14*)
 lơm (amăng) sang nõ (*toloi hrăm 4*)
 lơm (amăng) thun (*toloi hrăm 14*)
 lơm anun (*toloi hrăm 46*)
 lơm jua ɕing ɕeng (*toloi hrăm 12*)
 lơm poga (*toloi hrăm 21*)
 lơm rơi bojbonum (*toloi hrăm 10*)
 lơm sah/lơm ɕao (*toloi hrăm 43*)
 lơm sok djăh (*toloi hrăm 13*)
 luɕ (*toloi hrăm 46*)
 luk khuk (*toloi hrăm 38*)
 lung loi (*toloi hrăm 13*)

M

ma (ama) (*toloi hrăm 2*)
 man (*toloi hrăm 3*)
 man giơng (*toloi hrăm 28*)
 mã brẽ (*toloi hrăm 39*)
 mã bruă (*toloi hrăm 4*)

xem phim
 luôn, luôn luôn
 mệnh mông
 xóa đói giảm nghèo
 Tây Nguyên
 nhiều
 nhiều cảnh đẹp
 nhiều quốc gia
 nhiều dân tộc
 nhiều dân tộc
 nhiều loài cây
 nhiều chương trình lựa chọn
 nhiều màu sắc
 nhiều người/ tập thể
 đa dạng
 nhiều điều có hại
 nhiều lợi ích
 nhiều lần
 ai ai
 trong gia đình
 trong năm
 trong đó
 trong tiếng cồng chiêng
 trong vườn
 trong cộng đồng
 trong xã
 trong sọt rác
 kết thúc
 gập ghềnh, gồ ghề
 hồ bơi

bố
 xây, trét
 xây xong
 thật tốt, thật cố gắng
 làm việc

mă hĩ/ mă wuă (<i>toloi hrăm 54</i>)	lấy đi
mă jang bông huă (<i>toloi hrăm 11</i>)	làm ăn
mă jang bông huă -khul monuih (<i>toloi hrăm 46</i>)	kinh tế xã hội
mă kong (<i>toloi hrăm 50</i>)	bắt lại/giữ lại
mă phung amĩ (<i>toloi hrăm 5</i>)	lấy họ mẹ/ mẫu hệ
mă popha mũk grăm (<i>toloi hrăm 34</i>)	phân chia tài sản
met (<i>toloi hrăm 2</i>)	chú
mih (<i>toloi hrăm 32</i>)	ngọt
ming tătăn (<i>toloi hrăm 22</i>)	chữa bậy bạ
mĩ (amĩ) (<i>toloi hrăm 2</i>)	mẹ
mo/ rōmo (<i>toloi hrăm 5</i>)	bò (con bò)
mō anet/ mō aneh (<i>toloi hrăm 13</i>)	bé gái nhỏ
mōk baoh hiēm (<i>toloi hrăm 38</i>)	mũ bảo hiểm
mơ-ak (<i>toloi hrăm 19</i>)	sướng, vui vẻ
mơ-ak jat (<i>toloi hrăm 41</i>)	hạnh phúc quá/ sung sướng quá
mơ-ak klă (<i>toloi hrăm 13</i>)	sảng khoái hơn/ tốt hơn
mơ-ak mơ-ai (<i>toloi hrăm 10</i>)	hạnh phúc
mơ-ak yôm yua (<i>toloi hrăm 11</i>)	niềm tự hào
mơi, gumoi (<i>toloi hrăm 17</i>)	chúng tôi
mơm (<i>toloi hrăm 9</i>)	bú (sữa)/ kết nghĩa cha con/ mẹ con
mơm amĩ (<i>toloi hrăm 9</i>)	bú mẹ
mơmoi đăh mơi (<i>toloi hrăm 30</i>)	bé gái
mơmoi hle (<i>toloi hrăm 11</i>)	thanh thiếu niên (lớp trẻ)
mơmoi hrăm (<i>toloi hrăm 28</i>)	học sinh
mơng ataih (<i>toloi hrăm 47</i>)	từ xa
mơng brō (<i>toloi hrăm 8</i>)	nghe đài
mơnil prong (<i>toloi hrăm 16</i>)	cái gương to
mơnong mōnar (<i>toloi hrăm 10</i>)	thiên nhiên
mơnong mōnuă (<i>toloi hrăm 17</i>)	động vật
mơnuih (<i>toloi hrăm 8</i>)	người
mơnuih mă jang (<i>toloi hrăm 44</i>)	người lao động
mơnuih/nă nuih (<i>toloi hrăm 2</i>)	người/con người
mơnuih Ping (<i>toloi hrăm 42</i>)	người Đảng viên
mơnuih počut posur (<i>toloi hrăm 48</i>)	kẻ xúi giục
mơnuih rogoi (<i>toloi hrăm 25</i>)	người giỏi, người tài
mơnuih sat (<i>toloi hrăm 49</i>)	người xấu
mơnuih song kotang (<i>toloi hrăm 18</i>)	anh hùng

monuih toha (*toloi hrăm 9*)
 moñan (*toloi hrăm 21*)
 moñang (*toloi hrăm 9*)
 moñanser (*toloi hrăm 4*)
 moñum pai, ñum pai (*toloi hrăm 8*)
 mot, klăm mot (*toloi hrăm 8*)
 mot lăm (*toloi hrăm 4*)
 mota, pota (*toloi hrăm 13*)
 motăh hang tongeh (*toloi hrăm 16*)
 motăh moda (*toloi hrăm 15*)
 mŭk grăm (*toloi hrăm 34*)
 mŭt (*toloi hrăm 13*)
 mŭt ngă tohan (*toloi hrăm 51*)
 muk grăm (*toloi hrăm 49*)
 mun/ tomun (*toloi hrăm 31*)
 mut (*toloi hrăm 31*)
 mun mã (*toloi hrăm 52*)

người già
 chén, bát
 dù, mặc dù, cho dù
 cái đĩa
 uống rượu
 tối, buổi tối
 đêm hôm, đêm tối, đêm khuya
 mắt
 xanh và trong
 xanh tốt
 tài sản
 vào, đi vào
 nhập ngũ
 của cải
 đưa (nói chung)
 búa
 cảm nhận

N

na (*toloi hrăm 2*)
 na, krop, trop (*toloi hrăm 7*)
 nai/monai (*toloi hrăm 2*)
 nao hrăm pơ ăar (*toloi hrăm 27*)
 nao hrom (*toloi hrăm 40*)
 nao thông (*toloi hrăm 13*)
 nao tô~ (*toloi hrăm 45*)
 nă/ tonă (*toloi hrăm 4*)
 nă/ană (ană neh) (*toloi hrăm 2*)
 nă neh/ ană neh (*toloi hrăm 4*)
 nă potáo (*toloi hrăm 2*)
 năng kojăp (*toloi hrăm 23*)
 năng krun (*toloi hrăm 16*)
 năng lăi (*toloi hrăm 30*)
 neh (*toloi hrăm 2*)
 ngă amĩ, ngă ama (*toloi hrăm 28*)
 ngă bruă, mã bruă (*toloi hrăm 11*)
 ngă git (*toloi hrăm 24*)

công nhân
 ruộng
 vợ
 đi học ở tỉnh
 đi cùng
 đi chơi
 đi lấy
 nấu (cơm)
 con (con cái)
 con cái
 con rể
 coi trọng, chú trọng
 nhìn xuống
 xem lại
 cô/ dì
 làm cha, làm mẹ
 thực hiện, làm việc
 trọng điểm

ngã glăi tohnal pokă (toloi hrăm 50)
 ngã hua (toloi hrăm 8)
 ngã pogrông mong hua podai (toloi hrăm 26)
 ngã sang hok (toloi hrăm 28)
 ngã tui (toloi hrăm 9)
 ngã tui hla (toloi hrăm 9)
 ngã broi (toloi hrăm 40)
 ngã jolan (toloi hrăm 45)
 ngã pơ-ang (toloi hrăm 18)
 ngã pơ jě (toloi hrăm 46)
 ngã pogrông po ñâu (toloi hrăm 5)
 ngã rohaih (toloi hrăm 46)
 ngã tohnal hiam (toloi hrăm 43)
 ngã tui (toloi hrăm 13)
 ngã tui hla (toloi hrăm 11)
 ngã tui klă (toloi hrăm 19)
 ngã yang (toloi hrăm 14)
 ngia, trol (toloi hrăm 15)
 nor jrai (toloi hrăm 29)
 nor wao (toloi hrăm 20)
 nữ, monữ (toloi hrăm 5)
 ñam, moñam (toloi hrăm 6)
 ñan/ moñan (toloi hrăm 4)

vi phạm pháp luật
 làm nương/rẫy
 làm giàu từ nương rẫy
 xây dựng ngôi trường
 làm theo, bắt chước
 làm bắt chước, làm theo (khuôn mẫu có sẵn)
 làm cho
 làm đường
 làm rạng danh
 làm cho gần nhau, liên kết
 tự làm giàu
 mở rộng (làm rộng ra)
 làm việc tốt
 làm theo
 làm theo, bắt chước
 thực hiện tốt
 cúng thần
 pơ mu, cầm lai
 tiếng jrai
 sự hiểu biết/trình độ
 gà
 đan lát, dệt (dệt áo...)
 chén, bát

Ñ

ñan be (toloi hrăm 3)
 ñâu (toloi hrăm 27)
 ñi jop cũ ẵn (toloi hrăm 12)
 ñum bier (toloi hrăm 38)
 ñum pai lăk (toloi hrăm 38)
 ñum, moñum (toloi hrăm 21)
 ñum/ moñum (toloi hrăm 5)
 ñum ia (toloi hrăm 13)
 ñum pokong (toloi hrăm 14)

cầu thang
 nó
 vang khắp núi rừng
 uống bia.
 uống rượu đế.
 uống
 uống
 uống nước
 đám cưới

Ô

ôr podai (*toloi hrăm 17*)

cánh đồng lúa

O

oi (*toloi hrăm 2*)

ông

P

pal, kopal (*toloi hrăm 3*)

dày

pap (*toloi hrăm 30*)

thương

pă tuh juh pluh robâu hlak (*toloi hrăm 55*)

470.000đ

pă tuh nam pluh robâu hlak (*toloi hrăm 55*)

450.000đ

păk ke (*toloi hrăm 32*)

tắc kè

păn robâu hlak (*toloi hrăm 55*)

8000đ

pě kôphe (*toloi hrăm 14*)

hái cà phê

pha ra (*toloi hrăm 10*)

khác, khác nhau

pha ra hloh (*toloi hrăm 50*)

đặc biệt hơn, khác biệt hơn

phĩ (*toloi hrăm 32*)

đấng

phỗ (*toloi hrăm 43*)

phó

phỗ khoa ploi (*toloi hrăm 36*)

thôn phó

phun asăn, phun sar (*toloi hrăm 15*)

cây hương, cây trắc

phun blang dap (*toloi hrăm 4*)

cây gạo

phun công an sah (*toloi hrăm 43*)

trường công an

phun hongô (*toloi hrăm 16*)

cây thông

phun koyâu toha (*toloi hrăm 13*)

cây cổ thụ

phun topai (*toloi hrăm 12*)

rượu cần

phung/ phung wang/ phung djoì/kơ nung (*toloi hrăm 5*)

họ/ dòng họ/ dòng tộc

pih/ puh (*toloi hrăm 6*)

quét (quét dọn)

pih sang (*toloi hrăm 6*)

quét nhà

ping (*toloi hrăm 11*)

Đảng/ Đảng bộ

ping hang konuk kona (*toloi hrăm 28*)

Đảng và Nhà nước

pit (*toloi hrăm 21*)

ngủ

pla (*toloi hrăm 31*)

trồng

pla podai, kotor, blang (*toloi hrăm 8*)

trồng lúa, bắp, mì

pla podjoi (*toloi hrăm 14*)

trồng trọt

ploi pla (*toloi hrăm 10*)

buôn làng

ploi prong (*toloi hrăm 17*)

thành phố

ploi prong Pleiku (*toloi hrăm 16*)

thành phố Pleiku

po čih toloi hing (<i>toloi hrăm 42</i>)	phóng viên
po čih toloi hing (petlh) (<i>toloi hrăm 19</i>)	phóng viên
po pơ-ala (<i>toloi hrăm 41</i>)	đại biểu
pok/ poh (<i>toloi hrăm 40</i>)	mở
pota/ po ta (<i>toloi hrăm 20</i>)	bản thân, chính mình,,chính bản thân mình
pô song kotang (<i>toloi hrăm 41</i>)	anh hùng
pơ Việt Bắc (<i>toloi hrăm 40</i>)	ở Việt Bắc
pơ anom anoi (<i>toloi hrăm 27</i>)	ở nơi này
pơ čar (<i>toloi hrăm 46</i>)	ở tỉnh
pơ ia krông, ia donao (<i>toloi hrăm 45</i>)	ở sông, suối
pơ jrot (<i>toloi hrăm 15</i>)	thi đua, ganh tị
pơ klep internet (<i>toloi hrăm 47</i>)	kết nối internet
pơ Kräh (<i>toloi hrăm 13</i>)	ở giữa, ở trung tâm
pơ phuč (<i>toloi hrăm 44</i>)	thu hút
pobrui (<i>toloi hrăm 52</i>)	huyền ảo
počoh toloi khắp tonăh ia (<i>toloi hrăm 51</i>)	thể hiện lòng yêu nước.
počăh (<i>toloi hrăm 19</i>)	vỡ/ tách rời
počut (<i>toloi hrăm 49</i>)	xúi giục
podăh, pohêl (<i>toloi hrăm 9</i>)	cãi nhau, xung đột
podăr bing ayăt (<i>toloi hrăm 26</i>)	âm mưu thù địch
podai (<i>toloi hrăm 31</i>)	lúa
podai blit (<i>toloi hrăm 32</i>)	lúa nếp
podai kăh (<i>toloi hrăm 32</i>)	lúa tẻ
podoi (<i>toloi hrăm 23</i>)	ngỉ, nghỉ ngơi
podoi, ngôi ngor (<i>toloi hrăm 47</i>)	thư giãn, giải trí
podoi podă (<i>toloi hrăm 14</i>)	ngỉ ngơi
podêng krun (<i>toloi hrăm 16</i>)	ngiênêng xuống
podêng tongia (<i>toloi hrăm 23</i>)	quan tâm
pogăh (<i>toloi hrăm 30</i>)	ở ngoài
pogăng (<i>toloi hrăm 24</i>)	phòng chống, bảo vệ
pogăng, lăng wai (<i>toloi hrăm 28</i>)	bảo vệ, trông coi
pogang, bogang (<i>toloi hrăm 24</i>)	thuốc uống
pogăng (<i>toloi hrăm 17</i>)	bảo vệ
pogiong (<i>toloi hrăm 44</i>)	thành lập
pogôi (<i>toloi hrăm 35</i>)	ép buộc
pogor (<i>toloi hrăm 48</i>)	sáng lập, đứng đầu, điều hành
pohiăp rohao (<i>toloi hrăm 27</i>)	nói xối lỗi

pohmu (<i>toloi hrăm 18</i>)	tượng trưng
pohrăm tui (<i>toloi hrăm 11</i>)	học tập, tập làm theo
pojing (<i>toloi hrăm 46</i>)	xây dựng
pojing, pogiông (<i>toloi hrăm 17</i>)	xây dựng
pojing kra (<i>toloi hrăm 44</i>)	xây dựng lại
pojôk (<i>toloi hrăm 50</i>)	giao lưu
pokă (<i>toloi hrăm 22</i>)	quy định
pokă hrâu (<i>toloi hrăm 37</i>)	quy định mới
poklăh (<i>toloi hrăm 48</i>)	chia rẽ
poklep (<i>toloi hrăm 37</i>)	gắn liền/ dính liền
pokong, pödô (<i>toloi hrăm 5</i>)	đám cưới
pokong, pödô kôi nai (<i>toloi hrăm 11</i>)	đám cưới
pokô pojing (<i>toloi hrăm 14</i>)	tổ chức
pokon (<i>toloi hrăm 30</i>)	khác
pokon dong (<i>toloi hrăm 8</i>)	khác nữa
pokra (<i>toloi hrăm 37</i>)	khắc phục/ sửa chữa
pokra lăi (<i>toloi hrăm 8</i>)	sửa lại
poñan (<i>toloi hrăm 55</i>)	bát
popha (<i>toloi hrăm 34</i>)	chia (phân chia)
pophuč (<i>toloi hrăm 16</i>)	thu hút
poplih (<i>toloi hrăm 36</i>)	thay đổi
poplih hrâu (<i>toloi hrăm 38</i>)	đổi mới
poplih lô mota (<i>toloi hrăm 47</i>)	thay đổi nhiều mặt
poplih plong (<i>toloi hrăm 38</i>)	thay đổi
potũ dreng (<i>toloi hrăm 18</i>)	ngôi sao vàng
pothi (<i>toloi hrăm 14</i>)	bỏ mã
potho ba (<i>toloi hrăm 11</i>)	giáo dục, chỉ bảo
potho čĩñ qui (<i>toloi hrăm 37</i>)	giáo dục chính quy
potho gul dua (<i>toloi hrăm 37</i>)	giáo dục THCS
potho gul klâu (<i>toloi hrăm 37</i>)	giáo dục THPT
potho gul sa (<i>toloi hrăm 37</i>)	giáo dục tiểu học
potho hrăm (<i>toloi hrăm 2</i>)	dạy học
potho momoi (<i>toloi hrăm 27</i>)	dạy học sinh
potho poblang (<i>toloi hrăm 26</i>)	tuyên truyền, giải thích
potho thương xuyên (<i>toloi hrăm 37</i>)	giáo dục thường xuyên.
potho tohnal mã jang (<i>toloi hrăm 37</i>)	giáo dục nghề nghiệp
pothur (<i>toloi hrăm 28</i>)	động viên

potoi (*toloi hrăm 46*)
 potop (*toloi hrăm 25*)
 potop droi jăn (*toloi hrăm 25*)
 potruh tohnal kiăng rã (*toloi hrăm 47*)
 poyor ia iom (*toloi hrăm 16*)
 Prăng (*toloi hrăm 27*)
 pran (*toloi hrăm 5*)
 pran jua (*toloi hrăm 20*)
 pran jua gum gôp (*toloi hrăm 19*)
 pran kotang lô mota (*toloi hrăm 44*)
 prap romet (*toloi hrăm 51*)
 pre lôi (*toloi hrăm 8*)
 prong (*toloi hrăm 7*)
 prong kotang (*toloi hrăm 12*)
 prong preng (*toloi hrăm 15*)
 prong rohaih (*toloi hrăm 13*)

R

rang, arang (*toloi hrăm 6*)
 rang iâu (*toloi hrăm 38*)
 rã (*toloi hrăm 13*)
 rã anai (*toloi hrăm 21*)
 rã ba (*toloi hrăm 41*)
 rã hotum (*toloi hrăm 47*)
 rã pha ra (*toloi hrăm 47*)
 rã pothâu broi (*toloi hrăm 28*)
 rã potho (*toloi hrăm 25*)
 rã roi (*toloi hrăm 19*)
 reo, hơ-kã (*toloi hrăm 6*)
 reo tõi (*toloi hrăm 8*)
 rim djuai ania (*toloi hrăm 10*)
 rim mongguah (*toloi hrăm 8*)
 rim monuih (*toloi hrăm 16*)
 rim roi (*toloi hrăm 30*)
 rim thun (*toloi hrăm 21*)
 ro (*toloi hrăm 6*)

nói (tiếp nói)
 luyện tập
 thể dục thể thao
 trao đổi những thông tin cần
 khoe sắc
 Pháp
 khỏe, khỏe mạnh
 sức khỏe
 tinh thần đoàn kết
 vững mạnh về mọi mặt
 chuẩn bị
 chuẩn bị
 to
 hùng tráng
 rộng lớn, to lớn
 rộng lớn

người ta
 người ta gọi
 bảo/ nói
 bây giờ
 nhắc nhở, chỉ dạy/ chỉ bảo
 nói chung
 nói riêng
 thông báo
 chỉ bảo, bảo ban, dạy dỗ
 nói chuyện, trò chuyện
 gửi (gửi kín)
 gửi rách
 mỗi dân tộc
 sáng nào, mỗi buổi sáng, cứ buổi
 sáng
 bất kì người nào, mọi người
 mỗi ngày, hằng ngày
 hàng năm
 gửi (gửi thừa)

rông cữ (*toloi hrăm 16*)
 roč podai (*toloi hrăm 32*)
 rok lan (rok jolan) (*toloi hrăm 36*)
 rong bui (*toloi hrăm 8*)
 rong wai monong (*toloi hrăm 16*)
 rồ hiam (*toloi hrăm 16*)
 rôl (*toloi hrăm 5*)
 rơ- iỗ thiỗ (*toloi hrăm 15*)
 rơ-i (*toloi hrăm 6*)
 rơ-iỗ thiỗ (*toloi hrăm 16*)
 rơ-ot (*toloi hrăm 14*)
 rơ-un (*toloi hrăm 12*)
 rơ-wă akỗ (*toloi hrăm 47*)
 rơbat le (*toloi hrăm 45*)
 rơbat nao rai (*toloi hrăm 36*)
 rơbuh (*toloi hrăm 45*)
 rơdeh honda/ rơdeh thut (*toloi hrăm 31*)
 rơdeh hoyuh (*toloi hrăm 38*)
 rơdeh počoh (*toloi hrăm 31*)
 rơdeh romo (*toloi hrăm 31*)
 rơdaih rơdong/ rơdăh rơdong (*toloi hrăm 13*)
 rơgăh (*toloi hrăm 12*)
 rơgôi (*toloi hrăm 13*)
 rơgual (*toloi hrăm 47*)
 rơhaih (*toloi hrăm 45*)
 rơhaih rơhong (*toloi hrăm 38*)
 rơi anoi (*toloi hrăm 19*)
 rơi bojonum prong (*toloi hrăm 18*)
 rơi dong (*toloi hrăm 8*)
 rơi kom/ rơi juh (*toloi hrăm 8*)
 rơi năm (*toloi hrăm 13*)
 rơi tokăl (*toloi hrăm 18*)
 rơi topha (*toloi hrăm 51*)
 rơlang (*toloi hrăm 3*)
 rơman (*toloi hrăm 15*)
 rơmet set (*toloi hrăm 4*)
 rơmông, krũ, djrang (*toloi hrăm 15*)

sườn núi
 tuốt lúa (tuốt bằng tay)
 dọc đường
 nuôi heo
 chăn nuôi động vật
 tuyệt đẹp
 bò (vd. nó biết bò rồi/ ão thảo rồi
 boih)
 mát mẻ
 cái thúng
 mát mẻ
 lạnh, sốt rét
 huyền ảo
 đau đầu
 đi bộ
 đi qua lại
 ngã
 xe máy
 xe hơi
 máy cày
 xe bò
 sáng lên
 mỗi, nhức mỗi
 giỏi
 gọn
 rộng
 rộng rãi
 ngày hôm nay
 ngày lễ lớn
 trưa
 chủ nhật
 ngày thứ bảy
 ngày quan trọng
 cơ hội
 cở tranh
 voi, con voi
 dọn dẹp
 hổ, báo

rơmuăn (*toloi hrăm 41*)
 roneh (*toloi hrăm 27*)
 roneh/tokeng (*toloi hrăm 5*)
 rơngai (*toloi hrăm 20*)
 rơngiă pit (*toloi hrăm 47*)
 rơnuk 4.0 (*toloi hrăm 47*)
 rơnuk anoi (*toloi hrăm 45*)
 rơnuk ki (*toloi hrăm 45*)
 rơnuk so (*toloi hrăm 50*)
 rơpan (*toloi hrăm 45*)
 rơpih (*toloi hrăm 3*)
 rơpoi (*toloi hrăm 10*)
 rơwa akõ (*toloi hrăm 13*)
 royă (*toloi hrăm 4*)
 ruah (*toloi hrăm 49*)
 ruih (*toloi hrăm 7*)
 ruih/ ruih su (*toloi hrăm 36*)
 ruih su (*toloi hrăm 7*)

dịu dàng, mềm dẻo
 sinh đẻ
 sinh đẻ
 hoà bình/ giải phóng
 mất ngủ
 thời đại 4.0
 thời nay
 thời xưa
 lâu đời
 rét
 mỏng
 nằm mơ, chiêm bao
 xoa đầu
 nấu, hầm
 lựa chọn
 chọn, lựa chọn
 lựa, chọn, lựa chọn
 tìm kiếm

S

sah (*toloi hrăm 27*)
 sah/ bao (*toloi hrăm 21*)
 samõ, cõng (*toloi hrăm 18*)
 samõ/ cõng mã (*toloi hrăm 14*)
 sang (*toloi hrăm 2*)
 sang anõ (sang nõ) (*toloi hrăm 2*)
 sang glong (*toloi hrăm 3*)
 sang hin (*toloi hrăm 30*)
 sang hok hrâu (*toloi hrăm 28*)
 sang hră (hrăm) gul sa (*toloi hrăm 29*)
 sang hrăm gul dua (*toloi hrăm 43*)
 sang hrăm gul klâu (*toloi hrăm 43*)
 sang jên (*toloi hrăm 53*)
 sang juă glai (*toloi hrăm 21*)
 sang momoi (*toloi hrăm 37*)
 sang pơgang (*toloi hrăm 21*)
 sang pơgro (*toloi hrăm 54*)

xã
 xã
 nhưng
 nhưng
 nhà
 gia đình
 nhà sàn
 nhà nghèo
 ngôi trường mới
 trường tiểu học
 trường THCS
 trường THPT
 ngân hàng
 nhà vệ sinh
 nhà trẻ
 trạm y tế, bệnh viện
 chợ, nơi mua bán, trao đổi

săm (*toloi hrăm 32*)
 seh, aseh (*toloi hrăm 32*)
 sek kodi (*toloi hrăm 9*)
 seng/hơbai (*toloi hrăm 4*)
 sêng (*toloi hrăm 6*)
 sit lẽ (*toloi hrăm 24*)
 sỡ/ tul (*toloi hrăm 4*)
 sỡ hok (*toloi hrăm 6*)
 sỡ sơn (*toloi hrăm 19*)
 song tổ (*toloi hrăm 9*)
 suang (*toloi hrăm 12*)

chua
 con ngựa
 phán xử
 nấu (các loại thức ăn khác)
 cái nong
 nhất là
 già
 vui vẻ, niềm vui, sự hân hoan
 vui mừng/ vui sướng
 hưởng ứng
 nhảy, múa

T

tai, atai (*toloi hrăm 5*)
 tak (*toloi hrăm 31*)
 tam/ ka/ kã (*toloi hrăm 42*)
 tañ thảo (*toloi hrăm 27*)
 tătăn (*toloi hrăm 21*)
 tătăn (*toloi hrăm 13*)
 teh bui (*toloi hrăm 14*)
 teñ (*toloi hrăm 47*)
 teñ gleh (*toloi hrăm 40*)
 tê (đodđoi) pran (*toloi hrăm 25*)
 tê nao (*toloi hrăm 13*)
 thảo boih (*toloi hrăm 32*)
 thảo cừ (*toloi hrăm 29*)
 thảo gum (*toloi hrăm 24*)
 thảo gum djru (*toloi hrăm 28*)
 thảo rodăh (*toloi hrăm 14*)
 thảo sâng (*toloi hrăm 30*)
 thông (*toloi hrăm 3*)
 thun dồ aneh (*toloi hrăm 27*)
 toi (*toloi hrăm 6*)
 tôl (*toloi hrăm 32*)
 tôm teč (*toloi hrăm 15*)
 tôn/kem (*toloi hrăm 3*)
 tơ gluh/ tơ glih (*toloi hrăm 19*)

gan
 đậu
 chưa
 nhanh hiểu, nhanh biết
 bậy bạ, không đúng
 bừa bãi
 đập heo
 nhanh
 mau mệt/ nhanh mệt
 chạy khỏe
 chạy đến, chạy đi
 biết rồi
 biết chữ
 biết giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau
 biết quan tâm/giúp đỡ
 biết rõ
 ngoan
 con dao
 tuổi còn nhỏ
 khó
 bí đỏ
 đầy đủ
 tôn
 lở/ sập

tơ hnők, tohnăn (<i>toloi hrăm 34</i>)	của cái vật chất
tơ ngua (<i>toloi hrăm 6</i>)	cái mẹt, nia
tơ pai (<i>toloi hrăm 5</i>)	con thỏ
tơ plong (<i>toloi hrăm 25</i>)	nhảy
tơ plong horě (<i>toloi hrăm 25</i>)	nhảy dây
tơ pul (<i>toloi hrăm 10</i>)	cộng đồng
tơbiă rai (<i>toloi hrăm 24</i>)	sảy ra
tobleč le (<i>toloi hrăm 41</i>)	bị trượt chân
tơbor hyor (<i>toloi hrăm 38</i>)	trơn trượt
tơdlun hloh (<i>toloi hrăm 10</i>)	nổi bật
tơgào (<i>toloi hrăm 15</i>)	gấu
tơgleč le (<i>toloi hrăm 41</i>)	bị trật chân, bong gân
tơgũ monglur (<i>toloi hrăm 8</i>)	dậy sớm
tơha (<i>toloi hrăm 9</i>)	già
tơha ploi (<i>toloi hrăm 9</i>)	già làng
tơhan (<i>toloi hrăm 41</i>)	chiến sĩ, lính, bộ đội
tơhan ời Hô (<i>toloi hrăm 44</i>)	Bộ đội Cụ Hồ
tơhnal (<i>toloi hrăm 19</i>)	việc/ sự việc
tơhnal aneh (<i>toloi hrăm 9</i>)	chuyện nhỏ (bé)
tơhnal aneh prong (<i>toloi hrăm 9</i>)	chuyện lớn, nhỏ
tơhnal djở (<i>toloi hrăm 5</i>)	điều tốt/ điều chính trực/lẽ phải
tơhnal djru ană ploi (<i>toloi hrăm 26</i>)	việc hỗ trợ cho bà con
tơhnal hiam klă (<i>toloi hrăm 13</i>)	việc tốt/ điều tốt
tơhnal hodip (<i>toloi hrăm 4</i>)	cuộc sống
tơhnal hodip klă (<i>toloi hrăm 11</i>)	nếp sống văn minh
tơhnal hotum (<i>toloi hrăm 20</i>)	đặc điểm chung
tơhnal jang (<i>toloi hrăm 37</i>)	nghề nghiệp
tơhnal juăt ngă cắl ki (<i>toloi hrăm 6</i>)	những việc người jrai thường làm trước đây (nghề truyền thống)
tơhnal nao rai (<i>toloi hrăm 45</i>)	việc đi lại
tơhnal prong (<i>toloi hrăm 9</i>)	chuyện lớn, trọng đại
tơhnal tokăl (<i>toloi hrăm 9</i>)	chuyện (việc) quan trọng
tơhnal tokăl (<i>toloi hrăm 47</i>)	việc quan trọng
tơhnal tonap (<i>toloi hrăm 14</i>)	khó khăn
tơhnal yua yôm (<i>toloi hrăm 44</i>)	lợi ích
tơhnă ơng (<i>toloi hrăm 17</i>)	món ăn
tơhnă hnăn (<i>toloi hrăm 4</i>)	tài sản, của cải
tơhneč (<i>toloi hrăm 45</i>)	vấp (ngã)

toi (*toloi hrăm 31*)
 toiloil hodip (*toloi hrăm 20*)
 tokăl (*toloi hrăm 9*)
 tokăl hloh (*toloi hrăm 23*)
 toklaih mong hin (*toloi hrăm 5*)
 tolô (*toloi hrăm 10*)
 toloi bĩ thảo bobot toloi hodip pha ra monuih
 pơ kon (*toloi hrăm 35*)
 toloi bĩ thảo ngã rơ-wă gơi jăn, kodruh ang
 monuih pokon (*toloi hrăm 35*)
 toloi blăh blung (*toloi hrăm 41*)
 toloi bokonar găh đăh moi đăh koi (*toloi hrăm 35*)
 toloi bopoblăh (*toloi hrăm 41*)
 toloi dờ kiăng bloi, pogro (*toloi hrăm 35*)
 toloi dờ kiăng lui yang (*toloi hrăm 35*)
 toloi dờ kiăng mã jang (*toloi hrăm 35*)
 toloi dờ kiăng rơbat nao rai, dờ dodăng (*toloi hrăm 35*)
 toloi đưm hođap (*toloi hrăm 18*)
 toloi gum gôp (*toloi hrăm 20*)
 toloi hiăp (*toloi hrăm 18*)
 toloi hmăo anđ dờ dờ hodră (*toloi hrăm 35*)
 toloi hodip (*toloi hrăm 30*)
 toloi juăt đưm (*toloi hrăm 20*)
 toloi khăp pojuaăt (*toloi hrăm 50*)
 toloi mã jang bơng huă (*toloi hrăm 46*)
 toloi phian (*toloi hrăm 20*)
 toloi phian pha ra (*toloi hrăm 48*)
 toloi pơhiăp (*toloi hrăm 20*)
 toloi pokă hotum (*toloi hrăm 43*)
 toloi prong krup (*toloi hrăm 46*)
 toloi rơ-wă nuă (*toloi hrăm 23*)
 toloi rongai (*toloi hrăm 18*)
 toloi thảo hodip (*toloi hrăm 35*)
 toloi thảo ngã anđ monuih (*toloi hrăm 35*)
 toloi tokăl (*toloi hrăm 46*)
 toloi wao (*toloi hrăm 37*)

chuỗi
 lối sống
 quan trọng
 quan trọng hơn
 thoát nghèo
 khát vọng
 quyền không được xâm phạm đời
 sống riêng tư người khác.
 quyền không được xâm phạm thân
 thể, danh dự người khác.
 cuộc kháng chiến
 quyền bình đẳng giới
 sự chiến đấu
 quyền tự do buôn bán
 quyền tự do tín ngưỡng
 quyền tự do làm việc
 quyền tự do đi lại, cư trú
 lịch sử
 sự đoàn kết
 tiếng nói
 quyền có nơi ở hợp pháp
 cuộc sống
 truyền thống
 tình hữu nghị
 việc làm ăn
 phong tục tập quán
 phong tục khác nhau
 tiếng nói
 quy định chung, mục tiêu chung
 vai trò to lớn
 bệnh tật
 giải phóng
 quyền được sống
 quyền công dân
 vai trò quan trọng
 (khả năng hiểu) trình độ

toloi wao glong (<i>toloi hrăm 22</i>)	trình độ cao
toloi yua (<i>toloi hrăm 51</i>)	quyền lợi
tomeh (<i>toloi hrăm 3</i>)	cột, trụ (nhà)
tomeh phui ɓrê, greng, ñok (<i>toloi hrăm 38</i>)	trụ đèn đỏ, vàng, xanh.
tonă asoi (<i>toloi hrăm 8</i>)	nấu cơm
tonăh ia (<i>toloi hrăm 17</i>)	đất nước
tonap (<i>toloi hrăm 7</i>)	khó, khó khăn, khổ
tonap tap (<i>toloi hrăm 7</i>)	khó khăn
tonăng sang (<i>toloi hrăm 3</i>)	vách nhà
tong krăh (<i>toloi hrăm 18</i>)	ở giữa
tongan (<i>toloi hrăm 21</i>)	tay
tongeh (<i>toloi hrăm 15</i>)	trong veo
tongeh motăh (<i>toloi hrăm 52</i>)	trong xanh
toña (<i>toloi hrăm 6</i>)	hỏi, xin, xin hỏi
toña (<i>toloi hrăm 40</i>)	hỏi
toña čuă (<i>toloi hrăm 41</i>)	hỏi thăm
topai (<i>toloi hrăm 15</i>)	thỏ
topă (<i>toloi hrăm 15</i>)	thẳng, thật thà
topă brăng (<i>toloi hrăm 13</i>)	thẳng tắp
topăi yăi (<i>toloi hrăm 44</i>)	tàn phá
topdai (<i>toloi hrăm 4</i>)	giã lúa
topoi (<i>toloi hrăm 10</i>)	men (nấu rượu)
topur (<i>toloi hrăm 3</i>)	bếp tro
tor (<i>toloi hrăm 3</i>)	ván (gỗ)
toring (<i>toloi hrăm 46</i>)	huyện
totă (<i>toloi hrăm 22</i>)	dặn dò
totă (<i>toloi hrăm 19</i>)	dặn dò
totlaih todruă (<i>toloi hrăm 45</i>)	tách biệt nhau
toyăng hok (<i>toloi hrăm 28</i>)	chăm chỉ học tập
toyăng/koyăng (<i>toloi hrăm 8</i>)	siêng năng, chăm chỉ
toyăng (<i>toloi hrăm 17</i>)	siêng năng
toyăng, koyăng (<i>toloi hrăm 14</i>)	siêng năng/ chăm chỉ
truh/ kruh (<i>toloi hrăm 26</i>)	đến
truh hotuč (<i>toloi hrăm 14</i>)	đến cuối
trun/ krün (<i>toloi hrăm 42</i>)	xuống
tũh (<i>toloi hrăm 18</i>)	đỏ
tuai (<i>toloi hrăm 5</i>)	khách

tuai nguai pở dề rang (*toloi hrăm 39*)
 tuai ronguai (*toloi hrăm 13*)
 tuai ronguai kruh (*toloi hrăm 16*)
 tui jolan (*toloi hrăm 13*)
 tui năng (*toloi hrăm 44*)

khách nước ngoài
 khách
 du khách đến.
 theo hàng/ theo đường lối
 giám sát, theo dõi, nhìn theo

U

ua, tở-ua (*toloi hrăm 7*)
 uh en (*toloi hrăm 40*)
 um pả tothar (*toloi hrăm 18*)
 um posat (*toloi hrăm 39*)
 um/rup (*toloi hrăm 12*)

đói, đói nghèo
 rừng rậm
 hình vuông
 tượng nhà mồ
 hình

W

wa (*toloi hrăm 2*)
 wai lăng (*toloi hrăm 50*)
 wai ronak (*toloi hrăm 14*)
 wai wer (*toloi hrăm 13*)
 wak/gai wak (*toloi hrăm 4*)
 wal ala (*toloi hrăm 16*)
 wả nuă (*toloi hrăm 4*)
 wả rodeh (*toloi hrăm 38*)
 wễ wở (*toloi hrăm 7*)
 wếch gảh iao (*toloi hrăm 38*)
 wếch gảh nuă (*toloi hrăm 38*)
 weh luố (*toloi hrăm 46*)
 wok, joh (*toloi hrăm 4*)

bác
 quản lý
 chăm sóc
 bảo vệ, giữ gìn
 đũa cả
 diện tích
 đau đớn, có bệnh trong người
 lái xe
 quanh co, cong queo (không thẳng)
 rẽ bên trái
 rẽ bên phải
 ngõ cụt
 bẻ

Y

yan (*toloi hrăm 7*)
 yan bonga (*toloi hrăm 7*)
 yan boyan (*toloi hrăm 7*)
 yan hla ruh (*toloi hrăm 7*)
 yan hojan (*toloi hrăm 14*)
 yan hojan, yan boyan (*toloi hrăm 7*)
 yan khong rowit (*toloi hrăm 16*)

mùa
 mùa xuân
 mùa làm nương rẫy
 mùa thu
 mùa mưa
 mùa mưa
 mùa khô kéo dài

yan phang (*toloi hrăm 7*)
yan puih (*toloi hrăm 7*)
yang blan (*toloi hrăm 31*)
yang horoi (*toloi hrăm 31*)
yă (*toloi hrăm 2*)
yep/ khǎ, tokhǎ (*toloi hrăm 32*)
yong đĩ (*toloi hrăm 40*)
yô su (*toloi hrăm 47*)
yua (*toloi hrăm 21*)
yua anun yoh (*toloi hrăm 12*)
yua dăh (*toloi hrăm 13*)
yuan (*toloi hrăm 54*)
yuă pǝdai (*toloi hrăm 14*)

mùa khô, mùa hạ
mùa đông
Mặt Trăng
Mặt Trời
bà
dép
giơ lên, nhắc lên
tìm kiếm
dùng
do vậy
bởi vì
người kinh
gặt lúa